

năm 43 đầu Công nguyên, cách đây gần 2.000 năm, dưới chân núi Giát Dâu, làng Lạt Sơn. Nhiều khả năng, đây là hội đền đã hình thành; vận động vào loại sớm nhất trong tiến trình lịch sử – văn hoá tiểu vùng lịch sử – văn hoá trấn Sơn Nam xưa.

Truyền thuyết lịch sử - địa danh làng Lạt Sơn (bằng ngôn ngữ hình tượng) đã chỉ cho chúng ta biết nữ tướng Lê Chân là ai, hành trạng của Bà như thế nào, vì sao dân địa phương lập đền thờ và mở hội làng hàng năm kỷ niệm Bà ? Lê Chân sinh ngày mồng 8 tháng Hai năm Canh Thìn (năm 20), là con ông Lê Đạo và bà Trần Thị Châu, quê ở trang An Biên, huyện Đông Triều, quận Giao Chỉ, tức là làng An Thủy, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh hiện giờ. Cha Bà - là một thầy thuốc giỏi, chuyên dùng thuốc Nam chữa bệnh cho dân. Bệnh nhân nào túng thiếu quá, ông Đạo chữa bệnh giúp, không thu tiền. Mẹ bà là một phụ nữ hiền thực, yêu thương chồng con, đảm đang.

Thời bấy giờ, nước Nam ta nằm dưới ách thống trị của nhà Đông Hán, dân tình sống trong tình cảnh dầu sôi lửa bỏng, cực khổ trăm bề. Kẻ đứng đầu chính quyền Giao Chỉ khi ấy là Tô Định – một viên quan tham lam, hiếu sắc, coi mạng người Nam như cỏ rác. Dân chúng Giao Chỉ phải lên rừng kiếm sừng tê giác, xuống biển mò ngọc trai nộp cho quan quân dưới quyền Tô Định. Nỗi thống khổ nhiều bề khiến dân chúng oán hận vô cùng.

Lớn lên, Lê Chân trở thành thiếu nữ xinh đẹp. Viên huyện lệnh địa phương muốn dâng công với Tô Định, bèn làm bản tấu báo cho quan thầy biết nơi hấn trị nhậm có cô gái Lê Chân xinh đẹp. Tô Định cả mừng cho người đem trâu cau đến nhà ông Lê Đạo xin cưới Lê Chân làm vợ bé. Gia đình ông Lê Đạo và bản thân cô Lê Chân cố nhiên tìm cách từ chối. Hơn thế, ông Lê Đạo còn cho con gái tránh mặt, đến vùng ven biển An Dương lập ấp mới. Việc đến tai Tô Định, viên Thái thú cho người sát hại ông Lê Đạo. Thù nhà nợ nước chồng chất, Lê Chân sôi sục ý chí phục thù.

Đúng với thời điểm đó, tại Mê Linh, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa. Lê Chân lập tức đưa gia binh ở ấp An Dương đến xin tỵ nghĩa, được Hai Bà thu nhận, cử làm tướng tiên phong. Khởi nghĩa thành công, Bà Trưng Trắc lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh, phong cho Lê Chân làm Thánh Thiên Công chúa, Trưởng quản binh quyền, kiêm trấn thủ vùng hải tần Đông Bắc.

Chính quyền non trẻ của Hai Bà Trưng tồn tại được ba năm thì xảy ra một biến cố lớn. Triều đình Đông Hán cử Phục Ba Tướng quân Mã Viện làm Nguyên soái, Đoàn Chí, Lưu Long làm phó soái, chỉ huy 2 vạn quân sang xâm lược nước ta để rửa cái nhục thua trận trước đó. Được tin, Hai Bà Trưng cử Lê Chân, nữ tướng Bát Nàn làm tả, hữu tiên phong, đem gần như toàn bộ quân chủ lực ra nghênh chiến với giặc. Quân đôi bên gặp nhau ở hồ Lãng Bạc. Mặc dù chiến đấu rất dũng cảm, ngoan cường, nhưng do kinh

nghiệm trận mạc mỏng, do quân Đông Hán thiện chiến, thạo lối đánh tập trung, nên quân Hai Bà Trưng không chống cự được, dễ vỡ trận. Hai Bà Trưng lui quân về Mê Linh, rồi thế thủ ở Cẩm Khê. Tại đây, Mã Viện huy động toàn lực tấn công vào nghĩa quân. Đồi bên hõn chiến khốc liệt. Hai Bà Trưng hô quân lăn xả vào giặc mà vật lộn. Nhưng rồi lợi thế dần dần nghiêng về quân Đông Hán. Quân ta bị tổn thất lớn. Thế cùng, Hai Bà Trưng tự tận trên sông Hát để tỏ chí khí không khuất phục.

Trước tình thế hiểm nghèo đó, nữ tướng Lê Chân không cam chịu, đã đưa quân bản bộ chạy theo đường Hưng Hoá (Hoà Bình) về rừng núi Lạt Sơn lập căn cứ kháng chiến lâu dài. Rừng núi làng Lạt Sơn, qua quan sát của nữ tướng Lê Chân, hiện rõ là đất thiêng, đất hiểm, có thể thủ chống giặc:

*Thung Đới Nhất thế hình rộng rãi*

*Thung Đới Nhì vững trãi hiểm sâu*

*Ngắm xem cây cỏ có màu*

*Bám cơ khôi phục ở đâu chốn này...*

*(Dân ca Lạt Sơn)*

Nữ tướng Lê Chân cho lập đồn trại, chiêu mộ thêm quân, phiên chế thành mấy cơ đội mạnh, vừa tập võ nghệ, vừa sản xuất. Thật đáng tiếc, hoạt động xây dựng lực lượng của nghĩa quân Lê Chân ở Lạt Sơn vừa nhen nhóm thì đã bị giặc Đông Hán ngăn chặn. Tin Lê Chân lập căn cứ kháng chiến ở rừng Lạt Sơn đến tai Mã Viện. Biết Lê

Chân là người có chí lớn, để lâu tất sinh hoạ, Mã Viện huy động toàn quân nhanh chóng hành tiến, bao vây rừng núi Lạt Sơn, hòng tiêu diệt nghĩa quân từ trong trứng nước. Sau nhiều trận giao chiến ác liệt với quân Đông Hán, nghĩa quân Lê Chân bị hao tổn binh lực nhiều. Hiểu rằng thời thế và vận nước chưa đến, dù có hy sinh toàn quân cũng vô ích, nữ tướng Lê Chân cho hầu hết quân sĩ mà phần lớn là nữ giới luôn rừng về quê, mai danh ẩn tích chờ thời cơ phục thù, còn Bà và một số quân cận vệ ở lại tử thủ. Trong trận quyết chiến cuối cùng ở Đồng Loạn, nữ tướng Lê Chân và quân cận vệ đã chiến đấu với giặc theo tinh thần một mất một còn. Cả quân giặc và quân khởi nghĩa đều tổn thất nặng. Nhưng quân giặc mỗi lúc một đông và liêu lĩnh hơn. Lê Chân vung gươm hạ thủ hàng chục tên giặc, rồi phóng như bay lên đỉnh núi Giát Dâu. Uất hận vì chí lớn cứu nước không thành, Lê Chân noi gương Hai Bà Trưng, kêu to một tiếng, rồi lao đầu xuống chân núi Giát Dâu tự tận. Quân Đông Hán trông thấy mà kinh sợ, rút chạy. Hôm ấy là ngày 13 tháng Bảy âm, năm 43.

Để tỏ lòng thương tiếc, kính trọng và biết ơn với người nữ anh hùng đã hy sinh vì đất nước, dân chúng Lạt Sơn đã lập đền thờ Bà, trước tiên ở chân đồi Ông Tượng, sau chuyển về cửa rừng Lạt như hiện nay, gọi là đền Bà Lê Chân hay Đền Mẫu. Hàng năm, dân làng tổ chức lễ hội tưởng niệm công đức và ngày hoá của vị nữ anh hùng.

Từ xa xưa cho đến trước năm 1945, hội đền Bà Lê Chân được định kỳ tổ chức vào ba ngày trung tuần tháng Bảy âm lịch hàng năm, là các ngày 12, 13 và 14, trong đó ngày 12 là ngày lễ yết, khai hội, mở cửa đền; ngày 13 – ngày “hoá” của nữ tướng, chính hội; ngày 14 văn hội, đóng cửa đền. Bắt đầu từ năm 1960 trở lại đây, do hình thức quản lý lao động Hợp tác xã Nông nghiệp chi phối, ít thời gian rảnh rỗi, đặc biệt là do điều kiện kinh tế eo hẹp, nguồn thu từ ruộng tự điền, từ đầu đình và từ việc bán chức danh không còn, nên dân Lạt Sơn ba năm mới mở hội chính một lần vào hai ngày 12 và 13 tháng Bảy. Những năm khác cũng mở hội song chỉ là hội lệ, quy mô nhỏ hẹp, nghi thức giản lược. Trước đây, không gian lễ hội rộng lớn, gồm đền Bà Lê Chân, khúc sông Ngân cạnh đền, đình làng và chùa làng... Đây tạm hiểu là những đại lượng thời gian, không gian đã được “thiên” hoá qua nhu cầu tâm linh của cư dân nông nghiệp lúa nước.

Đền Bà Lê Chân bố cục mặt bằng hình chữ “Đinh” (⊥) ngoảnh hướng Nam, gồm toà Tiền đường 3 gian 2 chái, Hậu cung một gian. Toà Tiền đường chính là nơi diễn ra các hoạt động tế lễ, thụ lộc, Hát văn, Hầu bóng dịp lễ Tết. Còn Hậu cung là nơi đặt tượng, bài vị, thần tích, thần sắc, đồ bát bảo, chấp kích của thần, nơi thâm nghiêm và kín đáo, ai không phận sự miễn vào.

Kiến trúc toà Tiền đường theo lối chồng diêm hai tầng, tám mái cong, lợp ngói mũi hài, diềm mái tạo dải lá đề. Bờ

nóc vuông chính giữa là mặt hồ phù ngâm chữ “Thọ”. Hai bờ đầu nóc đắp hai con kìm, đuôi uốn cong. Bốn đầu đao của mái trên tạo bốn đầu long cách điệu. Thức kiến trúc của bốn vì khác nhau. Hai vì giữa cấu trúc kiểu giá chiêng chồng rường, đầu sen, bảy tiền. Hai vì bên trụ đầu sen, ván long, kê, bảy. Trên các con rường xà nách chạm các lá lật cách điệu. Toà Hậu cung xây cuốn vòm, ngoài lợp ngói nam, bit đốc giạt cấp.

Sơ lược về thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí của đền Bà Lê Chân để độc giả nắm đại cương. Còn ngôi đền thờ Bà Lê Chân trước đây quy mô không lớn, lại bị thời gian tàn phá thành phế tích. Theo hồi tưởng của các bậc cao niên làng Lạt Sơn, đền Bà Lê Chân trước đây cũng bố cục mặt bằng hình chữ “Đinh”, gồm toà Tiền đường 3 gian, toà Hậu cung 1 gian. Toà Tiền đường cấu trúc theo vì gồm 2 vì giữa, 2 vì bên. Tất cả đều chồng rường, giá chiêng, bảy tiền. Trên mỗi vì đều chạm khắc Tứ linh, đường nét tinh xảo, sinh động. Đáng tiếc nó đã bị mỗi mọt tàn phá, phải xây dựng lại từ đầu, bằng vật liệu bê tông, sắt thép, khác xa kiến trúc truyền thống.

Cũng như biết bao làng quê khác, muốn hội đền Bà Lê Chân mở ra và thành công, làng Lạt Sơn phải có quá trình chuẩn bị. Đã có lễ hội, đương nhiên cần phải có lễ vật dâng tặng thần linh. Và để có lễ vật, các kỳ dịch và hội đồng quan viên của làng phải phân bổ đóng góp theo giáp. Cách thức đóng góp tựa như hội đình Lạt Sơn, nên không nhắc

lại. Lễ vật mà mỗi giáp cần chuẩn bị có thịt lợn đen thối, thịt gà thối, bánh chưng, bánh dày, oản, chè đậu xanh, đặc biệt là có kèm bánh lá, một thứ bánh rất sẵn ở làng quê bán sơn địa, có lẽ để gợi nhớ những năm tháng nghĩa quân Lê Chân gian khổ xây dựng căn cứ kháng chiến trong rừng, nhiều khi phải ăn bánh lá thay cơm chẳng? Những lễ vật đó, dù không phải là cao lương mỹ vị, nhưng đã đáp ứng yêu cầu thanh sạch, tinh khiết cần có trong một lễ hội. Và xét cho kỹ, thì những lễ vật trên đều là những sản phẩm được chất lọc từ nền sản xuất nông nghiệp, đã được người nông dân “thiên” hoá qua các công đoạn chế biến long trọng, cầu kỳ.

Hàng năm, trước ngày làng mở hội đền khoảng một tháng, theo chỉ dẫn của Hội đồng kỳ mục, Hội đồng kỳ dịch, các phường, hội phải luyện tập. Các quan viên luyện tập tế lễ. Đình tráng luyện tập rước kiệu, bơi chải, vật võ. Cung văn, con nhang đệ tử luyện tập hát văn. Phường chèo luyện tập vở diễn. Phường đồng văn luyện bài trống rước, trống tế. Khi các phường, hội luyện tập đã thành thạo thì các kỳ mục, kỳ dịch cho hội họp tất cả lại để tổng diễn tập rước kiệu.

Cùng với hoạt động luyện tập, dân làng cũng may sắm bổ sung hoặc sắm mới quần áo, cờ quạt, đồ nghi vệ, đồ khí tự, dọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm sao cho sạch sẽ, khang trang. Cách đêm ngày trước hôm mở đám, không khí làng xã sôi động, nhộn nhịp, náo nức, khác hẳn ngày

thường. Quan sát các làng quê xung quanh, như Thanh Nộn, Phú Viên, Quyền Sơn, trước ngày mở hội, người ta cũng cảm nhận được một không khí sôi động, nhộn nhịp, náo nức như thế.

Khi làng vào đám, tất cả dân chúng, từ già đến trẻ, từ chức sắc đến bạch đình, nam phụ lão ấu, thấy đều tham dự nhiệt thành. Tuy từng lứa tuổi, giới tính, sức lực mà mỗi người dấn thân vào một công việc cụ thể. Quan viên tham gia tế lễ. Nam nữ thanh niên sơn trẻ, thanh thanh tân rước kiệu. Đình tráng bơi chải, vật dân tộc. Trung tuổi đấu cờ người, chọi gà, kéo co. Các bà, các cô xem hát văn, hầu bóng. Tối 13, dân làng xem diễn chèo ở sân đền. Chỉ riêng hoạt động tế lễ ngày 13 thì chỉ có các quan viên, phường bát âm, phường trống tham dự. Nữ giới và trẻ em không được có mặt ở đó. Tất nhiên chỉ riêng hoạt động tế lễ thôi, còn các trò chơi khác, họ tự do làm khán giả. Nói chung, ngày hội đền Bà Lê Chân là ngày hội chung của toàn dân (trừ nhóm dân cư thuộc giáp Tây, theo đạo Thiên chúa).

Trước ngày hội chừng một tuần, các quan viên tổ chức lễ mộc dục nhằm mục đích thanh tịnh hoá thân tượng, thần vị, đồ nghi vệ, bát bảo. Người ta bơi thuyền ra giữa sông Ngân, lấy nước sạch đem về, cho cánh hội cánh quế vào, đun sôi, chế thành nước Ngũ vị. Lễ mộc dục được tiến hành gọn, nhẹ, thành tâm, nghiêm cẩn ngay sau đây. Không chỉ làng Lạt Sơn, mà bất cứ làng nào ở vùng đồng bằng Bắc bộ

cũng phải có thủ tục này, trước lúc mở hội. Cách thức và trình tự lễ mộc dục ở hội đền Bà Lê Chân nói chung cũng giống với cách thức và trình tự lễ mộc dục ở hội đình Lạt Sơn, nên không khảo tả lại. Cũng khoảng một tuần trước khi mở hội, các quan viên họp bàn, cử người viết văn tế, chủ tế, bồi tế. Tiêu chuẩn chọn chủ tế, người viết văn tế là không trong thời gian chịu đại tang, một vợ một chồng, con cái có cả trai lẫn gái. Với người bồi tế, tiêu chuẩn có chằm chước hơn chút ít.

Theo hồi ức của một số vị cao tuổi làng Lạt Sơn, như cụ Bùi Minh Đức 77 tuổi, cụ Nguyễn Đình Nhật 76 tuổi, cụ Đình Kim Anh 72 tuổi, ngày 13 tháng Bẩy âm, vào giờ tốt, dưới sự điều hành của các kỳ mục, kỳ dịch chủ chốt, các phu kiệu, phường bát âm, phường đồng văn, đội cờ, đội long lân và đông đảo dân làng, đã khiêng kiệu, xuất phát từ đền Bà Lê Chân, chia làm hai toán, một toán đến đình làng, một toán đến Chùa, đưa bài vị thần, Phật lên kiệu, rước về đền hội tế. Từ đình, chùa về đền Bà Lê Chân có hai đường đi. Đường thứ nhất là đường thủy theo sông Ngân. Đường thứ hai là đường bộ men theo chân núi, gập ghềnh, khó đi, nhất là đám rước đông người tham dự. Do vậy, dân làng thường chọn đường thủy. Chọn đường này, người ta, cơ nào đội ấy, bốc cả lên thuyền, nhằm hướng đền từ từ lướt tới. Đi đầu là thuyền chở long lân. Kế theo là thuyền chở trống chiêng. Kế theo là thuyền chở cờ quạt, đồ nghi vệ. Kế đến thuyền chở kiệu song hành có bài vị Bà Lê Chân trong vai đón khách. Kế theo là thuyền chở long kiệu có bài vị Thành

hoàng. Kế sau là thuyền chở kiệu bát cống có bài vị Phật và Thánh tổ Dương Đức Quảng. Cuối cùng là các thuyền chở quan viên, bô tín lão, dân làng. Đám rước kiệu trong hội đền Bà Lê Chân, nhìn từ xa, rất đẹp, đông vui, rực rỡ sắc màu, náo nhiệt, gợi liên tưởng đến không khí sử thi hào hùng của cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm thời kỳ đầu Công nguyên, do nữ tướng Lê Chân chỉ huy, ở rừng Lạt Sơn. Trong lòng mỗi người đều dấy lên niềm tự hào dân tộc, niềm tin quê hương, đất nước trường tồn dù phải trải nhiều thăng trầm lịch sử. Khúc sông Ngân vốn không lớn, nhưng quy mô cuộc rước kiệu lớn, rực rỡ sắc màu và náo nức âm thanh đã gây cảm giác nó như dài và rộng hơn, mệnh mông hơn.

Quãng đường thủy từ đình và chùa đến đền Bà Lê Chân chỉ dài khoảng 2000m, nhưng đám rước kiệu trên thuyền phải đi mất một canh giờ. Trong khi đoàn thuyền rước thong thả lướt trên mặt sông thì trống chiêng đập dồn, kèn sáo vang lừng. Đoàn thuyền rước cập bến đền, cũng là lúc các phu kiệu rước văn tế từ nhà ông điển văn về tới nơi. Hai toán nhập làm một và cùng bước vào sân đền. Cuộc đại tế được tiến hành ngay sau đó ở toà Tiền đường và sân đền. Trình tự đại tế và nghi thức tế lễ cũng giống như đại tế trong các hội đình, hội đền ở khu vực đồng bằng Bắc bộ, nghĩa là cũng có ba bước chủ yếu:

- Sơ hiến lễ
- Á hiến lễ
- Chung hiến lễ – Lễ tât

Các quan viên tham dự tế lễ có khoảng 16 người, gồm chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự, trợ tán. Tất thảy đều ăn vận y phục đại trào giống các quan lớn dự buổi thiết triều xưa. Riêng chủ tế và bồi tế quần ống sớ, áo thụng đỏ, mũ ô sa đỏ, đi hia đen, bệ vệ và trọng thể. Chỉ nhìn trang phục, điệu bộ, cách đi đứng của đội tế nam quan, người ta cũng cảm nhận rõ quá trình “Nho giáo hoá”, “Điền lễ hóa” sâu sắc một lễ hội dân gian, vai trò của các quan viên có học Nho với làng xã. Điểm khác, riêng có ở tế lễ trong hội đền Bà Lê Chân là khi hóa văn tế, người ta hoá luôn cả con hồ vắn đan bằng cật tre, bọc giấy bên ngoài. Tìm hiểu thì được người dân Lạc Sơn giải thích, trước kia, cứ gần đến ngày hoá của Bà Lê Chân, cụ thể là vào đêm 12 tháng Bảy âm, năm nào cũng có một con hồ vắn không rõ từ đâu về nằm phủ phục ở sân đền, đầu và mặt chầu vào gian trung tâm toà Tiền đường, khiến dân chúng hồn siêu phách lạc. Nhưng lạ thay, con hồ không hề làm hại người và gia súc, gia cầm. Đến gần sáng ngày 13 tháng Bảy âm thì con hồ gập to một tiếng, phóng vào rừng, biến mất. Việc đốt hình con hồ giấy có lẽ là một thứ hèm gợi mở, tái hiện sự tích hồ châu đền Bà Lê Chân khi xưa chăng?

Hội đền Bà Lê Chân hiện nay còn có thêm hình thức nghi thức tế nữ quan. Cũng như tế nam quan, tế nữ quan có đầy đủ các thành phần gồm chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự, trợ tán. Bài bản văn tế cũng bằng văn biên ngẫu, nhưng không phải chữ Hán, mà là chữ quốc ngữ. Hình thức tế nữ quan vốn không có trong hội làng cổ

truyền nói chung, trong hội đền Bà Lê Chân xưa nói riêng. Nó mới chỉ được “cây ghép” từ hội Phủ Giầy (Nam Định), từ tín ngưỡng thờ Mẫu vào hội đền Bà Lê Chân khoảng 30 năm nay, do người dân quan niệm nữ tướng Lê Chân cũng là một vị Mẫu, có khả năng hoá giải tai ương và đem lại hạnh phúc cho chúng dân. Cùng với nghi thức tế nữ quan, diễn xướng hát văn, hầu bóng – hai diễn xướng đặc thù của tín ngưỡng Tam phủ, Tứ phủ cũng được đưa một cách không tự giác vào hội đền Bà Lê Chân. Có thể hiểu đây là hiện tượng giao thoa, đan xen văn hoá trong văn nghệ dân gian mà hội đền Bà Lê Chân là một thành tố.

Sau khoảng một canh rưỡi đại tế (tương đương 180 phút tính theo thời gian đương đại), cai đám cho hạ lễ, đưa cỗ bàn trên ban thờ xuống, cho các trưởng giáp đem cỗ về chia cho các đầu đình thưởng thức cầu may, cầu phúc. Còn mâm xôi sỏ lợn (đen) ngậm đuôi thì cho các chức sắc và chức dịch thụ lộc ngay tại đền. Đáng lưu ý là khi hạ món bánh dày xuống, cai đám sai người chia nhỏ làm nhiều miếng, đảm bảo mỗi chức sắc, chức dịch đều được hưởng thụ. Được ăn, đúng hơn là được ném một mẩu bánh dày từng được dùng lễ thần vào ngày chính hội, người ta tràn đầy hy vọng một năm mới an khang, thịnh vượng. Xem thế, có thể hiểu âm thực trong hội đền Bà Lê Chân không chỉ được nhìn nhận đơn thuần là món ăn, mà đã được quan niệm như công cụ truyền “năng lượng thiêng” từ thần linh tới dân làng.

Như nhiều hội làng cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ, hội đền Bà Lê Chân, bên cạnh nghi thức rước kiệu, tế lễ, còn có nhiều trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, như trò bơi chải, trò chạy cầu cướp cờ, tổ tôm điểm, cờ tướng, bịt mắt đập niêu, Hát văn Hầu bóng, diễn chèo, tuồng. Một số trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật đã khảo tả trong hội đình Lạt Sơn, nên không đi sâu khảo tả nữa. Ở đây chúng tôi chỉ khảo sát chi tiết mấy trò chơi là bơi chải bằng người, chạy cầu cướp cờ, Hát văn Hầu bóng, diễn chèo...

#### *\* Bơi chải:*

Chiều ngày 12 tháng Bảy âm, trên khúc sông Ngân (sông Vũ Cố) trước cửa đền, diễn ra cuộc thi bơi chải. Trong hội đền Bà Lê Chân, qua hồi ức của các bậc cao niên làng Lạt Sơn, cũng có hai hình thức thi bơi chải, đó là bơi chải bằng thuyền thúng câu và bơi chải bằng người (trực tiếp bơi dưới nước). Hình thức thi bơi chải bằng người đã phân biệt với hình thức thi bơi chải bằng thuyền tam bản trong hội đình Lạt Sơn, chứng tỏ chúng khác nhau, không lặp lại nhau. Vì hình thức thi bơi chải bằng thuyền thúng câu đã được khảo sát kỹ trong hội đình Lạt Sơn, cho nên chúng tôi chỉ đi sâu khảo sát hình thức bơi chải bằng người thôi. Khoảng 2 giờ chiều ngày 12 tháng Bảy, các thuyền câu và trai bơi của bốn giáp đã có mặt đông đủ ở bến sông trước cửa đền. Bơi chải bằng thuyền thúng câu diễn ra trước, bơi chải bằng người thực hiện sau. Thể thức đấu loại trực tiếp, qua ba vòng. Vòng một, loại người bơi về thứ tư (về đích

chậm nhất). Vòng hai loại người bơi về đích thứ ba. Vòng ba xác định người bơi giải Nhất và giải Nhì. Diễn trường đấu chải là khúc sông Ngân cạnh đền, dài 500 mét tây. Điểm đầu và điểm cuối có cắm cọc tre sơn vạch trắng đỏ xen kẽ làm mốc. Ban giám khảo có năm quan viên, một vị chức sắc làm trưởng ban, bốn vị đại diện cho bốn giáp làm uỷ viên. Bốn trai bơi dĩ nhiên là người giỏi bơi lội nhất của bốn giáp. Họ cởi trần, mặc quần đùi, vào vị trí xuất phát. Gương mặt các trai bơi cũng toát ra vẻ chờ đợi, căng thẳng.

Khi hiệu lệnh từ vị trưởng ban giám khảo đưa ra, cuộc đua chải bằng người lập tức diễn ra với nhịp điệu khẩn trương nhất. Bốn trai bơi và thuyền giám khảo lao như tên bắn về phía trước. Ai nẩy đều sải tay nhanh, mạnh, dứt khoát, mình loang loáng như cá chuôi trườn dưới nước. Tiếng trống giục, tiếng hò reo cổ vũ của khán giả vang dội cả một góc quê. Kết thúc cuộc thi bơi chải, trưởng ban giám khảo thay mặt làng trao giải thưởng cho người đạt giải Nhất, Nhì, Ba. Cố nhiên, phần thưởng chỉ là mấy quan tiền và vài vuông lụa, chỉ mang giá trị biểu trưng là chính. Nhưng người thắng cuộc và dân chúng trong giáp do người thắng cuộc đại diện cũng rất phấn khởi.

#### *\* Chạy cầu cướp cờ:*

Một trò chơi, trò thi đấu cũng khá hấp dẫn trong hội đền Bà Lê Chân là trò chạy cầu cướp cờ. Trò này được thực hiện vào chiều 13 tháng Bảy, ở bến sông cạnh đền, thu hút đông người tham dự. “Cầu” đây là danh từ chỉ một

cây luồng to, dài khoảng 13 thước ta (tương đương 6 mét tây). Cây luồng này, một đầu được buộc chặt vào một cọc gỗ cứng, một đầu được đánh nín vào một cái cọc tre, bên dưới là sông Ngân. Đầu cọc tre phía lòng sông có cắm chiếc cờ đuôi nheo nhỏ, màu đỏ. Cây cầu luồng không cứng, cũng không mềm, khi có người đứng bên trên thì nhún nhảy, bập bùng. Ai giữ được thăng bằng, vượt cầu, giật được lá cờ đuôi nheo, không bị ngã xuống nước, là người thắng cuộc, sẽ được giám khảo thưởng tiền và lụa.

Khá nhiều thanh niên nam nữ tham gia trò chạy cầu cướp cờ. Có chàng trai hăm hở, vừa đặt bàn chân lên cầu đã chạy ngay, mất thăng bằng, ngã tòm xuống nước. Có cô gái bước từng bước khéo léo, hai tay đánh thăng bằng, nhích dần tới mục tiêu. Cứ tưởng cô gái thắng cuộc, nào ngờ một chân bước hụt, nhào ngay xuống sông. Lại có chú bé lấy hết sức bình sinh, tay vung vẩy lấy thăng bằng, chân bước từng bước chắc chắn. Được hai phần ba đường, tưởng sẽ cán đích, bất ngờ chơi vơi, lộn đầu xuống nước. Tiếng trống giục, tiếng người xem reo cười âm ì, nhộn nhịp. Họa hoàn lắm mới có kẻ giật được cờ, thắng cuộc, lĩnh thưởng.

#### *\* Hát văn – Hầu bóng*

Trò vui nhất trong hội đền Bà Lê Chân có lẽ là hát văn, hầu bóng. Không rõ từ bao giờ, dân làng Lát Sơn đã dựng một ngôi điện nhỏ phía tay phải đền Bà Lê Chân, thờ Tam phủ, Tứ phủ cùng các bộ tướng của họ. Hàng năm, cứ đến dịp lễ hội tưởng niệm, tôn vinh nữ tướng Lê Chân, từ 12

đến 14 tháng Bảy, sau nghi thức rước kiệu và tế lễ, các cung văn, con nhang, đệ tử lại thực hiện diễn xướng Hát văn, Hầu bóng với đầy đủ 36 giá đồng, rất đông vui. Khán giả có đủ thành phần nam, phụ, lão, ấu song nhiều nhất vẫn là các bà, các cô - những người mà tâm thức dân gian cho là “nặng căn”, phải đi lễ lạy, kêu cầu ở các đền, phủ, điện thờ Tam phủ, Tứ phủ nhiều mới đỡ lao đao, khổ cực. Diễn xướng Hát văn, Hầu bóng khiến cho hội đền Bà Lê Chân thêm náo nhiệt. Rõ ràng ở đây có sự kết hợp giữa tín ngưỡng, thờ Mẫu với tín ngưỡng thờ các anh hùng chống ngoại xâm, bảo vệ làng nước vốn rất phổ biến tại các làng xã tộc người Việt khu vực đồng bằng Bắc bộ mà hội đền Bà Lê Chân chỉ là một trường hợp cụ thể. Các giá đồng hay được con đồng, cung văn diễn xướng gồm có: “Văn công đồng”; “Văn châu Đệ Nhất”; “Văn châu Đệ Nhị”; “Văn châu Đệ Tam; “Văn bà Chúa Thác Bờ”; “Văn châu Lục Bắc Lệ”; “Văn quan lớn Đệ Nhất”; “Văn quan lớn Đệ Nhị”; “Văn quan lớn Đệ Tam”. Con đồng ớp đồng nhân vật nào thì có giá văn về nhân vật ấy. Sự kết hợp chặt chẽ giữa con đồng, cung văn, con nhang đệ tử, tín chủ trong từng giá đồng cụ thể sẽ tạo ra không khí vừa thiêng liêng, vừa vui nhộn; lôi kéo đông khán giả tham gia.

#### *\* Hát chèo, diễn chèo*

Sẽ là thiếu sót khi khảo sát hội đền Bà Lê Chân mà không lưu ý đến diễn chèo – hát chèo. Vào đêm chính hội, đêm 13 tháng Bảy âm, tại sân đền Bà Lê Chân, có tổ chức



hội chèo. Diễn viên chính là những chàng trai, cô gái hoặc trung niên của làng, có chân trong phường chèo, do một vị quan viên làm trùm (hiểu như trưởng đoàn). Họ không phải diễn viên chuyên nghiệp, mà là những nông dân, ngày ngày mê mải với đồng ruộng, tối đến mới rủ nhau đến nhà ông Trùm hoặc đến đình làng tập sắm vai, múa hát. Đó chính là những “nghệ sĩ” nông dân, vì đam mê mà đến với tuồng chèo, chứ không vì lợi lộc, danh tiếng.

Những vở chèo mà phường chèo làng Lát Sơn biểu diễn trong đêm hội, thường là vở “Trương Viên”, “Tôn Mạnh – Tôn Trọng”, “Quan Âm Thị Kính”, “Suý Vân”..., tuy từng năm cụ thể. Diễn viên vốn là những nông dân chân lấm tay bùn, một khi nhập vai diễn, thăng hoa, dưới ánh đèn đuốc, đẹp như thơ mộng. Có không ít cặp tình nhân đã nên vợ nên chồng qua những đêm gần gũi luyện tập vai diễn ấy...

Có năm làng mời cả phường chèo của cụ Trùm Cát ở Động Xá, huyện Thanh Liêm về biểu diễn góp vui. Dân quê nô nức đến xem. Sân đền chật cứng khán giả. Đây là dịp để diễn viên hai phường chèo ở hai làng gặp gỡ, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, nâng tay nghề lên một bước. Được chứng kiến những đêm diễn chèo trong hội làng ở một cộng đồng làng xã, mới hiểu vì sao dù phải trải nhiều thăng trầm lịch sử, người dân quê vẫn giữ được tâm hồn dung dị, hồn hậu, trong sáng, lạc quan.

Sáng 14 tháng Bảy âm, các quan viên sửa lễ tạ thần. Phu kiệu của bốn giáp rước thần vị lên kiệu, xuống thuyền, giáp

nào trở về giáp ấy, kết thúc hội, đóng cửa đền. Hội đền, sau ba ngày sôi động, đông vui, đã tạm chấm dứt. Người dân, sau ba ngày tự nguyện dấn thân vào hội đền theo tinh thần cộng cảm, cộng sinh, cộng mệnh, đã trở lại với cuộc sống thường nhật, lòng thầm hẹn đến hội đền năm sau...

## HỘI ĐỀN BA DÂN

Lâu nay, các cư dân nông nghiệp ở huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, mỗi khi có dịp mạn đàm về hội làng cổ truyền, thường không quên nhắc đến hội đền Ba Dân. Đền Ba Dân hiện tại nằm trong địa phận làng Thụy Sơn, xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng. Nhưng đầu thế kỷ XX trở ngược, đền vốn là đền chung của ba làng (xã) gồm: Làng Thụy Sơn, làng Trung Hoà (nay thuộc xã Thụy Lôi), làng Hội Trung (nay cũng thuộc xã Thụy Lôi). Cả ba làng (xã) này trước năm 1945 đều thuộc tổng Thụy Lôi. Vì thế, đền Ba Dân còn có tên gọi khác là đền Ba Xã. Đền tọa lạc ngay dưới chân núi Ngụya, tên chữ là Tượng Sơn (núi Voi), cách xa làng xóm, khu dân cư khoảng 500m tây, rất thơ mộng và thanh tịnh.

Hội đền Ba Dân là lễ hội tôn vinh và tri ân công đức của Đinh Công Nga Đại Vương – người có công phò tá vua Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn Thập nhị sứ quân, thu non sông về một mối, vào những năm đầu thế kỷ thứ X. Theo thần tích, sắc phong được lưu giữ tại đền và theo truyền thuyết của địa phương làng Thụy Sơn, thì khoảng thời gian

đầu thế kỷ thứ X, ở trang Quang Thừa, nay là làng Quang Thừa, xã Tượng Lĩnh, huyện Cổ Bàng, phủ Lý Nhân có một gia đình họ Đinh, chồng là ông Đinh Điện, vợ là bà Trần Thị Ngụ. Hai vợ chồng ăn ở hoà thuận, đức độ, chăm chỉ việc nông tang, lại được hưởng sản nghiệp lớn do tổ tiên để lại, cơm gạo, áo tiền không đến nỗi thiếu thốn. Chỉ hiềm một điều, ông bà Điện tuổi đã luống mà vẫn chưa có con nối dõi. Nhờ có láng giềng chỉ lối, vợ chồng ông Điện sửa lễ đến chùa Vân Mộng cầu tự. Sau đó, bà Ngụ có thai. Tới mùng 2 tháng Hai, bà trở dạ, sinh hạ được một đứa con trai. Ông bà mừng rỡ, đặt tên cho con là Nga, thường vẫn gọi là Đinh Công Nga. Ngay từ thuở nhỏ, Đinh Công Nga đã tỏ rõ là người nhanh nhẹn, thông minh, tài kiêm văn võ, lại thấu hiểu thiên văn, tường địa lý. Năm ngoài hai chục tuổi, gặp lúc tướng quân Đinh Bộ Lĩnh cất quân từ Trường Yên đi dẹp loạn Mười hai sứ quân, qua vùng Cổ Bàng, Đinh Công Nga bèn tới ra mắt, xin tòng ngũ giết giặc lập công. Đinh Bộ Lĩnh thấy chàng tướng mạo uy nghi, văn võ song toàn, liền thu nhận và phong cho chức Chỉ huy sứ. Được chủ tướng cho phép, Đinh Công Nga về quê chiêu mộ binh lính. Chỉ trong vòng mười ngày, đã có tới hàng vạn trai tráng từ các làng quê trong huyện, trong đó chủ yếu là trang Thụy Sơn, Trung Hoà và Hội Trung tụ nghĩa dưới cờ. Mừng rỡ, Đinh Công Nga mở tiệc khao quân rồi đem toàn bộ binh lính bản bộ vào Trường Yên ra mắt Đinh Bộ Lĩnh.

Lực lượng của Đinh Bộ Lĩnh vốn đã mạnh, nay được quân sĩ Đinh Công Nga nhập vào, lại càng mạnh hơn, tựa hồ mọc thêm cánh. Với lực lượng hùng hậu đó, Đinh Bộ Lĩnh xuất quân đánh dẹp Mười hai sứ quân, đánh đâu thắng đó. Chỉ trong thời gian ngắn, đã đánh tan Mười hai sứ quân. Thế lực cát cứ chỉ còn hai sứ quân ở Phong Châu và Đỗ Động Giang.

Đinh Bộ Lĩnh sai tướng Đinh Công Nga đem một cánh quân đi đánh sứ quân Kiều Công Mậu ở Phong Châu, còn bản thân ngài đem một cánh quân đi đánh sứ quân Đỗ Cảnh Thạc ở Đỗ Động Giang. Do chủ quan, Đinh Bộ Lĩnh và hai con trai là Đinh Toàn và Đinh Tuấn<sup>(1)</sup> bị giặc vây hãm, tình thế nguy nan, Đinh Công Nga lập tức đưa quân từ Phong Châu đến Đỗ Động Giang đánh tan quân Đỗ Cảnh Thạc, cứu được ba cha con Đinh Bộ Lĩnh.

Khi Mười hai sứ quân bị đánh tan, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đóng đô ở Trường Yên hay còn gọi là Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Vua phong cho tướng Đinh Công Nga tước Đại Vương, cho hưởng thực ấp ở trang Thụy Sơn, Trung Hoà, Hội Trung, đều ở trong tổng Thụy Lôi sau này.

---

(1) Tên nhân vật truyền thuyết khác với tên nhân vật lịch sử. Thực tế các Hoàng tử của Đinh Tiên Hoàng không có ai tên là Đinh Tuấn cả.

Về lập ấp, dựng trại ở Thụy Lôi một thời gian, Đinh Công Nga lại có chiếu vua triệu tập, phong làm Quản Giám, sai đem quân dẹp giặc cướp đang hoành hành ở một số nơi. Phụng mệnh vua, Đinh Công Nga đem quân đánh dẹp, đến đâu quân cướp tan tới đó. Bốn phương trở lại thanh bình. Thoả chí tang bồng, Đinh Công Nga lại xin vua Đinh cho về ấp Thụy Lôi nghỉ ngơi.

Đất nước yên ổn được một thời gian ngắn, lại rơi vào tình thế rối loạn. Cha con vua Đinh bị Đỗ Thích đầu độc, chết thảm, triều đình rung chuyển. Đinh Công Nga đem quân bản bộ vào Kinh đô Trường Yên – Hoa Lư, cùng các đại thần là Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp giết Đỗ Thích, hy vọng lập lại trật tự, bảo toàn được triều Đinh. Nhưng rồi vận nước biến cải, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên làm vua, lập ra triều Tiền Lê. Tướng Đinh Công Nga lại cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc khởi quân chống lại Lê Hoàn. Việc không thành, Đinh Điền, Nguyễn Bặc đều bị giết cả. Riêng ông Nga bỏ về ngụ ở Thụy Lôi bao gồm ba trang thực ấp Thụy Sơn, Hồi Trung và Trung Hoà. Tại đây, ông Nga đem tất cả ruộng đất chia cho dân binh ba trang. Ngài cũng mở tiệc khao dân, cho họ vàng bạc xây từ đường làm nơi hương hoá lâu dài về sau. Xong việc, ông Nga cùng một số dân đinh của ba trang Thụy Sơn, Hồi Trung, Trung Hoà dạo chơi thăm thú non nước vùng Châu Ái (Thanh Hoá hiện nay). Khi cả đoàn cùng lên núi Kim Nhan ngắm cảnh, thì bỗng có trận giông tố lớn nổi

lên, mưa to gió lớn âm âm, trời đất mù mịt, đứng cạnh nhau không nhìn rõ mặt. Lúc sau, trời quang mây tạnh, mọi người đều nhón nhác vì không thấy ông Nga đâu. Cùng lúc, trên không trung vẳng tới tiếng hồ beo gầm thét, tiếng tiêu thiêu vang lừng. Những dân đinh đi theo Đinh Công Nga hiểu là ngài đã “hoá” rồi. Hôm đó là ngày mùng 10 tháng Mười một âm lịch.

Tin Đinh Công Nga hoá về tới tổng Thụy Lôi. Dân chúng cả ba trang, sau này phát triển thành ba làng (xã) gồm Thụy Sơn, Hồi Trung, Trung Hoà thương tiếc, nhớ ơn, bèn rủ nhau đóng góp tiền của, dựng chung một ngôi đền thờ ông Nga ở dưới chân núi Ngụya, còn gọi là Núi Voi, tên Hán Việt là Tượng Sơn<sup>(1)</sup>. Ngôi đền vì thế mang tên là đền Ba Dân hoặc đền Ba Xã (tức là đền của ba làng). Đền được dựng, cả ba làng (xã) thuộc tổng Thụy Lôi đều kính cẩn phụng thờ.

Khi Điện tiền Chỉ huy sứ Lý Công Uẩn dẫn quân đi dẹp loạn, có ghé qua, vào đền Ba Dân ngụ một đêm cầu mộng. Đêm ấy, Lý Công Uẩn mơ thấy một tướng võ mặc áo giáp

---

(1) Núi Ngụya: tên chữ Tượng Sơn (Núi Voi) nằm ở phía Nam làng Thụy Sơn, tổng Thụy Lôi cũ, nay thuộc xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Nó mọc đối xứng với Núi Cẩm (Cẩm Sơn hay Thi Sơn) qua sông Đáy. Cả hai ngọn núi đều được che phủ bởi nhiều truyền thuyết và huyền thoại liên quan đến Đinh Công Nga Đại Vương và Thái Sơn Phủ Quân Lý Thường Kiệt.

đỏ, cầm cờ đỏ, cưỡi ngựa cũng màu đỏ, từ trên đỉnh núi phi xuống, thi lễ và bảo: tôi vốn là phúc thần Đinh Công Nga từng phò trợ vua Đinh dẹp loạn Mười hai sứ quân. Nay nguyện âm phù giúp ngài đánh giặc, tạo phúc cho muôn dân. Từ đó, quân Lý Công Uẩn đánh đâu thắng đó. Sau khi lên ngôi vua, Lý Thái Tổ nhớ đến giấc mơ gặp Đinh Công Nga ở đền Ba Dân, đất Cổ Bảng, bèn phong cho ngài tước hiệu “Nam quốc Thượng đẳng thần”, lại chỉ dụ cho dân ba làng (xã) lập đền riêng thờ ngài. Sau này, khi ba xã có đình, dân chúng cũng thờ hoặc phối thờ ngài làm Thành hoàng ở đình của từng làng (xã).

Hàng năm, dân các xã tế lễ Đinh Công Nga Đại Vương vào các ngày 10 tháng Hai (ngày sinh), 10 tháng Mười Một (ngày hoá), 10 tháng Năm (ngày Đại Vương xuất quân đánh giặc), ở đền, đình từng xã. Riêng thời điểm ba ngày, từ mùng 8 đến mùng 10 tháng Hai âm, dân ba xã mở hội chung, gồm các nghi thức rước kiệu, tế lễ, ở đền Ba Dân – cự doanh của Đinh Công Nga Đại Vương xưa, thuộc địa giới làng Thụy Sơn, kèm theo các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật. Trong đó, ngày mùng 8 khai hội, rước kiệu; ngày mùng 9 tế lễ, thực hành các trò vui; ngày mùng 10 – chính hội có tế lễ, các trò vui, giã hội, đóng cửa đền. Đầu thế kỷ XX, trở ngược, theo hồi tưởng của các bậc cao niên làng Thụy Sơn, thì cả ba ngày mùng 8, mùng 9, mùng 10 đều có rước kiệu, mỗi làng (xã) thực hiện rước

kiệu một ngày và có giao hảo với làng Lạc Nhuế gần đấy. Về sau, do thấy nhiều khe, công kênh, quan viên ba làng (xã) thống nhất chỉ rước kiệu vào một ngày mùng 8 thôi. Như thế, với hội đền Ba Dân, không gian hội mở rộng, bao trùm địa giới ba làng; thời gian hội kéo dài ba ngày. Không gian, thời gian đó, trong cảm quan của người nông dân, là không thời gian “thiên””, có tác động mạnh đến đời sống tinh thần của họ. Đó là thời gian và không gian của thần, do thần, vì thần.

Đền Ba Dân ngoảnh hướng Nam ghé Đông, nằm ngay dưới chân Núi Ngựa – ngọn núi sót giữa đồng chiêm trũng phía Đông sông Đáy của huyện Kim Bảng. Ngọn núi này vốn có tên là Núi Ngụy, tên chữ Tượng Sơn, bao chứa trong lòng nhiều hang động đẹp. Làng Thụy Sơn có đền và đình thờ Đinh Công Nga Đại Vương, mà thân mẫu của ngài tên huý cũng là Ngụy. Bởi vậy, dân làng gọi chệch tên thành núi Ngựa. Kề cạnh đền Ba Dân là một ngôi chùa, gọi là Chùa Hang, tên chữ là Hương Đài Động tự (chùa động Hương Đài). Trên núi và xung quanh đền Ba Dân có nhiều cây cổ thụ, xanh tốt quanh năm, tạo tác cảnh trí hài hoà, thi vị, cô tịch, rất điển hình cho di tích thờ phụng thiên nhiên.

Mặt bằng đền Ba Dân quy hoạch theo kiểu tiền chữ Nhất, hậu chữ Đinh, tầm vóc vừa phải, không lớn, không bề thế như ngôi đình làng Thụy Sơn gần đó. Từ toà Tiền

đường đến toà Hậu cung cách nhau một cái sân nhỏ, tạm hiểu là giếng trời. Cạnh giếng trời có tả ban, hữu ban thờ các bộ tướng của Đinh Công Nga thuở sinh thời. Thức kiến trúc toà Tiền đường theo lối chông rường, kê truyền. Các vì được thiết kế bởi 6 hàng cột lim tròn, kê trên chân đá tảng xanh vuông, mặt nổi gương tròn. Các câu đầu được chế tác kiểu má chai dẹt chạm hình mây cuốn xen với hoa lá. Hệ thống kê truyền uốn lượn mềm mại. Mái lợp ngói hình móng rồng dày, to, phẳng phiu. Gian giữa toà Tiền đường bố trí hương án, hai bên tả, hữu trước hương án bày bát bửu, tàn, lọng tượng trưng cho uy quyền của thần. Toà Hậu cung chứa khám, long ngai, bài vị thần, thần tích và sắc phong. Trong đền hiện còn lưu giữ được nhiều cổ vật quý như kiệu bát cống, đại tự, hoành phi, quán tẩy, long ngai. Riêng long ngai đặt trong khám, chạm khắc hình rồng leo, mây âm sinh động. Kiến trúc và chạm khắc đền Ba Dân mang phong cách chuyển tiếp Lê mạt - đầu Nguyễn.

Trước cửa đền, cách một sân rộng lát gạch Bát Tràng vuông đỏ là nghi môn với hai cột đồng trụ và hai cổng phụ thiết kế lối chông diêm, hai tầng, tám mái. Phía ngoài nghi môn, cách con đường nhỏ là hồ nước khá rộng, có sen nở về mùa hè. Xung quanh đền trước kia có lũy tre bao bọc, nay được thay thế bằng tường bao, tăng vẻ tĩnh mịch, tôn nghiêm cho di tích.

Trước ngày hội đền Ba Dân mở khoảng một tháng, tức là thời gian đầu tháng Giêng, ngay sau Tết Nguyên đán,

đại diện các chức sắc, chức dịch, quan viên ba làng (xã) đã nhóm họp, bàn bạc, thống nhất những đầu việc lớn và hoạt động chuẩn bị cho lễ hội, như thời điểm và trình tự rước kiệu từng địa phương, luyện tập rước kiệu và tế lễ công đồng, đóng góp tiền của mua sắm lễ vật, sửa chữa đồ nghi vệ, thực hành các trò chơi, trò thi đấu thể thao. Nói chung hoạt động chuẩn bị cho hội đền Ba Dân cũng tương tự như hoạt động chuẩn bị cho hội làng nhiều địa phương khác thuộc đồng bằng Bắc bộ, chỉ khác ở quy mô liên làng (xã). Vì là lễ hội liên làng, cho nên mỗi làng phải tự lo mua sắm, sửa chữa những thứ cần thiết, tự luyện tập những trò mục được phân công. Chỉ có lễ vật dâng cúng thần ngày chính hội mùng 10 tháng Hai âm, cả ba làng đều đóng góp chung. Về đại tế công đồng, ngày chính hội, chủ tế, bồi tế phân công cho mỗi làng (xã) đảm nhiệm theo từng năm cụ thể. Năm nào làng Thụy Sơn có người được cử làm chủ tế, thì làng Hồi Trung và Trung Hoà cử người làm bồi tế. Năm nào làng Trung Hoà cử người làm chủ tế thì hai làng Thụy Sơn và Hồi Trung cử người làm bồi tế. Cứ luân phiên như vậy, hết vòng, lại quay lại từ đầu. Có nhiên, dù là người làng nào trong ba làng làm chủ tế, bồi tế cũng phải đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chặt chẽ là vợ chồng song toàn, con đủ cả trai lẫn gái, không vướng đại tang. Người được cử viết văn tế, gọi là điển văn, dù ở làng nào cũng theo hình thức luân phiên, cũng phải tuân thủ những tiêu chuẩn lựa chọn khắt khe, như chủ tế, bồi tế.

Khoảng một tuần trước ngày mở hội đền, được sự uỷ nhiệm của hội đồng quan viên ba làng, một số chức sắc, chức dịch và quan viên làng Thụy Sơn, làm lễ mộc dục cho thần và xin mở hội, qua hình thức gieo hai đồng chính xin âm dương. Thủ tục ấy bắt buộc phải có trước khi làng vào đám, không bao giờ dám lược bỏ, lãng quên. Thực chất đây là nghi thức cầu nước của người dân nông nghiệp lúa nước.

Sáng ngày mùng 8 tháng Hai, ngày khai hội, theo quy ước và thoả thuận giữa đại diện chức sắc, chức dịch ba làng, dân chúng ba làng tổ chức rước kiệu, khởi từ đình hoặc đền của riêng từng địa phương, về đền Ba Dân hội tế. Cụ thể, dân làng Thụy Sơn khiêng kiệu bát công, rước long ngai, bài vị Thành hoàng từ đình ra đền; dân làng Hồi Trung và Trung Hoà cũng khiêng kiệu long đình, rước long ngai, bài vị thần từ đình làng họ, hướng về đền Ba Dân mà hành tiến. Thành hoàng của cả ba làng đều là Đinh Công Nga Đại Vương. Như đã thoả thuận giữa ba bên về thời gian, khi đám rước kiệu của làng Thụy Sơn tới ngã ba, nút giao thông giữa ba làng, thì đám rước kiệu của làng Hồi Trung và làng Trung Hoà cũng vừa đi đến đó. Ba đám rước sáp nhập vào làm một, đông vui, tấp nập, từ từ tiến vào đền Ba Dân, trong tiếng nhạc lưu thủy hành vân réo rắt, tiếng trống chiêng vang dội. Cờ quạt, tàn, lọng, bát bửu rợp trời.

Đám rước làng Thụy Sơn đi trước<sup>(1)</sup>. Kế theo là đám rước làng Hồi Trung. Đi cuối là đám rước làng Trung Hoà. Cũng có năm, khi nhập dồn vào nhau, đám rước làng Trung Hoà đi giữa, đám rước làng Hồi Trung đi cuối.

Đám rước kiệu từng làng trong hội đền Ba Dân, nhìn từ xa, rất bề thế, đông đảo, rực rỡ sắc màu. Đơn cử như đám rước kiệu làng Thụy Sơn. Khởi đầu là đội long lân. Đội này vừa đi vừa múa điệu long lân giao hí, có đệm trống rước. Tiếp theo là đội cờ với cờ Ngũ hành, mỗi cờ một sắc xanh, đỏ, đen, trắng, vàng (ứng với các chất Mộc, Thủy, Hỏa, Kim, Thổ); rồi cờ Tứ linh in hình Long, Li, Quy, Phụng). Người vác cờ là đình tráng và nữ thanh niên, diện son trẻ, thanh tân. Ai nấy đều đội nón dẫu, thắt lưng bó que.

---

(1) Theo lời kể của cụ Phan Thiệu Nhạc làng Thụy Sơn. Như vậy lệ rước kiệu trong hội đền Ba Dân của ba làng Thụy Sơn, Hồi Trung, Trung Hoà có điểm khác với lệ rước kiệu trong hội liên làng một số nơi khác ở đồng bằng Bắc bộ. Ví dụ, hội rước đảo vũ liên làng An Lạc, Thái Lạc, Lạc Lộc tổng Ôn Xá, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; hội đảo vũ liên làng Liêu Trung, Nghĩa Trung thuộc tổng Yên Xá và tổng Sài Trang, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, tất cả đều thờ Tứ pháp. Gặp năm hạn, các làng tổ chức đảo vũ cầu mưa, có rước kiệu giao hảo. Khi rước, bao giờ kiệu làng chủ nhà cũng nhường cho kiệu làng kết nghĩa đi trước, tỏ ý tôn trọng khách. Với hội đền Ba Dân, khi ba làng Thụy Sơn, Trung Hoà, Hồi Trung rước kiệu từ ngã ba cầu Đá vào đền (khoảng 200 mét), kiệu làng Thụy Sơn – được hiểu như anh cả, giáp cả, ưu tiên đi trước; kiệu hai làng kia, được hiểu như anh hai, anh ba, đi sau.

Tiếp theo là đội trống cái với hai đình tráng khiêng, một đình tráng che lọng, một người đánh trống gọi là thủ hiệu. Liên ngay với đội trống là đội chiêng, cũng do hai đình tráng khiêng, một đình tráng che lọng, một người chuyên đánh chiêng. Trống chiêng được đánh theo lối trống chiêng rước. Cứ một tiếng trống “tùng” lại kèm theo một tiếng chiêng “beng” gọi mở sự gắn kết Âm – Dương.

Tiếp theo là đội chấp kích với bát bửu gồm dùi đồng, lưỡi phủ việt, tay vãn, tay võ, gươm, giáo, bát xà mâu, long đao...

Tiếp theo là phường bát âm, phường đồng văn với tám loại nhạc cụ: trống con, sáo, nhị, đàn tam, tìu, cảnh, kèn, trống cơm. Vừa đi, phường bát âm vừa tấu điệu lưu thủy hành vân, nghe trang trọng.

Tiếp theo là người cầm cờ vía và người cầm một thanh gươm gỗ. Cờ và gươm đều tượng trưng cho uy quyền của thần. Do vậy, cả hai người này đều có lọng che.

Tiếp theo là một người vác một biển hiệu đề mấy chữ “Thượng đẳng tối linh thần”. Ông này mặc áo thụng, quần ống sớ, đầu đội khăn xếp, trên có lọng che, trịnh trọng và oai phong.

Kế tiếp là kiệu bát cống, trên có bài trí long ngai, bài vị thần, vàng hương, hoa quả, hai bên tả hữu đều có tàn và lọng che. Đình Công Nga Đại Vương là nam thần nên phu kiệu (đô tùy) là những đình tráng son trẻ, thanh tân. Kiệu bát cống to, nặng, phải có tám phu kiệu khiêng và cũng có

chùng ấy phu kiệu dự bị, thay thế khi cần. Tất cả các phu kiệu đều chít khăn thủ rìu bằng lụa đỏ, thắt lưng bó que, chân đi sà cạp, trông gọn và khoẻ.

Kế theo kiệu bát cống là đồ nghi tượng, rồi đến kiệu song hành bài trí long ngai, bài vị Thổ thần – vị thần được dân phối thờ cùng thần Đình Công Nga ở đình làng. Kiệu cũng do tám phu kiệu nam giới khênh và cũng có 8 người dự bị.

Cuối cùng là các bô, tín lão, chức sắc, chức dịch, đội tế nam quan, nam, nữ, thanh thiếu niên, nhi đồng... tức là hầu hết dân làng đều tham dự rước kiệu và xem đám rước. Đám rước kiệu làng Thụy Sơn vì thế mà khá đông vui, ồn ào, xô bồ, một diễn xướng hội lễ rất tiêu biểu cho hội hè, đình đám làng quê. Qua quan sát đám rước kiệu của làng Hồi Trung và đám rước kiệu làng Trung Hoà trong hội đền Ba Dân năm Canh Dần 2010 vừa qua, tác giả công trình này thấy chúng giống với đám rước kiệu làng Quyền Sơn cả về trình tự lẫn điệu thức, cho nên không cần khảo tả lại.

Đặc sắc trong đám rước kiệu ba làng Thụy Sơn, Hồi Trung, Trung Hoà là hiện tượng kiệu bay. Kiệu đang di chuyển từ từ, bỗng lao nhanh, có lúc dạt sang bên tả, có lúc chúi sang bên hữu. Lại có lúc kiệu lướt là trên mặt ruộng sâu hoặc quay tròn trên đường. Vào những lúc như thế, người xem nhón nháo, đổ xô, chạy giạt, cười nói, hét gọi thất thanh. Người ta nghĩ hiện tượng đó là do thần nhập, thần hoá phép, trở tài... Dân xã càng tin hơn.

Đoạn đường từ đền Ba Dân đến đình, đền ba làng không xa lắm, chỉ khoảng 1000m (với làng Thụy Sơn), 2000m (với làng Hồi Trung), 3000m (với làng Trung Hoà), song đám rước riêng và chung của cả ba làng phải mất một canh rưỡi mới tới đích. Đúng như câu thành ngữ dân gian lưu hành phổ biến tại tiểu vùng văn hoá Kim Bảng “*Rề rà, chậm chạp như đám rước thần*”.

Khi đám rước kiệu riêng và chung của ba làng vào tới sân đền Ba Dân, sau ít phút nghỉ ngơi, ổn định tổ chức, cuộc tế lễ được tiến hành. Nội dung và trình tự tế lễ ở đền Ba Dân cũng giống với nội dung và trình tự cuộc tế lễ trong hội đền, hội đình các làng quê khác, như hội Đình Thượng, hội Dặm Quyển Sơn, hội đình Lạt Sơn... Điểm khác của nó nằm ở thể thức. Tại hội đền liên làng này có hai hình thức tế lễ:

- Tế riêng theo từng làng. Mỗi làng tế một buổi sáng.
- Tế công đồng. Các chức sắc, chức dịch, quan viên ba làng họp bàn, thương thảo, thống nhất cử ra những thành viên tiêu biểu tham dự đội tế nam quan chung.

Trước Cách mạng tháng Tám, theo lời kể của cụ Phan Thiệu Nhạc, 79 tuổi, làng Thụy Sơn, khi hội đền Ba Dân mở, người ta hay tổ chức tế lễ theo từng làng riêng. Mỗi làng tế lễ một buổi sáng. Còn làng nào tế vào buổi sáng hôm nào trong ba hôm, thì do thoả thuận cụ thể giữa những người có trách nhiệm – tức là giữa các chức sắc, chức dịch

ba làng. Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là sau khi xây dựng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp, do cơ sở kinh tế tín ngưỡng (ruộng tự điền) không còn, kinh phí eo hẹp, nên đôi khi người ta tổ chức tế công đồng vào sáng mùng 10 tháng Hai âm – ngày chính hội, cũng là ngày sinh của thần. Tế công đồng ba làng cũng có đầy đủ thành phần chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, nội tán, chấp sự. Chủ tế, bồi tế, điển văn là những vai quan trọng, thực hiện luân phiên, mỗi làng một năm. Với ngày mùng 10 tháng Hai âm, ba làng và ban tổ chức lễ hội còn đón tiếp, một cách trọng thị đoàn quan viên làng Lạc Nhuế tới giao hảo, chúc mừng. Có lệ giao hảo ấy vì làng Lạc Nhuế thờ vua Đinh Tiên Hoàng, còn ba làng trong tổng Thụy Lôi cũ thờ ngài Đinh Công Nga – tướng của vua Đinh. Xuất phát từ tình cảm vua tôi giữa các thần mà các làng kết nghĩa với nhau thân thiết. Lối giao hảo giữa các làng liên quan đến tín ngưỡng thờ thần và Thành hoàng dù không phổ biến song cũng không ít tại phủ Lý Nhân xưa. Ví dụ, làng Văn Lâm của huyện Thanh Liêm kết nghĩa với làng Văn Xá huyện Lý Nhân do cùng thờ thần Câu Mang; làng Lương Đống, làng Ngọc An, làng Trán Châu, làng Phù Lão, làng Khê Khẩu thuộc tổng Kim Bảng xưa (nay là xã Kim Bình), huyện Kim Bảng có lệ kết nghĩa, giao hảo với nhau do cùng thờ Ngũ vị tướng quân là Nguyễn Thuận, Nguyễn Chiêu, Nguyễn Thành, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Minh từng có công phò trợ vua Hùng Duệ Vương chống lại Thục Phán. Ngày hội của một làng, tất cả các làng đều tham dự.



Đã nói đến tế lễ, cố nhiên phải lưu tâm đến lễ vật dùng trong lễ hội. Đây là hai khâu có liên hệ mật thiết với nhau. Tế lễ đi liền với lễ vật. Còn lễ vật to hay nhỏ, sang trọng hay đơn sơ thì tùy theo phong tục và khả năng kinh tế từng địa phương. Quan sát diễn biến hội đền Ba Dân, người khó tính cũng phải thừa nhận lễ vật được hiến tế khá sang trọng. Ngoài những vật phẩm thông thường, lễ hội nào cũng có như xôi, hương, hoa, quả, vàng mã, dầu rượu. Riêng hội đền Ba Dân còn có thịt trâu, thịt bò, thịt lợn đen thối, gọi là tam sinh. Vật phẩm thông thường do các giáp trong ba làng tiến cúng. Riêng thịt trâu, thịt bò do các xuất đình của ba làng đóng góp tiền để mua cả con, hoặc do cử hộ gia đình trong làng nuôi từ năm trước.

Trâu, bò do các làng nuôi hoặc mua nhằm mục đích tế thần, vào hôm khai hội (8 tháng Hai âm), phải được tập kết ở trước nghi môn đền, chờ xin phép thần. Một vị quan viên, thay mặt cho các cai đám thắp hương, rót rượu ra chén, đặt trên hương án, lăm rằm khăn vái, rồi xin âm dương. Nếu hai đồng chình một sấp, một ngựa tức là dấu hiệu thần chấp nhận lễ vật. Liên sau đó, vị quan viên đem rượu lễ vẩy vào đầu trâu, bò, lợn, cử chỉ tượng trưng cho phép người giúp việc đem trâu, bò đi mổ. Tục ấy bị bỏ vài chục năm rồi, có thể do tính chất nhiều khê, phiền phức của nó chăng?

Sau một canh rưỡi (tương đương 180 phút giờ đương đại), tế lễ kết thúc. Về tục hèm hiện chưa phát hiện quá trình tiến hành hội đền Ba Dân người ta thực hiện những

tục hèm gì, ngoài hèm kiêng tên huý thần và tên huý cha mẹ thần, như kiêng gọi các tên “Nga”, “Điện”, “Nguy” mà phải phát âm chệch đi, hèm tái hiện võ công của thần là trò kéo co, đẩy gậy (sẽ nêu kỹ ở mục trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật) theo lệ, cai đám (hiểu như trưởng Ban tổ chức lễ hội) cho dân chúng ba làng vào lễ tạ thần. Đoạn, ông ta cho hạ lễ, sai người chia cái sỏ lợn (ngậm đuôi) làm 6 phần, đem biếu tiên chỉ, thứ chỉ ba làng; chọn chừng mười mâm cỗ cho các quan viên thụ lộc tại đền. Còn bao nhiêu chia cho các giáp đem về ban cho các xuất đình ăn cầu may, cầu lộc. Cảnh người dân hân hoan thụ lộc thần gợi nhớ những câu ngạn ngữ “Một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần”, “Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp”. Bên cạnh nghi thức rước kiệu, tế lễ được nhìn nhận như những hành động hội và diễn xướng quan trọng, hội đền Ba Dân còn có nhiều trò vui, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật. Những trò vui, trò chơi ấy được bố trí đan xen với tế lễ (tất nhiên không phải ở gian trung tâm của đền), hoặc vào các buổi chiều ngày hội. Đây là các trò cờ tướng, tổ tôm điểm, tam cúc điểm, chơi đu, đánh gậy, múa rối, hát chèo- tuồng, kéo co, vật dân tộc... Dưới đây xin khảo tả sơ lược một vài trò vui, chơi tiêu biểu.

#### \* Cờ tướng

Trong hội đền Ba Dân, cũng như trong nhiều hội làng khác ở Bắc bộ, có một trò chơi, trò thi đấu rất hào hứng, lôi cuốn nhiều người tham gia, gồm cả đấu thủ lẫn khán

già, đó là trò đấu cờ tướng, còn gọi là đấu cờ người. Trò này diễn ra vào các buổi chiều, khi không có tế lễ, gần như song hành với các trò chơi khác. Vì là trò thi đấu trong lễ hội liên làng, cho nên tham dự thi tài không chỉ có dân ba làng, mà còn có cả một số kỳ thủ của các làng xung quanh cùng tranh tài.

Khoảng dăm ngày trước khi mở hội, người ta đã cho dựng bàn cờ ngay trong một góc sân đền. Bàn cờ hình chữ nhật, được chia thành 72 ô vuông, mỗi bên có 36 ô, bố trí đối xứng nhau qua 8 ô chạy ngang thành đường sông (biên giới). Mỗi ô có 4 lỗ ở góc, dùng để cắm quân cờ. Các đường ngang, dọc tạo ra 72 ô vuông đều kẻ bằng vôi trắng.

Về lễ lối, thể thức thi đấu, quân cờ có 32, trong đó có 16 quân đỏ (quy ước Dương), 16 quân đen hay trắng (quy ước Âm), chia thành hai bên. Mỗi bên đều có một tướng (ông hoặc bà), hai sĩ, hai tượng, hai pháo, hai xe, hai mã, năm tốt. Hai mặt quân cờ bằng gỗ hay sừng có ký hiệu chữ Hán. Mỗi quân cờ gắn với một cán gỗ hình tròn. Quân đỏ do 16 nam thanh niên chưa vợ đảm nhận, quân đen hay trắng cũng do 16 nữ thanh niên chưa chồng đóng vai.

Kỳ thủ đấu cờ tướng có hai người, mỗi người một bên. Một quan viên giỏi chơi cờ làm trọng tài. Ngoài ba người trên còn có hai người trung tuổi, cầm trống bỏi và thanh la. Chức trách của họ là nếu thấy bên nào đi nước chậm thì gõ trống và thanh la thúc giục. Kỳ thủ không nhanh trí, bình tĩnh rất dễ rối loạn tinh thần, dễ thua cuộc.

Thể thức đấu cờ rất rõ: mỗi cặp đấu phải trải ba ván. Nếu một bên thua cả hai ván đầu thì quyết định thắng bại ngay, không phải đến ván thứ ba nữa. Nếu hai ván đầu, mỗi bên thắng một ván thì đánh ván thứ ba quyết định thắng thua. Còn nếu ván thứ ba mà hai bên hoà thì phân thắng thua bằng ván thứ tư. Ai thắng ở vòng đấu loại (gọi là khảo chịch) mới được vào vòng trong. Ai thắng ở vòng trong mới vào bán kết. Người thắng ở vòng bán kết mới lọt vào vòng chung kết.

Người thắng vòng chung kết đạt giải Nhất. Người thua vòng chung kết đạt giải Nhì. Người thua ở vòng bán kết đạt giải Ba. Tùy theo mức độ xếp hạng của giải mà làng thưởng cho kỳ thủ. Người đạt giải Nhất được thưởng 3 quan tiền, một tấm nhiễu hồng. Người đạt giải Nhì được thưởng 2 quan tiền, một tấm lụa xanh. Người đạt giải Ba được thưởng 1 quan tiền và một tấm lụa nâu. Mức thưởng ấy nói chung là thấp, chỉ mang ý nghĩa tượng trưng là chính. Dù vậy, người được thưởng cũng rất phấn khởi, tự hào, tin rằng năm đó sẽ thu nhiều tài lộc, an Khang.

Trước lúc đấu cờ, cũng như khi kết thúc cuộc đấu, tất cả các kỳ thủ đều phải vào lễ thần. Với các trai thanh, gái tân của ba làng được chọn làm quân cờ, là niềm vinh dự lớn cho gia đình, dòng tộc. Vì sao? Vì phải là những thanh niên khoẻ mạnh, mặt mũi dễ coi, mới được chọn làm quân cờ. Đâu phải ai cũng có cái may ấy. Việc đấu cờ tướng đòi hỏi kỳ thủ phải tinh táo, giỏi tính toán, phản ứng nhanh nhạy, linh hoạt, quyết đoán. Thiếu phẩm chất ấy, người ta không thể

làm kỳ thủ cao cấp được. Trong các cuộc thi đấu cờ tướng, vấn đề cốt tử là phải biết chọn và tạo thời cơ hành động:

*“Lỡ nước hai xe đành bỏ phí*

*Gặp thời một tốt cũng thành công”*

(Thơ Hồ Chí Minh)

**\* Tổ tôm điểm:**

Phải khẳng định ngay rằng tổ tôm điểm là trò chơi phổ biến, có mặt trong hội làng cổ truyền nhiều địa phương ở Bắc bộ, trong đó có hội đền Ba Dân. Bậc cao niên chôn làng xã xưa xem tổ tôm là một thú chơi tao nhã, thể hiện qua câu ca dao:

*Làm trai biết đánh tổ tôm*

*Uống chè mạn hảo, xem Nôm Thúy Kiều*

Vì là trò chơi vừa tao nhã, vừa trí tuệ, nên nhiều nhà nho (dù đỗ đạt hay không đỗ đạt khoa bảng), người bình dân đều thích chơi tổ tôm.

Tổ tôm điểm thường được tổ chức vào buổi chiều các ngày hội, ở một góc sân đền. Thể lệ và cách thức chơi giống thể lệ và cách thức chơi tổ tôm điểm trong hội Dạm Quyền Sơn, hội Đình Thượng làng Thanh Nộn, hội làng Cung Thuận (tên nôm là làng Me), huyện Quảng Oai, tỉnh Hà Tây cũ. Cụ thể như sau: người miền Bắc chơi tổ tôm năm người và một người chạy bài. Người ta dựng năm cái điểm, cột bằng tre, lợp mái và bọc xung quanh bằng cát, có

thể tránh được mưa nắng. Các điểm lần lượt được đặt tên: Đông, Đoài, Nam, Bắc, Trung (ở giữa). Mỗi cái điểm đồng thời là một cái chòi cao vừa phải, có thang cho người chơi lên xuống. Giữa năm điểm có khoảng sân rộng, để người xem quan sát đánh bài. Bài tổ tôm có 120 quân, gồm hàng văn, hàng sách, hàng vạn như tổ tôm thường.

Trong mỗi điểm, người ta trang bị một cái bàn nhỏ, một cái ghế cho người chơi tôm ngồi, có một trống con gõ làm hiệu ăn quân hay không ăn quân. Người chơi tôm phải gõ trống theo quy định chung, sau khi người chạy bài rao quân mà điểm Trung ra bài. Trình tự ván bài cứ diễn biến theo quy ước cho đến khi kết thúc.

Trò tổ tôm điểm hội đền Ba Dân có thưởng. Người chơi tôm nào ù liên tam hiệp, ù thông tôm chi chi nẩy thì được làng thưởng vài quan tiền, vài vuông lụa. Cũng như giải thưởng đấu cờ tướng, phần thưởng chơi tổ tôm điểm nghiêng về giá trị tinh thần là chính.

**\* Kéo co:**

Theo lời các bậc cao niên làng Thụy Sơn, kéo co là một trò thi đấu khá hấp dẫn trong hội đền Ba Dân. Trò chơi, trò thi đấu này xuất hiện ở nhiều hội làng Bắc bộ.

Thể lệ, cách thức kéo co như sau:

Kéo co phải qua ba keo mới ngã ngũ thắng bại. Diễn trường kéo co là một góc sân đền rộng. Giữa góc sân có kẻ một vạch vôi thẳng ngăn đôi. Số người tham dự kéo co

không hạn định, nhưng phải chia đều cho hai bên, hình thành hai trận tuyến đối xứng qua vạch vôi. Dụng cụ để đôi bên kéo co chỉ là sợi dây chèo không to lắm nhưng dai. Đội hình kéo co có thể là một bên nam, một bên nữ; hoặc cả hai bên đều là nam hay nữ. Trọng tài là một quan viên. Ông ta đứng ở giữa, ngay trên vạch vôi. Hiệu lệnh là đếm to một, hai, ba. Khi trọng tài đếm đến ba thì cả hai bên đều căng người ra mà kéo. Bên nào kéo người bên đối phương trượt qua vạch vôi là thắng và ngược lại. Cuộc đấu trải ba keo, nhiều khi rất căng thẳng. Tiếng khán giả hò reo âm ỉ, huyền ảo.

Trò kéo co cần sức khoẻ, song cần hơn là nghệ thuật cộng hưởng sức kéo nhiều người. Chỉ khi tất cả mọi người của một bên cùng huy động sức kéo đều nhau, mới tạo ra lực lôi mạnh. Còn tất cả mọi người của một bên huy động sức kéo không đều nhau, sức lôi bị triệt tiêu, dẫn đến thua cuộc nhanh chóng.

Sau ba keo, cuộc thi kéo co kết thúc. Bên thắng được làng trao thưởng và đương nhiên phần thưởng chỉ mang tính tượng trưng thôi. Dẫu thế, số người đăng ký kéo co cũng rất đông. Trò thi đấu kéo co trong hội đền Ba Dân có thể là tục hèm gợi nhớ về đội quân đông đảo người địa phương theo Đinh Công Nga Đại Vương đánh đông dẹp tây dưới cờ nghĩa của Vạn Thắng Vương Đinh Bộ Lĩnh đầu thế kỷ thứ X. Đồng thời, nó cũng gợi nhớ, tái hiện võ công của thần lúc sinh thời.

### \* *Đẩy gậy:*

Hội đền Ba Dân có một trò thi đấu cũng hấp dẫn, lôi cuốn đông người xem. Ấy là trò đẩy gậy. Tham gia thi đấu là thanh niên nam các giáp của ba làng. Thanh niên giáp này đấu với thanh niên giáp kia, hai người một cặp đấu, trên một góc sân đền.

Dụng cụ thi đấu rất đơn giản, chỉ là đoạn gậy, bằng tre đực, to bằng cổ tay người lớn, dài khoảng 4 thước (xấp xỉ 1m6 tây), nhân bóng. Thế thức đẩy gậy qua ba keo. Cách thức đẩy cũng không cầu kỳ, không phức tạp. Hai đấu thủ, mỗi người nắm chặt một đầu gậy, đẩy sang phía đối phương. Cả hai đều sử dụng tối đa sức khoẻ để đẩy gậy về phía trước. Lực đẩy gậy, ở những cặp đối thủ ngang sức ngang tài, do thế rất căng. trong trường hợp cụ thể này, đối thủ nào bền sức hơn sẽ thắng. Lực đẩy cân bằng giữa hai đối thủ chỉ duy trì được mấy phút. Cuối cùng cuộc đấu cũng ngã ngũ: đối thủ yếu sức hơn bị đẩy lùi khỏi vạch đấu, phân định kẻ thắng người bại ở keo thứ ba. Cặp đẩy gậy này kết thúc, cặp đẩy gậy khác liền tiếp diễn, liên tục và sôi động. Người thắng sẽ được làng tặng thưởng, dù giá trị giải không cao.

Đẩy gậy là trò thi đấu không phổ biến trong lễ hội các làng quê Phủ Lý Nhân xưa nói chung, trong lễ hội các làng xã huyện Kim Bảng nói riêng. Trái lại, nó xuất hiện nhiều trong hội bản dân tộc Mông, Thái vùng Tây Bắc. Nhiều

khả năng, nó được thực hiện như một hèm tái hiện võ công của thần Đinh Công Nga Đại Vương thời xa xưa.

**\* Hát chèo- diễn chèo:**

Buổi tối hai ngày hội mồng 8, mồng 9 tháng Hai âm, diễn ra hội chèo giữa hai làng. Tổng Thụy Lôi xưa với các làng Trung Hoà, Hội Trung, Thụy Sơn chính là một cái nôi của chèo sân đình. Làng nào cũng có phường chèo, có nghệ nhân chèo tài hoa. Riêng làng Trung Hoà có tới hàng chục người là diễn viên đoàn chèo tỉnh Hà Nam, Nam Hà, rồi Hà Nam Ninh. Làng Phương Xá gần đây cũng vậy, có nhiều người được tuyển vào đoàn chèo tỉnh, biểu diễn chuyên nghiệp.

Vào đêm hội, phường chèo mỗi làng diễn một vở tự chọn. Những vở thường được chọn diễn là “Lưu Bình – Dương Lễ”, “Trương Viên”, “Quan Âm Thị Kính”, “Tôn Mạnh – Tôn Trọng”, có khi chỉ diễn trích đoạn “Hề cu sứt”, “Vu quy”, “Vân đại”... Tất cả các vai đều do trai, gái trong làng đảm nhiệm, không mang tính chuyên nghiệp. Dầu vậy, do tình yêu nghệ thuật, do một phần tài năng bẩm sinh, diễn viên nhập vai có khi khá thành công, được khán giả (cũng là dân làng) nồng nhiệt tán thưởng. Diễn viên hát hay, diễn xuất giỏi được các chức sắc, chức dịch thưởng tiền.

Sân khấu chèo cổ mở cả bốn phía, khác hẳn sân khấu chèo hiện đại, kiểu Meletinxki, chỉ một chiều, còn ba chiều khác bị che kín. Vì diễn trên sân khấu mở bốn chiều, diễn viên có thể giao lưu với khán giả lúc đang thủ vai. Dầu vết

của sự giao lưu đó thể hiện qua tiếng đé, hát đé. Thủ pháp đối đáp giữa diễn viên và khán giả chứa đựng, phản ánh xa xôi tính dân chủ làng mạc của làng xã thời phong kiến. Diễn chèo, hát chèo trong ngày hội làng là diễn và hát thờ thần. Cho nên sân diễn nhiều lúc đặt ngay trước hương án (mặt ngoảnh vào bàn thờ), ba phía đều có khán giả.

**\* Múa rối:**

Múa rối, cũng như hát chèo – diễn chèo, không phải là trò thi đấu mà là trò giải trí, rất thịnh hành ở các làng quê Bắc bộ. Nó được thực hiện để phục vụ nhiều tầng lớp khán giả, song chủ yếu là trẻ con.

Con rối – công cụ diễn là người, hay thú, hay gia cầm được làm bằng gỗ hoặc nhồi bông. Y phục của con rối giống y phục tuồng, chèo nhưng kích thước nhỏ hơn. Đặc điểm cấu tạo con rối là các bộ phận cơ thể được nối với nhau bằng khớp, có dây thép làm lõi, có thể cử động qua dây điều khiển. Những vở và hoạt cảnh do rối diễn có khi trùng với vở chèo, tuồng, có khi biên kịch dưới hình thức một câu chuyện ngụ ngôn.

Cách diễn như sau: con rối hoạt động theo điều khiển của người, qua dây điều khiển. Người điều khiển nấp ở hậu trường (phía dưới phông nền). Tất cả cử chỉ của con rối đều do người hậu trường giật dây. Ngay cả lời thoại, lời hát của con rối cũng do người hậu trường diễn xướng, phù hợp với cử chỉ con rối. Ngôn từ con rối thường bị cường điệu, khôi hài gây cười cho người xem.

Rạp múa rối được lập ngay ở một góc sân đền, cũng đơn sơ như sân khấu chèo, chỉ khác là có màn che phía dưới làm nơi ẩn cho người điều khiển con rối, tránh giật dây lộ liễu trước mắt khán giả, gây phản cảm. Phụ nữ và trẻ con bao giờ cũng tin, muốn tin con rối là người thật và câu chuyện do con rối diễn là cuộc sống thật được thu nhỏ.

Ba làng tổ chức hội đền Ba Dân đều không có phường rối. Hội đền mở, chức sắc và chức dịch ba làng phải cử người đến tỉnh Hà Đông cũ, tỉnh Nam Định mời phường rối về biểu diễn góp vui. Do thế, không phải hội đền năm nào cũng có trò múa rối. Phải ba năm mới có một lần. Sự góp mặt của trò múa rối khiến hội đền Ba Dân thêm đông vui...

Ngày hội chính – ngày 10 tháng Hai âm, buổi sáng thực hiện nghi thức hội tế chùng một canh rưỡi thì hoàn tất. Dân chúng ba làng vào lễ tạ thần. Liên sau đây là ẩm thực thụ lộc của các quan viên. Buổi chiều cùng ngày, các làng rước kiệu, đưa long ngai, bài vị thần về nơi thờ tự cũ, yên vị, đóng cửa đền. Hội liên làng kết thúc. Dân làng Thụy Sơn lưu luyến tiễn đưa dân làng Hồi Trung và Trung Hoà về bản quán, lòng thăm hẹn đến hội đền năm sau.

## HỘI ĐỀN LÁNH GIANG

Có một ai đó đã từng nhận xét rằng, Bắc Ninh, rồi Hà Tây là quê hương của lễ hội. Nhận xét ấy có phần đúng.

Nhưng nếu mượn nhận xét ấy mà trở tiểu vùng địa – lịch sử – văn hoá Hà Nam nay, phủ Lý Nhân xưa, cũng không sai. Trước năm 1945, đặc biệt là trước thế kỷ XX, theo sách “Thần tích, thần sắc Hà Nam” (Nxb Khoa học xã hội, 2004), Hà Nam có tới hàng trăm làng (xã) khác nhau thì cũng có tới chùng ấy hội làng cổ truyền gồm hội đình, hội đền, hội chùa, hội miếu được mở chủ yếu vào dịp xuân thu nhị kỳ, đem lại cho thôn quê những sắc màu huyền thoại lung linh, kỳ ảo vào những thời điểm nhất định trong một năm. Một trong những hội làng tiêu biểu cho văn hoá truyền thống tỉnh Hà Nam, đó là hội đền Lánh Giang, làng Yên Lạc, xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên.

Trong một năm, đền Lánh Giang có hai kỳ hội, là kỳ hội ngày 18 đến ngày 25 tháng Sáu âm và kỳ hội ngày 20 tháng Tám âm nhằm biểu dương, tôn vinh công lao phò tá vua Hùng Duệ Vương đánh đuổi giặc Thục, giữ yên bờ cõi Văn Lang của ba vị thủy thần, cầu cho quốc thái dân an, mùa màng bội thu. Ngoài thờ ba vị thủy thần, đền Lánh còn phối thờ Tiên Dung Công chúa<sup>(1)</sup>, con gái vua Hùng Duệ Vương và Chử Đồng Tử – phu quân của Tiên Dung Công chúa, một trong Tứ bất Tử của tộc người Việt. Cụ thể, lịch trình hội đền

---

(1) Theo tài liệu của Bảo tàng Hà Nam. Còn theo “Thần tích, thần sắc Hà Nam”, Nxb Khoa học Xã hội 2004, thì thôn Yên Lạc thờ Nhân từ Hoàng hậu, vợ vua Hùng Duệ Vương. Chúng tôi theo tài liệu của Bảo tàng Hà Nam.

Lãnh như sau: Với kỳ hội tháng Sáu âm, ngày 18 dân làng đã khởi động lễ hội qua nghi thức chông kiệu, giương cờ thần trước đền. Ngày 19 và 20 chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho tế lễ. Ngày 21 làm lễ yết, xin mở hội. Ngày 22, 23, 24 là chính hội, rước kiệu, tế lễ, các trò thi đấu thể thao - nghệ thuật, trò vui. Ngày 25 lễ tạ, rước kiệu hoàn trả các bản đền, yên vị, giã hội, đóng cửa đền. Với kỳ hội tháng Tám âm, rước kiệu, tế lễ, bơi chải, giã hội, đóng cửa đền, tất cả chỉ diễn ra trong một ngày 20.

Theo thần tích, truyền thuyết lưu truyền trong dân gian làng Yên Lạc, có thể tóm tắt hành trạng của ba vị thủy thần được thờ ở đền Lãnh Giang với những nét chính dưới đây:

Vào đời vua Hùng Vương thứ Mười tám, hiệu là Hùng Duệ Vương ở trang An Cổ, huyện Thụy Anh, đạo Sơn Nam<sup>(1)</sup>, có một gia đình họ Phạm, chồng là ông Phạm Túc, vợ là bà Trần Thị Ngoạn. Vợ chồng ăn ở hoà thuận, lương thiện, kinh tế khá giả, chỉ hiềm một nỗi hiếm muộn con.

---

(1) Địa danh ước lệ, theo cách kể truyền thuyết của nghệ nhân dân gian. Đó là thi pháp Thác ngộ thời gian thường có trong truyền thuyết lịch sử do xu hướng lịch sử hoá chi phối đến cảm hứng sáng tạo của nghệ nhân dân gian. Hơn nữa, thời Hùng Vương chỉ có đơn vị hành chính là bộ, huyện, chạ (làng), chưa có đơn vị hành chính cấp đạo như thời Đinh và Tiền Lê sau này. Trong khi kể truyền thuyết, các nghệ nhân dân gian thường có xu hướng lấy đơn vị hành chính đương thời để thay cho đơn vị hành chính gắn với thời nhân vật truyền thuyết sống.

Một lần, bà Ngoạn dạo chơi cho khuây khoả, gặp một cô gái. Hỏi chuyện, bà được biết cô gái người phương Bắc, cha mẹ đều không còn, anh chị em ruột thịt không có ai, đang phiêu bạt tìm chốn nương thân. Cảm thương một thân phận cô cút, bà Ngoạn đưa cô gái về ra mắt chồng, rồi ông bà nhận cô làm con nuôi, đặt tên là Quý Nương (nàng Quý). Chẳng bao lâu sau đó, ông Phạm Túc qua đời. Hai mẹ con bà Ngoạn đùm bọc lẫn nhau, dựa vào nhau sống qua ngày. Một ngày kia, Quý Nương ra biển tắm, bỗng bị một con giao long to lớn hiện ra, quấn chặt lấy thân ba vòng, khiến nàng mê man đi trong giây lát. Tỉnh dậy, nàng thấy bàng hoàng, kinh sợ. Từ đấy, nàng có thai. Bị làng xóm đàm tiếu là chữa hoang, nàng Quý bỏ trốn đến trang Tụy Giám nương náu. Đến kỳ hạn, nàng trở dạ, sinh ra một cái bọc. Cho là quái thai, Quý Nương sợ, lén đem cái bọc vứt ra biển. Cái bọc ấy không trôi ra khơi xa, mà lại theo thủy triều trôi vào cửa sông gần trang Đào Động. Nhà thuyền chài trang Đào Động là Nguyễn Minh vớt được cái bọc. Thấy lạ, Nguyễn Minh dùng dao dọc cái bọc xem có gì lạ, thì có ba con rắn lao vọt ra, trườn đi ba nơi. Con thứ nhất ở lại trang Đào Động<sup>(1)</sup>. Con thứ hai trườn đến cửa sông Thanh Do<sup>(2)</sup>, con thứ ba về trang Tụy Giám<sup>(3)</sup> ở với mẹ.

---

(1)+(2)+(3): Cả ba địa danh Đào Động, Thanh Do, Tụy Giám đều thuộc tỉnh Thái Bình hiện nay.

Cuối đời Hùng Duệ Vương, vận nước bắt đầu suy vi. Nhà vua sinh hạ được hai chực Hoàng tử, sáu Công chúa, nhưng rồi đều lần lượt qua đời, chỉ còn lại hai Công chúa là Tiên Dung và Ngọc Hoa. Công chúa Tiên Dung đã lấy Chử Đồng Tử ở vùng đồng bằng. Còn Công chúa Ngọc Hoa, vua dựng lầu kén rể ở Việt Trì. Nhiều anh tài đến Kinh đô dự thi. Phần thắng cuối cùng thuộc về Tản Viên Sơn Thánh. Vua gả Công chúa Ngọc Hoa cho Tản Viên.

Thấy vua Hùng Vương không có Hoàng tử nối ngôi, Thục Phán đem hàng chục nghìn tinh binh, chia làm 5 đạo, ồ ạt kéo vào xâm chiếm Văn Lang. Thế giặc rất mạnh, vận nước nghiêng ngả. Vua Hùng Duệ Vương cả sợ, bèn sai lập đàn tế trời đất, quý thần, xin cầu mộng để biết tương lai của đất nước. Trong giấc mơ, vua được sứ giả Thiên đình báo cho biết, phải tìm ba vị tướng đang còn nấp dưới lốt rắn, mời họ sát cánh cùng Tản Viên Sơn Thánh đánh giặc Thục thì giặc mới tan. Vua theo lời sứ giả Thiên đình, một mặt cho triệu Tản Viên Sơn Thánh về thương nghị; một mặt sai người đi tìm ba vị tướng đang đội lốt rắn. Khi sứ giả triều đình tới trang Đào Động gọi loa truyền lệnh vua, lập tức ba con rắn hiện hình thành ba tráng sĩ ai nấy đều thân cá, mặt rồng, sức địch muôn người. Tráng sĩ thoát ra từ lốt rắn ở trang Đào Động tự xưng là Vĩnh Công (Ông Vĩnh) hay còn gọi là Quan lớn Đệ Tam, về sau được tâm thức dân gian đưa vào làm tướng võ dưới quyền Mẫu Tam

phủ, Tứ phủ. Ba tráng sĩ về trang Tụy Giám bái biệt mẹ, rồi theo sứ giả về Kinh đô Phong Châu. Hùng Duệ Vương thấy ba chàng hình thù kỳ dị, biết không phải là người cõi trần, mừng thầm trong bụng. Ngài phong quan tước cho ba tráng sĩ, sai họ cùng Tản Viên Sơn Thánh đem đại quân chống giặc Thục.

Tản Viên Sơn Thánh và ba vị tướng trở tài, điều binh khiển sĩ dũng mãnh xung trận, đánh cho quân Thục toi tã. Năm đạo quân Thục tan vỡ, chạy bán sống bán chết về nước. Văn Lang trở lại thanh bình. Vua Hùng Duệ Vương mở tiệc mừng công. Ngài phong cho ông Vĩnh và hai vị thủy tướng chức “Ngư phủ Thượng đẳng thần”. Các thủy tướng không nhận chức, chỉ xin vua ban cho đất Đào Động làm nơi hương hoá, miễn cho dân nơi đó tô thuế, phu phen tạp dịch. Vua lập tức ân chuẩn. Ba vị thủy tướng bái tạ vua, xe ngựa về trang Đào Động. Tại đây, ông Vĩnh và hai vị thủy tướng kia mở tiệc khao quân, thết đãi dân làng, cho họ vàng bạc mua ruộng, tậu ao làm của hương hoá về sau.

Một hôm, ông Vĩnh đang hàn huyên cùng dân làng ở Đào Động, bỗng trời đất tối sầm, mưa to gió lớn nổi lên ầm ầm. Ai nấy hoảng sợ, nhắm nghiền mắt lại. Khi trời quang mây tạnh, dân chúng thấy ông đã hoá rồi. Tin buồn bay đến kinh đô, vua Hùng Duệ Vương thương cảm, truy phong cho ông Vĩnh chức “Trần tây nam Tam kỳ Linh ứng Đại Vương”, chuẩn cho dân Đào Động thờ phụng lâu dài. Dân làng Đào Động lập



đền thờ ông Vĩnh, tôn vinh ông làm Quan lớn Đệ tam. Lúc đầu, đền được dựng bằng tranh tre, nứa lá, quy mô nhỏ bé. Về sau, đền được dựng lại, quy mô to lớn, bền vững hơn. Tương truyền, đền rất thiêng, quốc cầu dân đảo đều ứng nghiệm.

Lại nói về làng Yên Lạc. Dân làng đang sống yên ổn, bỗng xảy ra nhiều xáo trộn bất ổn. Nhiều người khoẻ mạnh lăn ra ốm. Nhiều gia đình lục đục, cãi cọ nhau. Chim kêu, chó sủa liên tục. Già làng lo lắng, rủ nhau đi xem bói tìm nguyên do. Thầy bói gieo quẻ, nói rằng, làng bị động lớn, do Quan lớn Đệ tam gây ra. Nếu lập đền thờ ngài, làng sẽ được hưởng nhiều phúc lộc. Tin lời thầy bói, dân làng Yên Lạc đóng góp tiền của dựng ngôi đền cạnh bờ hữu sông Hồng. Trải nhiều lần trùng tu, đền Lảnh mới có quy mô to lớn, khang trang như hiện nay. Đền rất thiêng, ai có nguyện vọng kêu cầu ba vị Thủy thần, nhất là Quan lớn Đệ tam, đều được các ngài linh ứng âm phù.

Lảnh Giang linh từ là ngôi đền kiến trúc quy mô, mang phong cách thời Nguyễn. Đền ngoảnh hướng Đông, kiểu chữ “Công” gồm ba toà, 14 gian. Toà Tiền đường 5 gian xây kiểu hồi cánh bàng, 6 vì kèo được làm theo lối chông rường, giá chiêng, trụ đầu, mê cốn, kê, bẩy. Toà Trung đường 4 gian chạy dọc, xây lối chông diêm hai tầng, mái cong. Toà Hậu cung giao mái, bắt vắn với toà Trung đường với 5 gian, vì kèo uốn vành mai. Cả ba toà hợp với nhau, tạo thành quy mô bề thế. Hai bên toà Trung đường có lầu

thờ và dãy nhà khách, có tường bao quanh. Nghệ thuật chạm khắc của đền Lảnh khá tinh xảo, đa dạng với các đề tài Tứ linh, các mô típ cúc hoá long, lưỡng long châu nguyệt, đàn nho, hoa dây, sóng nước, tạo vẻ đẹp cổ kính, trang nghiêm.

Đền Lảnh Giang không toạ lạc đơn độc ven sông Lảnh (sông Hồng). Trong quần thể di tích Lảnh Giang, ngoài đền Lảnh còn có đền Cửa Sông thờ Tam toà Thánh Mẫu (Tam phủ); đền thờ Lê Thái Tổ phía bên trong đê, cách gần 50 mét so với đền Lảnh. Tất cả hợp thành quần thể di tích “thiên”, hàm chứa nhiều giá trị lịch sử - văn hoá - nghệ thuật cần được bảo tồn, phát huy trong thời đại Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá.

Hội đền Lảnh Giang đã được xác định về thời gian (18 đến 25 tháng Sáu âm; 20 tháng Tám âm), về không gian (đền Lảnh Giang; đền Cửa Sông; đoạn đường từ đền Lảnh ra đền Cửa Sông và khúc sông Lảnh tức sông Hồng chảy qua đền). Năm nào cũng vậy, đến hẹn lại lên. Thời gian và không gian đó, giới nghiên cứu văn hoá dân gian gọi là “thời gian thiêng”, “không gian thiêng”.

Vì hội đền Lảnh từ xưa đã định kỳ về thời gian, định điểm về không gian, cho nên ngay từ đầu năm, các chức sắc, chức dịch và hội đồng quan viên làng Yên Lạc đã nhóm họp, bàn bạc, chọn những đầu việc quan trọng và tạo ra những điều kiện cần thiết cho hội làng, chẳng hạn như chuẩn bị

tiền bạc, lễ vật, phân bổ đóng góp theo giáp, theo đầu đình. Riêng tiền bạc, thì các quan viên bao giờ cũng xem xét, tổng hợp nguồn thu từ ruộng tự điền bao nhiêu, từ tiền công đúc của khách thập phương bao nhiêu, từ nguồn thu do bán danh (phó, nhiều, xã, hương...) bao nhiêu. Còn thiếu bao nhiêu mới bỏ theo đầu giáp, đầu đình. Việc đóng góp tiền bạc của các đầu đình theo giáp, cho lễ hội nói chung, là không nặng, cũng không phải cố gắng nhiều. Chính vì có cơ sở kinh tế ruộng tự điền, cho nên hội đền Lảnh (suy cho cùng các hội làng địa phương khác cũng vậy) năm nào cũng được mở đúng kỳ, không gặp trở ngại gì lớn. Một số hoạt động chuẩn bị khác, như tập tế lễ, tập rước kiệu, sửa chữa, bổ sung hoặc sắm mới đồ nghi vệ (cờ quạt, bát bửu), đồ khí tự, trang phục, luyện đánh trống rước, trống tế... thì tùy theo yêu cầu mà sắp xếp thời gian thực hiện cụ thể cho thích hợp. Qua tư liệu truyền miệng của các bậc cao niên làng Yên Lạc, có thể nhận biết hoạt động chuẩn bị cho hội đền Lảnh cơ bản giống với hoạt động chuẩn bị hội làng của nhiều thôn quê khác ở Hà Nam nói riêng, ở đồng bằng sông Hồng nói chung. Bởi vậy, tác giả công trình chỉ lướt qua, không đi sâu miêu thuật, đánh giá chi tiết như khi viết về hội Dạm Quyên Sơn, hội Đình Thượng Thanh Nộn, hội đình Lạt Sơn. Hoạt động chuẩn bị của dân làng Yên Lạc, trừ phần cắt cử đóng góp lễ vật (lợn, gà, gạo nếp...) cho từng giáp ngay từ đầu năm, còn có những việc khác chủ yếu được thu xếp khoảng một tháng trước ngày hội mở. Cho đến ngày 10 tháng Sáu âm thì

mọi việc đã hoàn tất. Tất cả đã sẵn sàng cho ngày hội, ngày “thiên”, ngày vui của quê hương.

Với người dân Yên Lạc, hội đền Lảnh là thiên liêng, là vui, cho nên khi hội mở, tất cả cộng đồng làng xã đều tham dự. Quan viên trong hội tư văn thì tế lễ. Nam nữ thanh niên thì rước kiệu, thi đấu vật, chọi gà, diễn chèo, tuồng. Bô lão và trung niên thì chơi tổ tôm, đánh cờ tướng. Trẻ con, chỉ trừ chỗ tế lễ không được phép xem, còn có mặt khắp nơi để thoả chí tò mò và để cỗ vũ. Làng Yên Lạc có tục kết nghĩa, giao hảo với các làng Hoàn Dương, Đô Quan, Yên Ninh (do cùng thờ Nhân từ Hoàng hậu), cho nên vào ngày chính hội, đại diện dân các làng kia cũng rước kiệu về đền Lảnh dự hội, chung vui. Hội đền Lảnh do thế, vừa là hội làng, lại vừa là hội liên làng. Quy mô hội tương đối lớn so với các hội làng khác cùng tông.

Kỳ hội tháng Sáu ở đền Lảnh bắt đầu khởi động từ ngày 18 với hoạt động chông kiệu và kéo cờ thần. Cũng từ đây, thời gian “thiên” bắt đầu được xác lập. Những ngày sau đó (từ 18 đến 25) là thời gian của thần, do thần, vì thần. Người dân sử dụng quỹ thời gian ấy để vinh danh thần, cầu xin và nhắc nhở thần (Quan lớn Đệ tam) không quên ban phúc lộc và trừ tai ương cho dân làng. Từ ngày 18, không khí hội hè bắt đầu khởi phát, lan toả, rộn rục làng quê. Ngày 21, theo lệ, đại diện chức sắc, chức dịch, hội đồng quan viên, khoảng dăm, bảy vị dâng lễ cáo kỵ. Chủ lễ phải là tiên chỉ hoặc thứ

chi. Vật phẩm trong lễ cáo kỵ đơn giản chỉ là hương đăng, dầu rượu, tiền vàng mã, hoa quả, mâm xôi gà sống thối, đáp ứng nhu cầu thanh sạch, tinh khiết. Lễ cáo kỵ gắn với lời thỉnh cầu xin mở hội. Sau lời khẩn, chủ tế hỏi ý kiến thần bằng hình thức gieo hai đồng chính xin âm dương. Nếu kết quả đồng xấp đồng ngửa tức là dấu hiệu thần đồng ý, hội làng cứ thế mà mở. Thực ra đây chỉ là nghi thức mang tính thủ tục mà bất cứ hội làng nào cũng cần phải có.

Ngày 22, 23, 24 gọi là ba ngày chính hội, có nghi thức rước nước, rước kiệu, đại tế kỳ phúc, kỳ yên, thực hiện các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, giải trí. Rước nước – rước kiệu bao giờ cũng được xem là một nghi thức quan trọng của hội đền Lảnh. Sáng 22, vào giờ lành, dân chúng tổ chức rước kiệu, theo con đường ra sông Hồng (sông Lảnh) để rước nước. Tham gia rước nước có các chức sắc, chức dịch, quan viên, nam phụ lão ấu, nghĩa là đông đảo dân làng. Đám rước xuất phát từ đền Quan lớn, tức đền Lảnh, đi ra phía bờ hữu sông Hồng, với kiệu bát công, kiệu song loan. Kiệu bát công bày bài vị và bát hương ba vị thủy thần. Kiệu song loan bày bài vị Tiên Dung Công chúa. Nhìn từ xa, đám rước nước, rước kiệu khá đẹp và hấp dẫn. Đội hình đoàn rước di chuyển theo trình tự: trước tiên là đội rồng vàng, thân uốn lượn theo nhịp trống chiêng, đàn, sáo, nhị. Tiếp theo là đội lân, đội bát âm. Tiếp theo là đội cờ, đội chấp kích, bát bảo. Tiếp theo đến biển hiệu thần, cờ

và gươm thần. Liền sau đây là kiệu bát công. Tiếp theo lại là biển hiệu, cờ và gươm thần. Sau đó là kiệu song loan có tàn che. Cuối cùng là bô, tín lão, dân làng và khách thập phương. Tới bờ sông, một nhóm người gồm nam thanh, nữ tú do chủ tế dẫn đầu, xuống thuyền, đem theo cái chèo, hương đăng, vàng mã, trầu rượu. Thuyền ra giữa dòng, tiên chi lễ đặt lễ khẩn xin nước. Khi tiên chi vẫy tay ra hiệu cho phép, nam thanh niên đưa chiếc vòng tròn lớn xuống mặt sông. Nữ thanh niên dùng gáo dừa phết sơn đỏ bên ngoài, múc nước đổ vào chèo. Trong lúc ấy, trống phách vang lừng cả một vùng sông nước<sup>(1)</sup>.

Chèo nước bằng sứ được đưa lên kiệu, rước về đền Lảnh. Quang cảnh đám rước nước, rước kiệu thật hoành tráng, huyền ảo. Khi từ đền Lảnh ra sông chỉ có 3 kiệu. Khi từ sông về đã có 4 kiệu. Ngoài kiệu nước, kiệu Quan lớn thủy thần, kiệu Tiên Dung Công chúa, còn có thêm kiệu võng Tam toà Thánh Mẫu ở đền Cửa Sông nhập vào. Tới ngã ba, lối rẽ vào đền Lảnh, lại có thêm kiệu của ba làng Yên Ninh, Đô Quan, Hoàn Dương cùng phó hội. Tất

---

(1) Rước nước là nghi thức khá phổ biến trong hội làng của tỉnh Hà Nam và của đồng bằng sông Hồng. Ngoài mục đích rước nước về làm lễ mộc dục, dân gian còn gửi gắm ước vọng mưa thuận gió hoà - điều kiện quan trọng nhất để cư dân nông nghiệp canh tác lúa nước. Điểm khác biệt trong lễ rước nước từng làng là có nơi lấy nước ở sông, có nơi lấy nước là giếng trước đình, chùa. Nước ấy được tâm thức dân gian “thiên” hoá.

cả nhập làm một, thành đám rước không lò với sắc màu rực rỡ, âm thanh vang dội, người đông nghịt. Câu nói dân gian vui như hội, đông như hội quả không ngoa. Chóc nước lần lượt được rước vào đền Quan lớn, đền vua Lê, đền Tiên Dung. Cuối cùng, nó lại được rước về đền Quan lớn. Người ta dùng nước ấy tắm rửa tượng trưng cho thần tượng, thân vị, tẩy uế, làm sạch cả khuôn viên đền, chuẩn bị cho nghi thức đại tế.

Sau khi đã về tới đích, theo chỉ dẫn của cai đám, đám rước diễu quanh đền Lảnh một vòng rồi ổn định vị trí, nghi thức tế lễ liền được bắt đầu. Trình tự cuộc tế ở đền Lảnh cơ bản không khác với trình tự cuộc tế trong các hội làng cổ truyền ở Bắc bộ. Nghĩa là, cuộc tế cũng trải qua ba bước lớn gồm:

- Sơ hiến lễ
- Á hiến lễ
- Chung hiến lễ – Lễ tất

Trong từng bước lớn, cũng diễn xướng quỳ, lạy, hiến tầu, vào chữ Vương, ra chữ Á, động tác đều tăm tắp, nghiêm cẩn. Đội tế nam quan có chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự, nội tán. Trang phục cũng mũ ô sa, áo thụng xanh, quần ống sớ, hia đen. Xướng ngôn, đọc chúc văn cũng bằng từ Hán Việt chứ không thuần Việt. Hội hè dân gian, nhưng nghi thức tế lễ lại bị quy phạm bởi lễ giáo đạo Nho rất đậm nét. Nhìn khung cảnh tế lễ, người ta dễ

liên tưởng đó là buổi thiết triều của vua quan, uy nghiêm song có phần khô cứng, giáo điều. Ảnh hưởng của Nho giáo đến hội hè dân gian là một thực tế không thể phủ nhận. Có điều ảnh hưởng đó không lớn và cũng chỉ khuôn lại ở khâu tế lễ thôi. Các trò chơi, trò vui của hội đền Lảnh rất ít bị đạo Nho và luật lệ phong kiến hà khắc khống chế. Chúng căn bản gắn với tục lệ địa phương, nên hồn nhiên, hồn hậu, không bị gò bó. Và để cho cuộc đại tế diễn ra thuận lợi, trước đây, trong quá trình chuẩn bị, các quan viên đã bàn bạc, căn cứ vào lệ làng và tiêu chuẩn tối thiểu, cử ra chủ tế, bồi tế, điển văn (người viết văn tế), thống nhất danh sách những người tham gia đội tế nam quan. Khoảng gần ba chục năm nay, tại nhiều hội làng ở Bắc bộ, trong đó có hội đền Lảnh, xuất hiện thêm đội tế nữ quan. Hình thức tế nữ quan được “cấy ghép” vào hội đền Lảnh từ khi làng quê bước vào thời kỳ đổi mới, khoán 10 trong nông nghiệp. Trước năm 1945, khu vực dành riêng cho đại tế (sân đền, gian trung tâm toà Tiền đường), nơi các quan viên thực hành tế lễ theo nghi thức Nho giáo, phụ nữ và trẻ con không được phép có mặt dù chỉ để xem, thì làm gì có tế nữ quan ! Chính do xuất hiện muộn, khi chế độ quân chủ bị xoá bỏ, cho nên đội tế nữ quan có thể mặc trang phục các màu tùy ý, kể cả màu vàng, màu trước đây chỉ dành cho vua - Đế vương, Hoàng hậu, Thái tử.

Kỳ hội tháng Tám của đền Lảnh có rước kiệu, tế lễ song không có rước nước. Thời điểm này nước to, dân phải đi thuyền ra đền bãi lễ nên không có khách thập phương dự.

Nếu gặp phải năm nước sông lên to quá, thì không có cả rước kiệu quanh đền, mà chỉ có tế lễ ở toà Tiền đường thôi. Nhiều nghi thức bị giảm thiểu đi, cho phù hợp với điều kiện khí hậu cụ thể. Các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật cũng theo đó mà giảm bớt hoặc loại bỏ.

Hoạt động tế lễ liên quan mật thiết đến lễ vật và ẩm thực thụ lộc. Lễ vật dùng trong những ngày chính hội có vàng hương, trầu rượu, hoa quả (Ngũ quả), bánh chưng, bánh dày, mâm xôi sỏ lợn đen thiến, oản, thịt lợn đen thiến, thịt dê, xôi gà, cỗ chay. Thời xưa, đây được hiểu là những lễ vật sang trọng, chứa bên trong ý niệm triết học phương Đông sơ khai, liên quan đến Âm Dương, Ngũ hành. Chẳng hạn, Ngũ quả biểu trưng cho 5 chất cơ bản cấu thành vũ trụ (Kim – Mộc – Thủy – Hoả - Thổ). Bánh chưng, bánh dày biểu tượng cho Trời - Đất (Trời tròn – Dương; Đất vuông - Âm). Mâm xôi sỏ lợn đen cũng liên quan đến Âm Dương (xôi trắng – Dương; sỏ lợn đen - Âm). Thịt dê liên đới xa xôi đến Âm Dương (Dê leo núi ăn lá cây – Dương, uống nước dưới suối hay khe núi - Âm)... Theo nguyên lý, Âm-Dương phối ngẫu, Ngũ hành chế hoá mới dẫn đến sinh sôi, nảy nở. Lễ vật ấy là tinh hoa, được chắt lọc từ nền sản xuất tiểu nông, rồi được người nông dân chế biến theo yêu cầu “thiên” hoá. Dâng lễ vật lên thần, xin thần chấp nhận lòng thành, rồi mong thần ban phúc lộc, đó là lễ ứng xử văn hoá mang màu sắc thực tế – thực dụng của người nông dân.

Nhưng thần (Thánh) qua cách hiểu hồn nhiên của người nông dân, là bậc siêu nhiên, chứ không phải là kẻ phàm trần như con người. Cho nên, thần (Thánh) chỉ hưởng phần hương vị của lễ vật, còn thân xác của nó thì con người hưởng, sau khi đã kêu cầu, khẩn vái. Đó là ẩm thực thụ lộc (ăn, uống những thứ thần – Thánh ban cho). Mà đã là ẩm thực thụ lộc thì phải tuân theo lệ do các chức sắc, chức dịch duy trì, gọi là văn hoá ẩm thực thụ lộc. Khi lễ tất, người đứng đầu ban tổ chức lễ hội của làng cho dân lễ tạ, rồi sai đình tráng hạ cỗ bàn. Người ta chọn những vật phẩm sang trọng nhất, quý nhất như đầu gà, một phần sỏ lợn đem biếu tiên chi, thứ chi, rồi chọn một số mâm cỗ cho các quan viên thụ lộc tại đền. Số lễ vật còn lại cho các trưởng giáp đem về chia cho các đầu đình. Lễ vật và cỗ bàn dâng cúng thần trong ngày hội không ít, nhưng dù sao cũng không đáp ứng đủ cho hàng trăm, hàng nghìn xuất đình và gia đình họ. Để giải quyết mâu thuẫn ấy, người dân chọn cách thụ lộc tượng trưng, chia nhỏ lễ vật và cỗ ra, mỗi người hưởng một chút, lấy khước, lấy may. “Một miếng lộc thần, người trần vinh hoa” là thế. Cách ẩm thực và phân chia lễ vật sau tế lễ của làng Yên Lạc vừa thể hiện tính dân chủ làng mạc (ai cũng được hưởng lộc thần), vừa thể hiện tính phân biệt thứ bậc. Chức sắc, chức dịch và người cao tuổi được hưởng lộc nhiều hơn. Không ai thắc mắc vì tục lệ làng như thế, vì theo chiều dài thời gian, thường ai cũng sẽ lên hạng lão nhiều hay kỳ lão, sẽ hưởng lộc nhiều hơn. Triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ là như thế.

Bên cạnh nghi thức rước kiệu và tế lễ, hội đèn Lánh Giang còn có nhiều trò chơi, trò vui như vật dân tộc, tổ tôm điểm, thổi cơm thi, bắt vịt dưới ao, cờ tướng, múa long li, đánh gậy, chọi gà, đi cầu khi, bơi chải, diễn chèo, tuồng, hát Châu văn... Một số trò chơi, trò thi đấu như tổ tôm điểm, bắt vịt dưới ao, cờ tướng, đánh gậy đã được tác giả miêu tả, lược khảo trong các hội làng Thanh Nộn, Quyển Sơn, Lạt Sơn, nên không miêu thuật lại.

*\* Trò thổi cơm thi trên quang:*

Thổi cơm thi trên quang trong hội đèn Lánh Giang là cuộc thi dành cho cả nam nữ thanh niên. Một cặp thổi cơm thi có một nam, một nữ. Số lượng cặp thổi cơm thi không hạn chế, có thể 5 cặp, cũng có thể 7 hoặc 8 cặp. Điều kiện, tiêu chuẩn tham dự cuộc thi là son trẻ, thanh tân, tự nguyện. Thể thức thi như sau: trong một cặp thi, nam thanh niên gánh một đôi quang, mỗi bên quang đều có móc sắt, giá sắt để giữ cho niêu sành được thăng bằng khi di chuyển, nữ thanh niên có nhiệm vụ thổi cơm bằng que củi làm bằng nửa khô hay cành tre khô. Dụng cụ thi thổi cơm đơn giản, gồm đôi quang gánh, niêu sành, cành tre hoặc nửa khô, gạo, nước, bụi nhùi. Giám khảo là 3 vị quan viên. Giúp việc cho giám khảo còn có một thanh niên với nhiệm vụ đánh trống thúc, đẩy nhanh nhịp điệu, tạo không khí sôi động cần thiết cho cuộc thi.

Diễn trường thổi cơm thi là sân đèn. Sân lát gạch Bát Tràng, rộng và lộng gió, thuận cho việc vui chơi mà

không thuận cho nôi lửa nấu cơm ngoài trời. Giám khảo phổ biến trên loa thể thức thi, rồi ra hiệu cho các cặp đầu vào vị trí chờ.

Khi giám khảo hô to “bắt đầu”, lập tức cuộc thi diễn ra khẩn trương. Cặp đầu bắt đầu khởi động. Chàng trai gánh đôi quang, một bên treo niêu sành, một bên đặt tảng đá nhỏ cho cân bằng, thong thả đi vòng quanh sân đèn. Cô gái đi theo, vừa đi vừa thổi bụi nhùi, kéo lửa, cho bén vào thanh nửa khô, rồi nhanh chóng đốt dưới đáy niêu. Tất cả các cặp đầu đều vừa di chuyển vòng quanh sân vừa nấu cơm. Trống tùng tùng thúc giục liên tục, người xem reo hò cổ vũ. Gió to, có trường hợp lửa tắt, cô gái lại phải kéo lại lửa. Hết thời gian và số vòng quay theo quy ước, các cặp đầu dừng, để giám khảo chấm. Niêu sành của cặp đầu nào cơm chín mềm, trong, toi xốp, được xem là đạt yêu cầu. Cơm đó sẽ được đơm lên bát, dâng cúng thần. Cặp đầu thắng cuộc sẽ được làng trao phần thưởng. Cuộc thi thổi cơm trên quang lần nào kết thúc cũng có kẻ thắng người thua, song chỉ có một cặp đạt được vinh dự ấy. Không chỉ cặp đầu đạt giải vui vẻ mà gia đình họ cũng rất tự hào.

Thi thổi cơm trên quang ngoài trời, ngoài mục đích giải trí, mua vui cho khán giả còn có ý nghĩa đề cao phẩm chất khéo tay, đảm đang của các thôn nữ. Đối với làng quê thời xưa, khéo tay và đảm đang là một tiêu chuẩn quan trọng để kén vợ, kén dâu. Dễ hiểu vì sao nhiều hội làng Bắc bộ

có trò thổi cơm thi. Tất nhiên mỗi làng có thể thức thi khác nhau. Ví dụ, làng Từ Trọng, phủ Hoảng Hoá tỉnh Thanh Hóa, nơi thờ tự Lê Phụng Hiểu, có lệ thổi cơm thi trên thuyền bằng rom ướn, bã mía tươi. Làng Chuông tỉnh Hà Đông cũ có lệ thổi cơm thi bằng bã mía tươi, kết hợp bé một em nhỏ...

**\* Hát văn – Hàu bóng:**

Hội đền Lảnh Giang hay hội đền Quan lớn có trò Hát văn – Hàu bóng. Trò này diễn ra liên tục trong các ngày chính hội. Đối với du khách, đây là hiện tượng lạ. Vì sao? Vì thông thường người ta chỉ thấy Hát văn – Hàu bóng được diễn xướng trong hội Phủ Giày, hội Đền Sòng – Phố Cát, hội đền Bắc Lệ, hội phủ Tây Hồ... là những nơi thờ Tam Phủ, Tứ phủ, hay ở hội Đền Trần, hội đền Kiếp Bạc là những nơi thờ đức Thánh Trần. Sao trong hội đền Lảnh lại có Hát văn – Hàu bóng? Tìm hiểu dân địa phương thì mỗi người giải thích một cách. Theo suy nghĩ của chúng tôi, người viết công trình, có hai lý do chi phối chủ yếu:

- Đền Lảnh thờ ba vị thủy thần hay tam vị Quan lớn nhưng cũng phối thờ Tiên Dung Công chúa, con gái vua Hùng Duệ Vương, phu nhân của Chử Đồng Tử – một trong Tứ bất tử Việt Nam. Mỗi tình của đôi trai tài gái sắc đã được dân gian huyền thoại hoá, lung linh huyền ảo qua một truyền thuyết vào loại đặc sắc nhất Việt Nam. Từ lâu dân địa phương đã coi Tiên Dung Công chúa như một vị Mẫu có khả năng trừ hung hoạ, đem phúc lộc cho con người. Mà

đã là Mẫu thì khi mở hội, thực hiện diễn xướng Hát văn – Hàu bóng là điều đương nhiên.

- Mặc dù đền Lảnh không thờ Tam phủ, Tứ phủ, nhưng cách đây khoảng năm chục mét về phía Đông có đền Cửa Sông thờ Tam toà Thánh Mẫu (tức Tam phủ) gồm Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn. Hội đền Lảnh mở, dân Yên Lạc có rước bài vị Tam toà Thánh Mẫu chủ nhân của Quan lớn Đệ Tam từ đền Cửa Sông về đền Lảnh hội tế. Ở góc nhìn tâm linh, đã có sự hiện diện của Tam toà Thánh Mẫu thì việc diễn xướng Hát văn – Hàu bóng là dễ hiểu.

Trong hội đền Lảnh, các con công đệ tử và cung văn thực hiện diễn xướng Hát văn – Hàu bóng liên tục cả mấy ngày chính hội. Hát văn hay hát Châu văn là lối hát thờ gắn bó mật thiết với lên đồng (hàu bóng). Có tới 36 điệu châu văn thì cũng có tới 36 giá đồng. Được trình diễn nhiều trong hội đền Lảnh là các điệu: Văn Liễu Hạnh Công chúa, Văn châu Đệ Nhị, Văn châu Đệ Tam, Văn châu Đệ Tứ, Văn châu Đệ Ngũ, Văn châu Mười Đồng Mỏ, Văn châu Bắc Lệ, Văn Quan lớn Đệ Nhất, Văn Quan lớn Đệ Nhị, Văn Quan lớn Đệ Tam, Văn Quan lớn Đệ Ngũ, Văn Đức Thánh Trần... Văn châu nào, gắn với giá đồng ấy. Hát văn và Hàu bóng thu hút đông khán giả, song thành phần chủ yếu là các tín lão, phụ nữ trung tuổi, nam nữ thanh niên nặng cân, nặng quả, đền phủ nào cũng có mặt để cầu sức khoẻ, an khang. Là cầu nói, là đầu mối thông quan với thần

linh, cung văn càng đàn hay, hát ngọt, giá đồng nhập càng khéo, càng hấp dẫn người xem. Nói theo ngôn từ dân gian, thể mới vui, thể mới đòi. Hát văn – Hầu bóng, tự thân trò này không xấu mà đích thực là một diễn xướng nghệ thuật – tín ngưỡng có sức sống nội tại mạnh mẽ. Đáng tiếc là có không ít người lợi dụng sinh hoạt tín ngưỡng này để truyền bá mê tín dị đoan, buôn thần bán thánh, cốt để kiếm tiền, làm sai lệch ý nghĩa nhân văn đích thực của hội làng.

**\* Đi cầu khí:**

Một trò chơi, trò giải trí khá vui nhộn khác trong hội đền Lảnh là đi cầu khí. Khán giả xem đông, nhưng chủ yếu là trẻ con. Nam nữ thanh niên và trung niên tham dự cũng có nhưng số lượng thấp. Địa điểm diễn ra trò leo cầu khí là cái giếng hình bán nguyệt trước cửa đền. Người ta dùng một cây tre đực, dài khoảng 6 mét ( $\approx 13$  thước), đã cắt gốc và ngọn đi. Cây tre mềm nhưng dẻo, có độ đàn hồi. Đầu gốc của cây tre được cột chặt vào một cái cột gỗ cao khoảng 80cm. Đầu ngọn của nó được thít chặt vào một cọc bương to, chôn giữa giếng. Phía bên trên cọc bương có treo giải thưởng là một xâu tiền chình hoặc một bọc lụa. Thanh niên nam, nữ, trẻ con, người trung tuổi, ai cũng có thể đăng ký leo cầu khí. Cầu tre tuy không dài, nhưng thân tròn lẳn, lại bập bênh, rất khó giữ thăng bằng. Loại cầu này, dân gian gọi là cầu khí, có nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long. Thể thức như sau: người nào đi trên cây tre từ trong bờ ao ra giữa giếng, giật được phần thưởng mà

không bị ngã, coi như thắng cuộc. Mỗi người tham dự được leo (đi) cầu khi ba lần. Quy định của thể thức xem ra cũng đơn giản, song rất khó thực hiện. Có người vừa đặt hai chân lên cây tre đã ngã quay lơ. Có người hăm hở bước nhanh, được một đoạn thì mất thăng bằng, chơi vơi, ngã tòm xuống giếng, ướt lướt thướt, gây cười cho khán giả. Lại có kẻ lấy được thăng bằng, bước từng bước chắc chắn tới đầu cây tre, đang định giơ tay giật quan tiền thì ngã nhào xuống nước. Khán giả cười toả. Khó là thế, đôi khi cũng có anh chàng hoặc chú bé lấu cá, đi hết được cầu khí và giật được phần thưởng trước con mắt kinh ngạc của đông đảo khán giả. Trò đi cầu khí được tổ chức hàng năm ở đền Lảnh, ngoài mục đích giải trí, còn đề cao tinh thần bình tĩnh, nhanh nhạy, sáng tạo, quyết đoán của người nông dân công xã nông thôn. Không có trò đi cầu khí, hội đền Lảnh sẽ giảm đi vẻ đông vui ít nhiều.

**\* Bơi chải:**

Như nhiều hội làng cổ truyền đồng bằng Bắc bộ, hội đền Lảnh vào dịp 20 tháng Sáu âm có bơi chải. Cách thức tổ chức và thể lệ thi bơi chải nơi đây cũng giống như cách thức tổ chức và thể lệ cuộc thi bơi chải trong hội Dạm Quyền Sơn, hội đình Lạt Sơn, hội đình Châu – chùa Châu... Nghĩa là người thi đấu cũng phải là diện sơn trẻ thanh, thanh tân; cũng qua các bước đấu loại, bán kết và chung kết; cũng thi đấu theo giáp... Điểm khác ở chỗ trang trí thuyền. Mỗi thuyền đều tạc hình rồng đầu mũi. Có điều hình rồng chưa



mang dáng kỳ đà, chưa dữ dội như rồng thời Nguyễn, mà vẫn còn mang dáng rồng rắn, hiền lành như rồng thời Lý Trần. Phải chăng trò bơi chải được thực hiện nhằm tái hiện sự kiện ba vị thủy thần, trong đó có Quan lớn Đệ Tam dẫn đoàn quân thủy tộc theo Tản Viên Sơn Thánh đi đánh giặc Thục dưới triều Hùng Duệ Vương ?

Hội đền Lảnh Giang vừa là hội làng mùa Hạ, lại vừa là hội làng mùa Thu. Nó đan xen và tích hợp bên trong nhiều lớp văn hoá. Xem xét kỹ, sẽ thấy ở đây hàm chứa tín ngưỡng thờ tự nhiên như thờ rắn, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Sơn Tinh (Tản Viên Sơn Thánh cùng Quan lớn Đệ Tam đánh giặc Thục), tín ngưỡng thờ nước (thủy thần là thần nước; rước nước về làm lễ mộc dục...) Hầu hết các lớp văn hoá này đều liên quan đến nông nghiệp. Tục ngữ có câu “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống” nhằm tổng kết kinh nghiệm trồng cấy lúa nước và chỉ rõ, nước là yếu tố đứng đầu cho cả quy trình sản xuất nông nghiệp, là ngọn nguồn của sự sống. Người ta xếp hội đền Lảnh Giang vào loại hình lễ hội nông nghiệp là theo ý nghĩa ấy.

Theo lệ, cứ một năm âm lịch, hội đền Lảnh lại mở hai lần vào tháng Sáu và tháng Tám với nhiều nghi thức trang trọng và nhiều trò chơi, trò giải trí vui nhộn, có sức cuốn hút với khán giả. Nếu có điều kiện, quan khách hãy đến viếng thăm và dự hội đền Lảnh một lần cho biết thế nào là phong vị quê...

## HỘI ĐÌNH VĂN XÁ

Có một làng quê, đất không rộng, người không đông, nhưng lại bao chứa trong lòng cả một kho tàng văn nghệ dân gian với nhiều loại hình loại thể đa dạng như hương ước, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, văn học dân gian, hội hè, ẩm thực... mà phần lớn đang có xu hướng mai một, biến dạng do tác động trái chiều của cơ chế thị trường, đang rất cần được sưu tầm, bảo tồn, phát huy theo yêu cầu của thời đại mới. Đó là làng Văn Xá, xưa thuộc tổng Ngu Nhuế, huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam; nay thuộc xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Một trong những loại hình văn nghệ dân gian khiến làng Văn Xá nổi danh, được nhiều du khách trong và ngoài tỉnh biết đến, là hội đình, nói theo ngôn từ đời thường, là hội làng với nhiều diễn xướng và tích trò độc đáo, không có ở hội làng các địa phương khác.

Hội đình Văn Xá được dân làng tổ chức thường niên nhằm tưởng niệm, tôn vinh và tri ân công đức bốn vị Thành hoàng là “Văn Phúc Đại Vương”; “Tứ Thị Lang Công chúa” và “Nhị vị Thủy tể Long Vương”. Trong đó, Tứ Thị Lang Công chúa là nhân vật được thờ chính, còn ba vị kia

là nhân vật được phối thờ<sup>(1)</sup>

Hành trạng của bốn vị Thành hoàng trên đã được thần tích và truyền thuyết lịch sử địa phương lưu truyền qua nhiều đời như sau: vào thời Hậu Lý, dưới triều vua Lý Thái Tổ, ở làng (xã) Văn Xá (nay gọi là Văn Lâm), tổng Mễ tràng, huyện Thanh Liêm, Phủ Lý Nhân, lộ Sơn Nam, có ông Cao Văn Phúc tính tình hiền lành, hoà đồng với dân làng, lại khoan dung, độ lượng. Cảnh nhà nghèo túng, thường ngày ông phải mò cua, bắt ốc, kiếm cá làm kế sinh nhai. Có đận, ông Phúc đi kiếm cua cá tận làng Văn Xá, tổng Ngu Nhuế, huyện Nam Xang, cùng phủ Lý Nhân. Tại đây, tình cờ ông gặp và thân quen với bà Từ Thị Lang, cũng là người nghèo khổ, chuyên mò cua bắt cá kiếm ăn. Do đồng cảnh ngộ, hai ông bà bén duyên cầm sắt. Vợ chồng sống thuận hoà, êm ấm, vui vầy. Được hơn một năm, hai vợ chồng đưa nhau về Văn Xá, quê ông Phúc sống. Ngày tháng thoi đưa,

---

(1) Cốt truyện rắn do người sinh ra hoặc rắn làm con nuôi người, rắn mang hình người rất phổ biến trong truyền cổ tích, truyền thuyết tộc người Kinh và các tộc người thiểu số Việt Bắc, Tây Bắc. Ở tiểu vùng địa - lịch sử - văn hoá phủ Lý Nhân xưa, có tới hàng trăm làng (xã) lưu truyền huyền thoại rắn (Câu Mang, Linh Lang) biến thành người, giúp dân đánh giặc, cứu nước, được các làng thờ phụng làm phúc thần ở đền, miếu, đình. Hàng năm có mở hội tưởng niệm. Thần Câu Mang có tới vài chục làng (xã) thờ. Thần Linh Lang cũng được thờ ở hơn năm chục nơi, trong đó, thờ Câu Mang ở đình Văn Xá (Lý Nhân) và đình Văn Lâm (Thanh Liêm) chỉ là một thí dụ điển hình.

bỗng chốc đã ba năm, mà vợ chồng ông Phúc bà Lang vẫn chưa sinh con, lòng không khỏi buồn bã, cô đơn.

Một hôm, vợ chồng ông Phúc đi thuyền trên sông Trung Hà, xã (làng) An Bài, huyện Bình Lục<sup>(1)</sup>, bỗng nhìn thấy hai quả trứng trắng nổi lên trên mặt nước, bèn nhặt đem về nhà. Hai quả trứng ấy, lạ lùng thay, luộc không chín mà đập cũng không vỡ. Bà Từ Thị Lang đem bỏ ở một góc nhà. Trăm ngày sau, hai quả trứng kia nở ra hai con Bạch Xà (rắn trắng), trên đầu đều có chữ “Vương”, dưới bụng một con có chữ “Câu Mang huynh” còn dưới bụng một con có chữ “Câu Mang đệ”. Bà Từ Thị Lang cho đó là điềm gở, muốn đem vứt đi. Ông Cao Văn Phúc không tán thành, bảo vợ rằng, đây là thứ trời ban cho, chẳng có gì là quái đản cả. Từ ấy, hai vợ chồng giữ đôi Bạch Xà nuôi, coi như con đẻ. Hễ ông Phúc đi đâu cũng

---

(1) Gọi là sông, nhưng thực sự chỉ là con mương to. Đối với người nông dân, một con mương hay một con mương lớn, cũng được cho là sông. Phải canh tác lúc cây lúa nước trong điều kiện thiên tai khắc nghiệt, tri thức khoa học chưa phát triển, người nông dân buộc phải tin và trông chờ vào lực lượng siêu nhiên. Với họ, cảnh quan xung quanh như sông ngòi, hồ, đầm đều có thân linh trú ngụ, có thể đem lại lợi lộc hay tai ương cho con người. Vì thế, con người phải thờ phụng lực lượng siêu nhiên, trong đó có rắn, thường luồng. Câu Mang qua cách hiểu của người nông dân, là thủy thần, có liên đới đến nông nghiệp, đến quy trình sản xuất nông nghiệp “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”. Nhiều làng thờ Câu Mang là vì vậy.

có hai con rắn quấn trên cổ, trên vai. Ai trông thấy cũng lè lưỡi khiếp sợ.

Tháng Ba (âm) năm nọ, trời giáng tai hoạ, dân làng Văn Xá và các làng lân cận (huyện Thanh Liêm) đều bị dịch bệnh, thuốc thang không khỏi. Ông Phúc thấy vậy, bèn nói “Ta muốn cứu giúp sinh linh”. Trời đất bỗng tối sầm, mưa to gió lớn ầm ầm, núi đổ non nghiêng. Những người bị bệnh tự nhiên khỏi cả, không phải thuốc thang gì. Ngày 10 tháng Ba năm ấy, hai ông bà ra tắm ở Cầu Bang (tức là nơi có miếu Văn Lâm bây giờ), rồi ông cười mây lành bay mất. Bến Cầu Bang bỗng nhiên hóa thành một khu rừng nhỏ, chừng hơn mười ngàn mét vuông, cây cối rậm rạp, um tùm. Giữa rừng có một cái giếng rất sâu, bên dưới có vô số rùa bơi lội. Hai con Bạch Xà cũng xuống giếng bơi lội cùng lũ rùa, rồi sau cũng biến mất. Sự lạ lan truyền rộng ra, dân chúng nghe thấy, đến thắp hương cầu đảo, tai ương đều qua khỏi. Dân xã lập đền thờ ông Phúc và đôi rắn trắng từ đây.

Được năm, sáu tháng, nước dâng to, lũ cuốn ào ào. Lũ lụt lớn khiến khúc đê Bích Trì<sup>(1)</sup> gần làng Văn Xá bị vỡ, đe dọa cuốn trôi người, nhà cửa, gia súc gia cầm. Quan trấn thủ, quan Hà đê sứ huy động dân chúng hộ đê song không được vì thể nước quá lớn<sup>(2)</sup>. Tình hình hết sức nguy cấp.

(1) Bích Trì: Địa danh gần quai Mễ, Đầm Tái, gần bờ hữu sông Châu, trước đây hay bị lụt lội do vỡ đê.

(2) Hà đê sứ: Chức quan trông coi đê đầu thời Lý, Trần.

Giữa lúc cực kỳ nguy cấp đó, từ khu rừng đột nhiên phát ra những âm thanh kỳ lạ, tựa như rống cuốn, hổ gầm, rồi xuất hiện hai Bạch Xà. Hai Bạch Xà trườn từ dưới giếng ra, thân hình to lớn lạ thường, con trước con sau nối đuôi nhau bơi đến nằm chặn ngay khúc đê bị vỡ, chặn dòng thác thủy. Quan trấn thủ và quan Hà đê sứ nhân thời cơ đó lập tức huy động dân lấy đất hàn khẩu lại. Xong việc, đôi Bạch Xà lại bơi trên sông trở về khu rừng và biến mất. Thấy thế, Quan trấn thủ dò hỏi mới biết nguồn gốc, rồi viết sớ tâu vua. Triều đình xuống chiếu, phong cho ông Cao Văn Phúc là “Văn Phúc Đại Vương”, bà Từ Thị Lang là “Từ Thị Lang Công chúa”, đôi rắn trắng là “Nhị vị Thủy tể Long Vương”, truyền cho dân làng Văn Xá (Văn Lâm) thờ phụng lâu dài.

Được vài năm, bỗng dân chúng ở các làng Văn An, Tế Xuyên, Tế Cát tổng Ngu Nhuế huyện Nam Xang, trong đó có dân làng Văn Xá (xã Đức Lý hiện nay), bị dịch bệnh hoành hành, thuốc thang không chữa được, tình cảnh rất thảm. Thấy thế, bà Từ Thị Lang tìm đến ban linh được cứu chữa, lại kêu cầu trời đất xin tế độ. Dân chúng đều khỏi bệnh. Ngày 19 tháng Hai âm, ở Cầu Không, người ta thấy một tiên nữ, dung mạo rất giống với dung nhan của Từ Thị Lang Công chúa, dáng vẻ thanh cao, rồi cười mây vàng bay đi. Thấy lạ, dân các làng (xã) Văn Xá, Cầu Không, Tế Xuyên, Tế Cát lập miếu thờ. Sau này có đình thì người ta thờ ngài và ba ngài kia làm Thành hoàng. Thời Lê sơ, dưới triều vua Lê Thái Tổ, ở Nam Xang dấy lên một đảng cướp hung hãn,

chúng giết người cướp của không ghê tay, khiến lòng dân xáo động, không yên. Việc đến tai vua, triều đình thương nghị, cử quan Chi huy sứ đem quân đánh dẹp. Quân triều đình tiến đến làng Văn Xá thì trời tối, phải dừng chân cắm trại nghỉ qua đêm. Nửa đêm hôm ấy, quan Chi huy sứ mơ thấy một tiên nữ, mình mặc áo vàng, tay cầm cờ vàng, đứng ở mũi thuyền rồng bảo sẽ âm phù để giúp quan quân triều đình giết giặc cướp. Nói xong thì biến mất. Quan Chi huy sứ tỉnh mộng, lấy làm lạ lùng, bèn gọi hương lão địa phương đến hỏi xem ở đây thờ thần gì. Hương lão cho biết làng họ thờ bà Từ Thị Lang làm Thành hoàng. Hiểu rõ xuất xứ giấc mơ rồi, quan Chi huy sứ sửa lễ, thắp hương khấn vái, nhờ thần trợ giúp để diệt đảng cướp. Quả nhiên, trận ấy, quân triều đình đại thắng, quân cướp bị đánh tan tành. Làng quê tổng Ngu Nhuế, trong đó có Văn Xá trở lại yên bình. Viên Chi huy sứ lễ tạ thần ở đình Văn Xá, đem quân hồi triều. Ngài làm biểu tâu vua về công đức của thần nữ Từ Thị Lang. Vua phong cho thần mỹ tự “Đệ nhất Phu nhân Công chúa”.

Không chỉ làng Văn Xá mà nhiều làng thuộc tổng Ngu Nhuế xưa như Tế Xuyên, Tế Cát, Vân An (Nam Xang), Văn Lâm (Thanh Liêm) đều thờ bốn vị thần là Văn Phúc Đại Vương, Từ Thị Lang Công chúa, Nhị vị Thủy tế Long Vương. Song làng Văn Xá chỉ có lệ giao hiếu, rước xách với làng Văn Lâm ở huyện Thanh Liêm khi mở hội đình. Trai gái hai làng không được lấy nhau, bởi coi nhau như anh chị em ruột thịt. Sự tích bốn vị Thành hoàng thờ ở đình Văn Xá (Lý Nhân) và đình Văn Lâm (Thanh Liêm) là như

thế. Để tưởng nhớ công lao của các vị Thành hoàng, dân làng Văn Xá đóng góp công sức, tiền của mở hội đình với tất cả những nghi thức long trọng nhất.

Hội đình Văn Xá (quê Mẹ Từ Bà Văn Lang) hiện tại chỉ được mở một ngày 10 tháng Ba âm tại đình và miếu hậu. Nhưng trước năm 1945, nó được mở ba ngày, từ 9 đến 11 tháng Ba âm. Trong đó, ngày 9 là ngày khai hội; ngày 10 chính hội – ngày hoá của ông Văn Phúc Đại Vương với nghi thức rước kiệu, tế lễ, diễn các trò hội; ngày 11 vẫn hội, đóng cửa đình, tiễn khách Văn Lâm về Thanh Liêm. Còn hội đình Văn Lâm (quê Cha Văn Phúc Đại Vương) hiện tại cũng chỉ được mở hội một ngày 19 tháng Hai âm. Song trước đây nó cũng được mở ba ngày từ 18 đến 20 tháng Hai. Ngày 18 khai hội; ngày 19 chính hội – ngày hoá của bà Từ Bà Văn Lang, có rước kiệu, tế lễ, các trò vui; ngày 20 giã hội, đóng cửa đình, tiễn khách Văn Xá về Lý Nhân. Theo thoả thuận giữa chức sắc, chức dịch hai làng kết nghĩa Văn Xá - Văn Lâm, cứ 10 năm một lần, hai làng lại mở hội chung; gọi là “Hội Đồng Văn”. Lần này mở hội chung ở đình Văn Xá thì lần sau mở hội chung ở đình Văn Lâm và ngược lại. Trong tâm tưởng người dân Văn Xá, thời gian và địa điểm diễn ra hội làng là thời gian và địa điểm thiêng liêng, khắc ghi vào tâm tưởng nhiều thế hệ. Người Văn Xá làm ăn, sinh sống xa quê, ngày hội làng 10 tháng Ba, nếu vì lý do gì đó không về dự hội được, sẽ khó tránh khỏi cảm giác khắc khoải, bâng khuâng trong lòng. Tâm trạng họ luôn nhớ về đình làng, hội làng.

Theo tài liệu của Bảo tàng Hà Nam và theo suy nghĩ của chúng tôi, đình Văn Xá được dựng trên một khu đất rộng giữa làng, ngoảnh hướng Tây Nam, nhìn ra đường cái, khá thuận lợi về giao thông. Đây là hướng mà qua tính toán của khoa phong thủy, có khả năng đem đến phúc – lộc đề đa cho dân làng. Công trình gồm hai toà, quy hoạch mặt bằng hình chữ “Nhị” (=) gồm tám gian và nghi môn phía trước. Toà Tiền đường 5 gian, 3 gian giữa, 2 gian chái, làm theo kiểu chông rường, mê cốn, kê bẩy. Trên kê, bẩy của các vì kèo, người xưa chạm khắc hình rồng theo mô típ Mẫu long giáo tử, Long li nô giỡn, Long châu cách điệu, tự nhiên và ngộ nghĩnh. Mái đình cong, thấp, lợp ngói mũi hài, mang dấu ấn phong cách Hậu Lê. Toà Hậu cung 3 gian, kiến trúc theo lối chông rường, bẩy tiền, kê hậu, mang dấu ấn phong cách thời Nguyễn. Hậu cung là nơi đặt bàn thờ với long ngai, bài vị, thần tích, sắc phong của các vị Thành hoàng. Ngày thường cũng như ngày lễ, ngoài thủ từ và những người có trách nhiệm, dân làng không ai được phép ra vào tự do, đặc biệt là không được có ngôn từ, hành vi bất kính. Quy định nghiêm ngặt như thế nhằm đảm bảo tính chất cẩn mật cần có cho nơi thờ tự. Tại đình người ta còn lưu giữ được tám bia đá “Song văn linh từ bi ký” ghi sự tích các linh thần và 30 đạo sắc phong của các triều đại cho bốn vị Thành hoàng.

Từ rất lâu rồi, hội đình Văn Xá đã được quy ước chặt chẽ về thời gian (9, 10, 11 tháng Ba; hiện tại chỉ tổ chức ngày 10 tháng Ba âm), về địa điểm (đình làng, miếu hậu).

Cho nên muốn hội đình diễn ra suôn sẻ, thuận lợi, làng phải có hoạt động chuẩn bị nhiều mặt như tiền bạc, lễ vật, trang phục, đồ nghi vệ, đồ khí tự... Chuẩn bị càng chu đáo thì hội làng càng nhiều khả năng thành công. Qua trao đổi với già làng Văn Xá, chúng tôi nhận thấy quá trình chuẩn bị cho lễ hội ở đây cũng giống các địa phương khác. Nghĩa là tiền bạc, lễ vật, mua sắm hoặc sửa chữa đồ nghi vệ (kiệu, cờ quạt, bát bửu, lỗ bộ...), trang phục đều thu từ bốn nguồn: ruộng tự điền, đóng góp theo giáp, theo đầu đình; tiền công đức của khách thập phương và những người hảo tâm, tiền bán chức danh (nhiều, phó, hương, xã...). Trong đó, nguồn thu từ tự điền chiếm khoảng 70% tổng thu chung. Mức đóng góp của đầu đình cho hội làng là không lớn, không nặng quá sức chịu đựng. Hội đình – hội làng năm nào cũng mở được là vì thế. Tiền bạc, lễ vật đã không phải đóng góp nhiều, đối với dân làng, vấn đề còn lại cần đóng góp nhiều hơn, đó là công sức, tâm huyết, lòng nhiệt tình và trách nhiệm với cộng đồng. Khoảng hai tuần trước ngày mở hội, dưới sự đôn đốc của Hội đồng kỳ mục (chức sắc), hội đồng chức dịch, hội đồng quan viên, dân làng tập nập chuẩn bị. Thanh niên nam nữ sơn trẻ, thanh tân tập rước nước, nước kiệu. Quan viên tập tế lễ. Đội diễn xướng hát múa bài ca của đình tập diễn trò múa bông, trò múa hổ châu. Các giáp chuẩn bị lợn, gà, hương đăng làm lễ vật riêng, đem ra đình dâng cúng. Đường làng, ngõ xóm, khuôn viên đình, miếu được tổng vệ sinh... Tất cả đều hướng tới ngày hội thiêng trọng của quê hương. Cho đến chiều ngày 7 tháng Ba, mọi công

việc liên quan đến hội làng đều chuẩn bị đầy đủ, kể cả việc cử chủ tế, bồi tế, diễn văn, chấp sự với tiêu chuẩn khắt khe.

Ngày 9 tháng Ba, ngày mở đầu cho hội làng. Buổi sáng, một nhóm quan viên do tiên chỉ đứng đầu, làm lễ cáo kỵ, xin mở hội. Lễ vật chỉ gồm hương đăng, trầu rượu, hoa quả, xôi chuối, không cầu kỳ, xa xỉ. Buổi chiều dân chúng chong kiệu, kéo lá cờ thần trước sân đình. Đại diện quan viên đón tiếp khách từ làng Văn Lâm kết nghĩa trong huyện Thanh Liêm ra dự hội. Vào những năm hai làng chung nhau mở “Hội Song Văn”, khách từ làng Văn Lâm ra dự hội đông, dân làng Văn Xá đón tiếp hồ hởi, chân tình, bố trí chỗ ăn ở chu đáo như đối xử với anh em ruột thịt đi xa lâu ngày trở về. Cả chủ lẫn khách đều tay bắt mặt mừng, bác bác em em râm râm, vui nhộn như ngày Tết vậy. Như thế, dự hội đình Văn Xá không chỉ có dân làng sở tại, mà còn có đại diện làng giao hiếu Văn Lâm, người Văn Xá ở xa về và khách thập phương. Thành phần tham dự đông đảo đã góp phần quy định tâm vóc hội đình là tương đối lớn và mang tính chất liên làng ở mức nào đó.

Ngày 10 tháng Ba – ngày chính hội, ngày hoá của ông Văn Phúc Đại Vương được thực hiện với nhiều nghi thức và diễn xướng quan trọng nhất của hội làng Văn Xá. Sáng sớm, mọi người, bao gồm cả dân sở tại với chức sắc, chức dịch, quan viên, nam phụ lão ấu, đại diện dân Văn Lâm, khách thập phương xa gần đã tề tựu đông đủ. Người nào việc ấy, sẵn sàng cao độ cho đại sự.

Đúng giờ tốt, trống chiêng nổi ba hồi ba tiếng râm râm. Vị tiên chỉ hô to hai tiếng “bắt đầu”, cuộc rước kiệu, rước nước lập tức diễn ra. Mấy quan viên vào Hậu cung thấp hương khấn trình, rồi đưa long ngai và bài vị Từ Thị Lang Công chúa lên kiệu. Tám phu kiệu nữ từ từ ghé vai nhấc kiệu, hành tiến từ sân đình ra Thủy lâu ở hồ nước trước đình. Khởi đầu đoàn rước là đội cờ với cờ Tứ linh, phướn. Kế theo là chiêng, trống đại. Kế theo là đội cờ với cờ tứ linh, phướn. Kế tiếp là phường bát âm. Kế tiếp là đội bát bảo. Kế theo là các bà cầm cờ tướng và kiếm, tượng trưng cho quyền uy của thần. Kế tiếp là hai nữ thanh niên khiêng ché nước lấy từ cái giếng phía tây đình. Kế tiếp là kiệu song loan, có bày long ngai, bài vị Từ Thị Lang Công chúa có tàn che bên trên. Khiêng kiệu là 8 cô gái son trẻ, thanh tân. Tất cả đều ăn vận trang phục theo quy định của làng mỗi khi hội mở. Cuối cùng là các chức sắc, chức dịch, dân làng và quan khách đông đảo đi bộ giá. Tới Thủy lâu hay còn gọi là Mẫu Đơn lâu ở hồ trước đình, chủ lễ “Song Văn” (hai quê) dâng hương, ngôn từ địa phương gọi là “Tộ” – một nghi thức cầu cho làng, nước thịnh đạt, song toàn, Phúc – Lộc lâu dài.

“Tộ” xong, đám rước nước, rước kiệu quay về sân đình. Sau mười phút ổn định vị trí, cuộc tế lễ hội đồng “Song Văn” – một nghi thức quan trọng hàng đầu của hội làng, bắt đầu được tiến hành. Cách thức tế lễ của hội đình Văn Xá vừa giống, lại vừa khác với cách thức tế lễ trong hội làng nhiều địa phương khác. Giống nhau ở chỗ, hoạt động

tế lễ ở đây cũng trải qua ba bước lớn (Sơ hiến lễ; Á hiến lễ; Chung hiến lễ – Lễ tất), cũng đây đủ các vai trong đội tế nam quan (chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự), tế viên cũng mặc trang phục đại trào (mũ ô sa, áo thụng, quần ống sớ, đi hia), cũng đọc văn tế bằng chữ Hán (do điền văn soạn), cũng dùng âm thanh chiêng, trống, nhạc bát âm làm nền cho tế lễ. Còn khác nhau ở chỗ, hoạt động tế lễ ở đây phải tuân theo quy định riêng do làng sở tại đặt lệ. Đó là, khi tế lễ, vai chủ tế thực hiện theo lối hoán vị. Do cùng thờ vợ chồng ông Cao Văn Phúc, bà Từ Thị Lang và Nhị vị Thủy tế, nên hai làng Văn Xá - Văn Lâm kết nghĩa với nhau, coi nhau như anh em ruột thịt. Hai làng đặt ra lệ: ngày hội đình Văn Xá quê Mẹ – bà Từ Thị Lang, 10 tháng Ba âm, thì tế lễ nhân kỵ nhật ông Cao Văn Phúc, người làng Văn Lâm (Thanh Liêm) sang dự và làm chủ tế. Ngược lại, ngày hội đình Văn Lâm, quê cha - ông Cao Văn Phúc 19 tháng Hai âm, ngày kỵ nhật của Bà Từ Thị Lang, người làng Văn Xá (Lý Nhân) sang dự và làm chủ tế. Đây là điều dị biệt, không có ở nhiều hội làng khác. Trên thực tế, hiện tượng hai làng kết nghĩa, một làng mở hội, làng kia sang dự và rước kiệu chung là không hiếm. Nhưng hiện tượng một làng mở hội, làng kết nghĩa sang dự và làm chủ tế thì quả là chưa hề có tiền lệ ở phủ Lý Nhân xưa, ngoài trường hợp hội làng của hai làng Văn Xá - Văn Lâm. Một điểm khác lạ nữa trong hoạt động tế lễ ở hội đình Văn Xá là đan xen giữa tế lễ với múa hát cửa đình. Cùng thời điểm, khi các quan viên đang tế lễ tại gian trung tâm toà Tiền đường,

thì bốn cụ bà đọc “Văn nhà ngài” gồm “Văn trình trò”, “Văn lộn cờ”, ở sân đình. Tất cả có 15 “văn”. Mấy “văn” cuối do các cô gái làng son trẻ, thanh tân múa hát, là “Văn Tết trâu”, “Con gái vào đình”. Lời ca rất gần với lời tỏ tình nam nữ trong hát đúm thời xưa:

*Khăn đào bọc trâu cau khăn khiết*

*Gặp nường đây xin tết nường ăn*

*Gọi là một miếng trâu khăn*

*Là nường chỉ thắm trâu trằm từ đây...*

Những “văn” do các cụ bà và các thanh nữ son trẻ diễn xướng gần như song hành cùng tế lễ, ở góc nhìn nào đó, thực ra là hình thức hát dân ca giao duyên được nghi lễ hoá. Nội dung chính của các “văn” là diễn tả quá trình gặp gỡ, cảm mến, yêu thương rồi lên duyên vợ chồng giữa ông Cao Văn Phúc với bà Từ Thị Lang thuở hai vị còn son trẻ, cho đến khi họ thành đôi vợ chồng, làm việc thiện cứu dân, hiển thánh, được dân 5 làng phụng thờ làm Phúc thần. Lối diễn xướng đồng hiện và đan xen giữa tế lễ với dân ca, dân vũ của hội đình Văn Xá, như chúng tôi hiểu, là gần gũi với lối diễn xướng tế lễ của hội Dậm Quyển Sơn; hội Chèo Tàu Tân Hội, Đan Phượng; hội Dô, Liệp Tuyết, Quốc Oai, tỉnh Hà Tây cũ; hội Xoan, Phú Thọ. Hội Dậm, hội Chèo Tàu, hội Dô, hội Xoan, qua khảo sát của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian, đều thực hành đan xen giữa các làn điệu dân ca và tế lễ. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Hà Nam, chúng tôi

mới phát hiện ra quá trình hoạt động tế lễ của hội đình Văn Xá và hội Dậm Quyền Sơn là khá giống nhau. Có thể hội Lả Lê làng Nội Chuối, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân cũng có thao tác diễn xướng tế lễ tương tự với diễn xướng tế lễ hội Dậm Quyền Sơn, hội đình Văn Xá. Đáng tiếc là hội ấy đã bị thất truyền do cơ sở vật chất của nó là đình làng Nội Chuối thờ Triệu Việt Vương và Quả Nương Công chúa – con gái ngài, đã bị thực dân Pháp ném bom phá huỷ gần như toàn bộ trong kháng chiến chống Pháp. Dân làng Nội Chuối đang cố gắng khôi phục lại ngôi đình và hội Lả Lê, song xem ra lực bất tòng tâm. Điểm khác lạ thứ ba trong hoạt động tế lễ ở hội đình Văn Xá là tế hai lần trong ngày chính hội 10 tháng Ba. Buổi sáng các quan viên hai làng tế lễ tại đình làng. Buổi chiều, các quan viên hai làng xuống ngôi miếu ở xóm Kênh – nơi hai vị thần Văn Phúc Đại Vương, Từ Thị Lang Công chúa từng cư ngụ lúc sinh thời, tiếp tục rước kiệu và tế lễ, tiếp tục múa hát kể sự tích và công đức thần, nhưng quy mô nhỏ hơn và thời gian cũng diễn ra ngắn hơn so với ở đình làng. Tế lễ kép trong một ngày hội, đây là nét riêng của hội đình Văn Xá, không có ở các hội làng khác thuộc phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam xưa. Hội Dậm Quyền Sơn cũng có tế lễ kép, song vào hai ngày hội khác nhau, ngày 1 tháng Hai và ngày mùng 6 tháng Hai, chứ không dồn vào một ngày hội.

Trong hội làng – dù là hội đền, hội chùa, hay hội đình, tế lễ bao giờ cũng đi kèm cùng lễ vật. Hội đình Văn Xá cũng không ngoại lệ. Tài liệu điền dã văn hoá dân gian của

Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Hà Nam cho biết, lễ vật mà dân làng Văn Xá dâng hiến cho các vị Thành hoàng trong ngày hội chỉ có hương đăng, trầu rượu, hoa quả, oản, xôi gà (sống thiến), mâm xôi – sò lợn đen thiến, bánh dày, bánh chưng. Lễ vật ấy, hẳn chưa phải là sơn hào hải vị quý hiếm, càng chưa phải là cửa ngon vật lạ trên đời. Song cũng không thể quan niệm đó là những vật phẩm bình thường, vì chúng được tinh lọc từ nền sản xuất tiểu nông, được người dân chế biến theo yêu cầu thanh, sạch, tinh khiết nhất; quan trọng hơn vì chúng chứa đựng bên trong tình cảm sùng kính với thần linh. Đại tế kết thúc, tiên chỉ thay mặt Hội đồng kỳ mục (Hội đồng chức sắc), Hội đồng kỳ dịch cho hạ cỗ bàn, chia cho đầu đình các giáp gồm giáp Đông, giáp Giữa, giáp Trong, giáp Kênh ăn lấy may, lấy phúc. Đã được ăn, uống thứ lễ vật sau cúng tế, dù chỉ với một lượng rất nhỏ (miếng thịt lợn hoặc gà, miếng xôi, chén rượu...), lại áp ủ hy vọng sẽ có được phúc lộc mà thần linh ban cho, phải chăng đây là nét văn hoá ẩm thực thụ lộc của dân làng Văn Xá nói riêng ? của người dân đồng bằng Bắc bộ nói chung ?

Ngoài nghi thức rước kiệu, rước nước và tế lễ, hội đình Văn Xá còn có nhiều trò chơi, trò vui như giăng bông (mùa bông), múa hồ châu, múa nhận, múa tiên, múa bát cái, cờ tướng, vật dân tộc, tổ tôm điếm, chọi gà, kéo co, chơi đu ... Sơ lược thống kê, dễ dàng nhận thấy ở đây có một số trò chơi đã xuất hiện nhiều trong các hội làng đồng bằng Bắc bộ, đồng thời cũng có một số trò chơi chỉ có riêng ở



hội đình Văn Xá. Dưới đây tác giả khảo sát sơ lược một số trò chơi của riêng hội đình Văn Xá để độc giả rộng đường tham khảo.

*\* Trò giăng bông (múa bông).*

Tên gọi “giăng bông” nghe ngô ngộ và lạ tai, có dáng dấp một từ Việt cổ, hoặc Việt Mường. Chúng tôi cố gắng tra từ điển tiếng Việt nhưng không tìm được nghĩa của nó vì không có mục từ nào như thế. Tìm hiểu qua người già làng Văn Xá thì được biết, “giăng” có nghĩa là “giăng” theo nghĩa giăng co; còn “bông” là cây bông, hình cái chày đầu kết hoa. Nghĩa khái quát của từ ghép “giăng bông” là giăng co, không để lọt vào tay người khác. Trò này thực ra là trò múa bông có liên quan xa xôi đến tín ngưỡng Phồn thực và tín ngưỡng thờ Mặt trời của người Việt cổ?

Cây bông có hai cái, một cái to gọi là cây “cái” – biểu tượng Âm, một cái nhỏ hơn gọi là cây “đực” – biểu tượng Dương. Diễn trường là sân đình. Thành phần tham dự có người giăng bông chính, do một quan viên đảm nhiệm, nam nữ thanh niên các giáp. Trò chơi diễn biến như sau: người giăng bông chính đặt lễ, có hai cây bông lên bàn thờ thần, lễ bái, khấn lạy, xin khởi động trò diễn, rồi cầm hai cây bông múa dậm vòng theo chiều ngược kim đồng hồ. Làm thủ tục “thiên” xong, người giăng bông cầm hai cây bông đứng ở mái hiên, tung chúng xuống sân đình. Nam nữ thanh niên các giáp lập tức lao vào giành giật cây bông, tiếng la ó, hò reo ầm ĩ. Kẻ giăng, người co, nhón nháo, huyên náo cả góc

đình. Mãi mê giăng co cây bông quá, đôi khi người chơi của các giáp xô đẩy nhau cả xuống ao, kêu oai oái. Người của giáp nào khoẻ, giăng và giữ được cây bông thì đem về miếu của giáp hoặc nhà thờ họ để thờ, cầu may mắn, phúc lộc. Có năm, do người chơi của các giáp giăng co quyết liệt quá, cả hai cây bông đều bị tước ra. Mỗi người cướp được một mảnh đem về thờ tại miếu xóm, với niềm tin mọi sự sẽ hanh thông, thành đạt.

Quan sát diễn xướng trò giăng bông, người ta nhận thấy giữa nó với trò vật cầu trong hội đình đá làng Móng tức làng An Mông, xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên có nét tương đồng, gần gũi đến lạ lùng. Làng Móng thờ Nguyệt Nga Công chúa, tướng của Hai Bà Trưng thời Hán thuộc, có công phò tá Vua Bà đánh đuổi Tô Định, giành độc lập cho nước Âu Lạc cũ. Hàng năm, vào các ngày 6, 7, 8 tháng Giêng, dân làng mở hội tưởng niệm Bà, ngoài rước xách, tế lễ, còn có trò vật cầu khá độc đáo. Cầu là quả cầu hình tròn, được làm bằng gỗ, to bằng quả bưởi, sơn đỏ. Thường ngày nó được thờ trong đình. Chỉ ngày hội làng mới được đem ra chơi trò vật cầu. Người chơi bao giờ giật được quả cầu, đem bỏ vào hố của đối phương, coi như chiến thắng. Trò vật cầu làng Móng cũng như trò giăng bông làng Văn Xá, có liên quan đến quan niệm Âm – Dương của triết học cổ phương Đông. Quả cầu hình tròn Dương. Hố đất - Âm. Đem quả cầu tròn (Dương) cho vào hố (Âm), tức là cho Âm Dương phối ngẫu, tác hợp, dẫn đến người và vật sinh sôi nảy nở, thịnh vượng. Xét cho kỹ thì cả trò giăng bông lẫn trò

vật cầu đều chứa dấu vết tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp lúa nước, đặc biệt là đều phản chiếu xa xôi tín ngưỡng thờ Mặt trời của người Việt cổ, mở rộng là của cư dân Đông Nam Á cổ với nghề nông lúa nước.

**\* Trò chạy gậy:**

Chạy gậy là cầm gậy mà chạy. Diễn biến trò như sau: buổi chiều 10 tháng Ba, tại sân đình, khi không có tế lễ, trai gái của làng, trai thì chít khăn đầu rìu, mặc quần áo nâu, gái chít khăn mỏ quạ, mặc áo gụ, váy đen, đứng theo hai hàng, ai nấy nai nịt gọn gàng, tay cầm cây gậy nhỏ. Với cây gậy trong tay, nam nữ thanh niên khua ngang múa dọc, đâm bên phải, chọc bên trái quanh sân đình. Rồi họ theo ông tổng cờ, chia làm hai đoàn, mỗi đoàn đều có nam, có nữ, chạy tới xóm Kênh, xóm Báng. Vừa chạy vừa khua gậy lúc bên tả, lúc bên hữu. Có thể đây là diễn xướng tái hiện hoạt động đánh cá của hai ông bà Văn Phúc Đại Vương, Từ Thị Lang khi còn hàn vi, phải mò cua bắt ốc nuôi thân chăng? Nghĩ cho kỹ thì trò chạy gậy cũng có liên quan xa xôi đến triết lý Âm Dương và tín ngưỡng phồn thực.

**\* Trò múa hổ châu:**

Múa hổ châu là một trò chơi rất đặc biệt trong hội làng Văn Xá, có khả năng hấp dẫn và thu hút nhiều khán giả. Nơi diễn trò là sân đình. Tham gia trò diễn là hai nam thanh niên trẻ, chưa có gia đình riêng. Cả hai đều khoác võ hình nộm hoá trang, một đóng vai hổ đực, một đóng vai hổ cái. Hai “con hổ”, khi thì múa vờn nhau, khi thì múa rủa mặt,

tựa như động tác bái lạy thần linh. Thực hiện diễn xướng múa hổ châu, dân làng Văn Xá có vẻ muốn tái hiện cảnh làng quê thời xưa, còn hoang vu, rậm rạp, cây cối bạt ngàn, muông thú đi lại nhón nhơ. Trong điều kiện thiên nhiên hoang dã và bí hiểm như thế, người dân sống rất gian khổ. Phải nhờ đến sự hiển thánh của Văn Phúc Đại Vương, Từ Bà Văn Lang Công chúa và Nhị vị Thủy tể, người dân mới được hưởng cuộc sống bình yên. Cho nên trò chơi múa hổ, ở góc độ nào đó, là cách tôn vinh công lao sáng tạo văn hoá của bốn vị Thành hoàng được nghệ thuật, hoá, nghi lễ hoá. Nhờ diễn xướng múa hổ châu, hội đình Văn Xá có được vẻ cổ sơ cần thiết của một hội làng cổ truyền.

**\* Trò múa tiên:**

Cũng như trò giáng bông và trò múa hổ châu, trò múa tiên là hình thức diễn xướng đặc sắc trong hội đình Văn Xá. Đây là lối múa hát cửa đình, cửa đền, thường xuất hiện vào dịp hội làng. Tham dự biểu diễn có 10 hoặc 12 cô gái son trẻ thanh tân, mặt mày dễ coi. Các cô vận trang phục ngày hội, chít khăn mỏ quạ, áo mớ ba mớ bảy, váy lĩnh đen, đi giày cỏ, trên vai choàng tấm lụa hẹp, dài khoảng ba tấc ( $\approx 1,2m$  tây), màu xanh hoặc đỏ, vắt từ tay nọ qua vai sang tay kia, tựa như là đôi cánh tiên. Cách ăn vận ấy tạo ra sự mềm mại, duyên dáng, uyển chuyển. Vừa múa, các cô vừa hát dân ca với nội dung kể sự tích và công đức bốn vị Thành hoàng, cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh, quốc thái dân an. Nhiều khả năng đó là trò ca múa tái

hiện cảnh đức Bà Từ Thị Lang Công chúa hiển thánh, ban linh dược cứu chữa dịch bệnh cho dân, rồi cưỡi mây bay về trời như lời kể của thần tích và truyền thuyết dân gian. Trò múa tiên, nếu làm phép so sánh nhỏ, sẽ thấy có những nét tương đồng với trò múa hát của các nàng Lái trước bàn thờ Thành hoàng trong hội Lả Lê làng Nội Chuối, xã Đức Lý, cùng huyện Lý Nhân với làng Văn Xá. Cả hai đều diễn xướng các làn điệu dân ca nghi lễ, đều sử dụng những ngôn từ cổ đã mất nghĩa, rất ngô nghê khó hiểu, gần với lời bùa chú, ma thuật, kiêu như “A là lê tôm, a này...”; “Là lẩn lê á lê chàng, ôi giã”..

**\* Trò múa nhạn:**

Trò này cũng gần như trò múa tiên và ý nghĩa cũng gần như thế. Nó được biểu diễn tại sân đình trước hoặc sau trò múa tiên, khi không có tế lễ.

**\* Lệ kết nghĩa, giao hảo Song Văn:**

Do làng Văn Xá (Lý Nhân) và làng Văn Lâm – tên cũ cũng là Văn Xá (Thanh Liêm) cùng thờ Văn Phúc Đại Vương, Từ Thị Lang Công chúa và Nhị vị Thủy tể Long vương (Câu Mang huynh, Câu Mang đệ), nhất là do một làng là quê ông (Cao Văn Phúc), một làng là quê bà (Từ Thị Lang), nên từ rất lâu rồi, hai làng có lệ kết nghĩa, giao hảo Song Văn. Tình cảm gắn bó giữa hai làng rất sâu nặng, biểu hiện qua nhiều khía cạnh, cả trong đời thường lẫn đời thiêng. Chẳng hạn, khi làng này mở hội thì làng kia cử người sang dự, làm chủ tế và ngược lại. Gặp nhau thì tay

bắt mặt mừng, bác bác em em như anh em ruột thịt. Trai gái hai làng không được lấy nhau. Khi làng Văn Xá bị nước lũ sông Hồng đe dọa, người dân Văn Lâm sang cùng tu bổ đê điều. Trái lại, khi làng Văn Lâm bị đe dọa bởi vỡ đê Bích Trì, thì người dân Văn Xá sang cứu giúp. Tình cảm ấy đã được phản ánh qua câu ca dao:

*Đắp đê sông Hồng có bác Văn Lâm*

*Cứu đê Tái Đàm có bác Văn Xá*

Biểu hiện đậm nét nhất cho tình cảm kết nghĩa, giao hảo giữa hai làng là cứ 10 năm một lần, lại cùng đóng góp tiền của mở hội chung, gọi là “Hội Song Văn” hay “Hội Đồng Văn”. Lúc diễn xướng tế lễ, cả hai làng đều cử đại diện đọc “văn” gồm 15 văn khác nhau, ngợi ca, chúc tụng Thành hoàng, cầu mong dân hai quê an khang, thịnh đạt. Bởi vậy trong dân gian hai làng mới lưu truyền câu ngạn ngữ:

*Bao giờ cho đến tháng Ba*

*Kéo vào Vĩnh Trì <sup>(1)</sup>, mà ra thuyền rồng*

Tình thân gắn bó, đồng cam cộng khổ trong đời thường lẫn trong đời thiêng giữa hai làng đã được nhiều thế hệ vun đắp và được đúc kết qua đôi câu đối treo ở đình Văn Xá:

“Cờ vàng phá giặc, Bích thủy ngăn sông, trăm năm còn lưu lại thắng tích

(1) Vĩnh Trì: Tên chữ của Đàm Tái, huyện Bình Lục và là tên khác của Bích Trì.

Tiên nữ giáng trần, Long cung linh ứng, Văn Lâm muôn đời rạng thân uy”

**\* Lệ kiêng tên húy thân:**

Như nhiều làng quê khác ở Bắc Bộ, làng Văn Xá có tục thờ thần, thờ Thành hoàng và có lệ kiêng tên húy, cả ngày lễ hội lẫn ngày thường. Văn Phúc Đại Vương thì gọi chệch thành “Văn Phước Đại Vương”, Từ Thị Lang Công chúa thì gọi chệch thành “Khoai ngọt”, rắn thì gọi chệch hành “Khộ”. Có thể hiểu lệ này là tục hèm của hội đình Văn Xá.

Tục kết nghĩa, giao hảo hai làng do cùng thờ chung một hoặc nhiều vị thần là hiện tượng không hiếm ở phủ Lý Nhân xưa và ở đồng bằng sông Hồng. Các làng Quan họ Bắc Ninh có tục kết chạ, ngày hội, ngày Tết, các bọn quan họ liền anh, liền chị đến với nhau, hát đối đáp giao duyên, rồi giã biệt, hẹn đến năm sau. Yêu nhau tha thiết, nhưng trai gái các bọn Quan họ cũng không thể lấy được nhau, do lệ đặt giữa hai làng kết chạ rất nghiêm ngặt, ai vi phạm sẽ bị phạt vạ, bị đuổi ra khỏi làng vĩnh viễn. Trường hợp kết nghĩa, giao hảo Song Văn giữa hai làng Văn Xá - Văn Lâm không phải là cá biệt. Tuy nhiên, những biểu hiện tương trợ cộng đồng giữa hai làng (đắp đê chung, mở hội chung, tế lễ chung, trai gái không lấy nhau do coi nhau như anh em cùng huyết thống) kéo dài hàng trăm, thậm chí vài trăm năm qua, đủ chứng tỏ quan hệ giao hảo ấy đạt mức độ mật thiết, sâu nặng không phải làng quê nào cũng có được. Đây là mỹ tục giữa hai làng quê, liên quan tới tín

ngưỡng thờ Thành hoàng, đến hội đình, hội làng, cần được duy trì lâu dài.

Hội đình Văn Xá là hội mùa Xuân, đúng hơn là hội cuối Xuân, trùng với ngày hội Phủ Giầy ở Vụ Bản, Nam Định (10 tháng Ba). Nhưng không vì thế mà nó giảm đông vui. Ngày hội mở, dân sở tại, dân Văn Lâm kết nghĩa, khách thập phương kéo về đông nghịt. Tất cả đều phó hội theo tinh thần tự nguyện, dấn thân, cộng cảm, cộng mệnh. Đến dự hội đình Văn Xá, người dân sẽ được tắm mình vào không gian kỳ ảo, thiêng liêng với các nghi thức rước kiệu, tế lễ, với các trò chơi, trò vui thắm đẫm sắc màu cổ tích; với những truyền thuyết thực hư lẫn lộn, mờ tỏ sương khói thời gian; với nhiều lớp văn hoá đan xen, hoà trộn tới mức khó bóc tách rạch ròi; với niềm tin vào tương lai tốt đẹp hơn. Sức sống, sức lôi cuốn của hội đình Văn Xá chính là ở chỗ đây.

## HỘI ĐÌNH ĐÁ AN MÔNG

Làng An Mông, tên nôm là làng Móng, trước Cách mạng thuộc tổng Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam; hiện nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Đây là một làng cổ, không lớn lắm, nhưng có bề dày văn hoá dân gian. Lâu nay, người dân Hà Nam, mỗi khi có dịp nhắc đến làng An Mông, thường nhớ đến một giống gà đặc sản, to nặng gấp ba lần gà ri, thịt vàng, chắc,

thơm ngon nức tiếng, đó là giống gà Móng. Song đâu chi có thể. Làng An Mông tức làng Móng còn nổi danh vì có hội đình Đá với nhiều diễn xướng cổ và nhiều trò chơi độc đáo, đặc sắc, rất cần được khai thác, tìm hiểu, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy trong hoàn cảnh lịch sử – xã hội mới<sup>(1)</sup>.

Hội đình Đá An Mông trước đây được tổ chức vào dịp: 7 tháng Giêng (ngày sinh của Linh Lang Đại Vương), 12 tháng Bảy âm (ngày sinh của Nguyệt Nga Công chúa) và 12 tháng Mười âm (ngày hoá của Nguyệt Nga Công chúa). Khoảng vài chục năm trở lại đây, vì nhiều lý do, dân làng An Mông tổ chức hội đình Đá gộp vào các ngày 6, 7 và 8 tháng Giêng nhằm tưởng niệm, tri ân công đức của Linh Lang Đại Vương, Nguyệt Nga Công chúa, Hà Bá Thủy Quan, qua đó cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, nhân khang, vật thịnh.

Cả ba vị đều là Thành hoàng làng An Mông, được dân chúng thờ phụng tại đình Đá. Hành trạng của ba vị đã được truyền thuyết và thần tích khắc hoạ như sau:

---

(1) Đình An Mông có thể được xây dựng vào loại sớm ở đồng bằng Bắc Bộ, do bị thời gian tàn phá, nên đã trùng tu nhiều lần. Lần trùng tu gần đây nhất của ngôi đình là vào thời Nguyễn. Trong lần trùng tu này, người ta đã sửa chữa toà Tiền đường, thay hệ thống cột gỗ bằng hệ thống cột đá. Vì thế có tên gọi đình Đá An Mông (hay đình Đá làng Móng).

### *\* Về Linh Lang Đại Vương:*

Ngài là thủy thần, trời cho đầu thai làm con Lý Thái Tông và Đệ ngũ cung phi Phương Nương. Chuyện kể Đệ ngũ cung phi Phương Nương một hôm ra hồ Tây tắm, bị một con thuồng luồng to lớn quấn vòng quanh người, cảm động mà có thai. Sau hơn một năm, trở dạ sinh một con trai, hình dạng cổ quái. Vua đặt tên cho con là Linh Lang. Năm Hoàng tử Linh Lang lên ba tuổi, đất nước bị giặc Vĩnh Trinh xâm lăng, trăm họ khổ vì nạn binh đao, không an cư lập nghiệp. Vua Thái Tông lo lắng vì vận mệnh đất nước đứng ngồi không yên. Hoàng tử Linh Lang dù còn ít tuổi, đã cầm quân đi đánh dẹp bọn giặc hung dữ. Quân hoàng tử đi tới đâu, giặc tan đến đó. Ngày đất nước khôi hoàn, cũng là ngày Hoàng tử Linh Lang bị ốm, mụn đậu mùa mọc khắp người. Biết tin, vua thân đến tận giường bệnh thăm hỏi. Hoàng tử Linh Lang thưa với vua, mình là con Long Vương, trời sai thác sinh vào Hoàng gia để đánh giặc. Nay giặc tan, nước yên, chính là lúc phải về thủy quốc. Lý Thái Tông hỏi con cần gì, vua sẽ bù đắp. Linh Lang xin vua cha cho một lá cờ lệnh, tung lên trời, cờ bay đến đâu, xin cho những nơi ấy làm đất hương hoá lâu dài về sau. Vua y lời. Hoàng tử vươn mình tung lá cờ lên không trung. Cờ bay tới 72 nơi, dân những nơi đó đều lập đền thờ ngài cả. Tung cờ xong, Hoàng tử xin vua cho đem mình ra để trên hòn đá đen ven hồ Tây rồi hoá thành con thuồng luồng, trườn xuống nước đi mất. Nơi thờ chính của ngài là đền Voi Phục, ở Thủ Lệ, thành Thăng Long. Làng

An Mông tức làng Móng cũng có cờ của đức Linh Lang bay tới, bèn lập đền thờ ngài. Về sau, làng có đình thì thờ ngài ở đình làm Thành hoàng.

**\* Về Hà Bá Thủy Quan:**

Truyền thuyết kể, ngài thuộc dòng giống thủy tộc. Vào thế kỷ thứ VI, Hà Bá Thủy Quan phò tá Lý Bôn đánh đuổi giặc Lương, lập lên nước Vạn Xuân. Lý Bôn xưng Lý Nam Đế, đóng đô ở thành Long Biên, phong cho ngài chức Hà Bá Thủy Quan.

**\* Về Nguyệt Nga Công chúa:**

Theo truyền thuyết và thần tích được ghi trong công trình “Thần tích, thần sắc Hà Nam”<sup>(1)</sup>, thì Nguyệt Nga tên thực là Nguyễn Thị Nga, sinh ngày 12 tháng Bảy âm, quê gốc ở làng Móng, là con gái ông Nguyễn Văn Bình và bà Mai Thị Xuyên<sup>(2)</sup>. Cả hai ông bà thân sinh ra Nguyễn Thị Nga đều là những người hiền lành, chân thực, lương thiện. Năm cô bé Nga lên bảy tuổi thì mẹ bị bạo bệnh qua đời,

---

(1) “Thần tích, thần sắc Hà Nam”, Nxb Khoa học xã hội, năm 2004. Trang 257, mục “xã An Mông” có ghi lại thần tích ba vị Thành hoàng làng là Linh Lang Đại Vương, Nguyệt Nga Công chúa và Hà Bá Thủy Quan. Nội dung thần tích cơ bản giống với hồ sơ di tích do Bảo tàng Hà Nam lưu giữ, nhưng cũng có một số chi tiết khác.

(2) Bản thần tích xã An Mông ghi mẹ Nguyệt Nga Công chúa tên là Mai Thị Sáng. Chúng tôi ghi tên nhân vật theo hồ sơ di tích lưu giữ ở Bảo tàng Hà Nam.

chỉ còn lại hai cha con. Cảnh nhà cô bản, người cha gắng gượng làm lụng nuôi con, lại cho con ăn học cho bằng chúng bằng bạn, hy vọng con trưởng thành, nên người. Ngay từ khi còn niên thiếu, cô bé Nguyễn Thị Nga đã tỏ rõ tài năng bẩm sinh, như giỏi cầm, kỳ, thi, họa, thạo mười tám ban võ nghệ, thông hiểu thiên văn, địa lý. Đặc biệt, Nguyễn Thị Nga là người có chút nhan sắc, nói năng hoạt bát, nên được dân làng yêu mến.

Thời ấy, nước Nam ta còn nằm dưới ách thống trị của nhà Đông Hán. Vua Đông Hán là Quang Vũ cử Tô Định làm Thái thú quận Giao Chỉ. Tô Định là kẻ tham lam, tàn bạo, háo sắc, cứ thấy vàng bạc và gái đẹp là giương mắt ếch mà nhìn. Bọn quan quân dưới quyền hắn cũng giống chủ tướng, coi mạng người An Nam như cỏ rác. Nỗi oán hận của dân chúng An Nam với Tô Định và quan quân đô hộ ngày càng chồng chất, chỉ chờ có thời cơ là vùng dậy đấu tranh giành quyền sống.

Do có kẻ xấu thông tin, Tô Định biết được ở làng Móng, huyện Chu Diên<sup>(1)</sup> có thiếu nữ Nguyễn Thị Nga xinh đẹp, bèn sai tay chân dưới trướng đến bắt về làm tỳ thiếp. Chẳng những cô Nga không cam chịu, mà ngay cả ông Bình cũng

---

(1) Thời thuộc Hán đầu Công nguyên chưa có tên huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân. Các làng quê thuộc phủ Lý Nhân xưa, tỉnh Hà Nam nay khi ấy nằm trong huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ. Cương vực huyện Chu Diên xưa rất lớn, bao gồm cả Hà Tây, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định bây giờ.

nhất quyết không gả con gái cho tên tướng giặc. Tức giận và bẽ mặt, Tô Định ngầm sai tay chân giết hại ông Bình. Đã sớm mồ côi mẹ, nay lại mất cha, nhiều đau thương dồn vào một người, khiến cô Nga xiết bao đau xót, uất hận.

Trong tình cảnh nước mất nhà tan, hiểu rằng nếu cứ yên lặng sống thì nhất định sẽ bị Tô Định dồn cô vào đường cùng, Nguyễn Thị Nga quyết định chiêu mộ binh sĩ, tích trữ lương thảo, phát cờ khởi nghĩa. Khu bãi sậy và đồng hoang gần làng Móng (An Mông) được cô Nga chọn làm căn cứ kháng chiến ban đầu. Cánh đồng ấy sau mang tên Đồng Bình, thuận lợi cho cả thế công và thế thủ, nhưng trồng trái, nếu bị giặc bao vây sẽ khó cầm cự lâu dài. Là người có hiểu biết về quân sự và địa lý, thủ lĩnh quân khởi nghĩa Nguyễn Thị Nga sớm nhận ra nguy cơ đó và ngày đêm trừ liệu kế sách bảo toàn lực lượng ban đầu.

Cùng thời ấy, ở Mê Linh, Châu Phong, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa. Thanh thế cuộc khởi nghĩa rất lớn. Thủ lĩnh Nguyễn Thị Nga lập tức đem vài nghìn quân bản bộ rời căn cứ Đồng Bình, tới Mê Linh ra mắt Hai Bà Trưng, xin đứng dưới cờ nghĩa. Thấy Nguyễn Thị Nga trẻ đẹp, có sức khoẻ, lại giỏi võ nghệ, Hai Bà Trưng đồng tình thu nhận, cho làm tướng tiên phong. Trên cương vị mới, Nguyễn Thị Nga hết lòng phò tá Hai Bà Trưng, tham gia nhiều trận đánh lớn, lập được nhiều chiến công, góp phần quan trọng vào việc đuổi Tô Định và quân xâm lược Đông Hán về Trung Quốc, giải phóng đất nước.

Sau khi giành được độc lập, Bà Trưng Trắc lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh. Vua Bà sai mở tiệc khánh hạ, phong thưởng cho các tướng sĩ. Nguyễn Thị Nga được vua cho chức Nguyệt Nga Công chúa. Nữ tướng Nguyệt Nga bái tạ Vua Bà, đem quân bản bộ về quê, trước là để thấp hương mồ mã tổ tiên, cha mẹ; sau là để mở tiệc mừng công. Bà cũng ban cho dân làng tiền bạc, lập sinh từ bên bờ sông Châu. Đồng thời, bà cũng dạy cho dân làng Móng cách trồng dâu, chăn tằm, ươm tơ, bên cạnh nghề trồng cây lúa nước vốn có ở bản thôn từ lâu đời. Cuộc sống của người dân làng Móng được cải thiện hơn nhờ có nguồn thu nhập từ kén tằm. Vì thế, từ lâu rồi, dân làng Móng xem Nguyệt Nga là Bà Tổ Loa (tên gọi hình thành do mô phỏng hình thù cái kén tằm).

Vào năm 43, vua Đông Hán là Quang Vũ sai Mã Viện làm Nguyên soái, Đoàn Chí và Lưu Long làm Phó soái, thống lĩnh hai vạn quân thủy bộ tinh nhuệ sang tái chiếm nước Nam ta, hòng rửa cái nhục thua trận trước đó. Quân xâm lược chia làm hai đường thủy bộ, ồ ạt kéo vào Giao Chi. Vạn nước Nam nghiêng ngả, thế nước nguy ngập ngàn cân treo sợi tóc. Nhận được lệnh triệu hồi của Vua Bà, nữ tướng Nguyệt Nga khẩn trương đem quân bản bộ về triều. Tại đô thành Mê Linh, nữ tướng Nguyệt Nga được Vua Trưng Vương sai đem một đạo quân tinh nhuệ lên chặn đánh giặc ở Lạng Sơn, cùng với đội quân của nữ tướng Bát Nàn. Quân của nữ tướng Nguyệt Nga nói riêng, quân dân Giao Chi nói chung, đã lăn xả vào quân Đông Hán mà

chiến đấu, không quản ngại việc hy sinh. Song quân giặc vừa đông, vừa thạo lối đánh vu hồi, khiến quân ta suy giảm sức kháng cự nhanh chóng. Lãng Bạc, Mê Linh, Cẩm Khê lần lượt thất thủ. Uất hận vì chí lớn không thành, Hai Bà Trưng phải gieo mình xuống sông Hát tự tận. Nữ tướng Nguyệt Nga đem quân bản bộ phá vòng vây của giặc, chạy về cố thủ ở căn cứ cũ Đông Bình, gần làng Móng. Mã Viện đem đại binh đến truy sát dữ dội. Trong tình thế hiểm nghèo, quyết không chịu sa vào tay giặc, nữ tướng Nguyệt Nga đã noi theo gương Hai Bà Trưng, gieo mình tuấn tiết nơi ngã ba sông Móng. Thương tiếc và cảm động trước gương hy sinh oanh liệt của nữ tướng Nguyệt Nga, nhân dân làng Móng tức làng An Mông đã lập đền thờ Bà, vừa với tư cách anh hùng cứu nước, vừa với tư cách Tổ nghề dâu tằm.

Ngoài truyền thuyết trên, dân làng Móng còn lưu truyền một truyền thuyết khác, trong đó có đoạn kể việc bà Nguyệt Nga vốn là thủy thần, khi bị giặc Đông Hán truy đuổi gắt gao quá, đã hoá thân về thủy quốc cùng với chồng là Hà Bá Thủy Quan<sup>(1)</sup>. Hai ngài hiển thánh, khiến dân

---

(1) Thần tích và truyền thuyết làng An Mông ghi Bà Nguyệt Nga Công chúa lấy Hà Bá Thủy Quan và về Thủy cung “sống” cùng chồng. Như thế cũng có nghĩa khẳng định Bà là thủy thần hay có gốc thủy thần. Tuy nhiên, ở hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng có gần chục làng thờ Nguyệt Nga và đều có truyền thuyết kể sự tích Bà, nhưng không có truyền thuyết nào kể chi tiết Nguyệt Nga là thủy thần (ngoài truyền thuyết làng An Mông).

làng Móng sợ hãi, lập đền thờ mới được yên ổn. Về sau, khi làng có đình, thì thờ Nguyệt Nga Công chúa, Hà Bá Thủy Quan cùng Linh Lang Đại Vương ở đình làm Thành hoàng, làm phúc thần. Trong đó, nhân vật được thờ chính là Nguyệt Nga Công chúa, còn các nhân vật được phối thờ là Hà Bá Thủy Quan và Linh Lang Đại Vương.

Đình An Mông có thể được xây dựng sớm, cho nên trải thời gian mưa nắng, bị xuống cấp nặng và được trùng tu nhiều lần. Thời Nguyễn, đình được trùng tu lớn, toà Tiền đường được làm bằng cột đá, tên gọi đình Đá có từ đó. Hiện tại, đình Đá An Mông có ba toà, bố cục mặt bằng hình chữ Công, gồm toà Tiền đường 5 gian, toà Đệ nhị 2 gian, toà Hậu cung (Chính tẩm) 3 gian. Tất cả tổng cộng 10 gian, làm theo lối giao mái, bắt vắn, lợp ngói ta. Nét nổi bật của đình là toà Tiền đường bằng đá, to lớn, đồ sộ, làm theo kiểu chông rường, mê cốn, với 6 vì, mỗi vì có 4 cột đá chịu lực, gọi là đại trụ. Mặc dù là cột đá, song vẫn được tạo dáng búp đòng thanh thoát. Tám cột cái của các vì hai bên chạm nổi câu đối ca ngợi công đức Nguyệt Nga, với hoạ tiết phượng múa, long múa, cành đào, chùm lựu sinh động. Bốn đại trụ ở 2 vì chính giữa chạm nổi mô típ long cuốn thủy, mềm mại, uyển chuyển.

Ngoài các sắc phong của các triều đại Lê, Nguyễn ghi nhận Nguyệt Nga Công chúa là người có công với nước, với dân, câu đối ở đình Đá cũng đúc kết công lao to lớn của Bà:



*Hùng khải thoa quân Tô Bắc khứ*

*Anh thư kiếm mã Việt Nam an*

Nghĩa là: Lốp nữ nhi có khí khải anh hùng đuổi giặc Tô Định về phương Bắc

Người con gái tài ba với thanh gươm yên ngựa giữ yên bờ cõi nước Nam.

Chính vì coi Nguyệt Nga là người có công lớn trong việc đánh giặc cứu nước, giúp dân hồi đầu Công nguyên, người truyền dạy nghề trồng dâu chăn tằm cho dân địa phương, nên hàng năm làng An Mông (làng Móng) mở hội tưởng niệm, tôn vinh Bà cùng hai vị thần được phối thờ là Hà Bá Thủy Quan và Linh Lang Đại Vương. Các bậc cao niên làng An Mông cho biết, hội đình Đá tổ chức vào ba ngày: 6, 7, 8 tháng Giêng tại khuôn viên đình và khúc ngã ba sông Móng trước cửa đình. Trong đó, ngày mùng 6 khai hội; ngày 7 chính hội, có nghi thức rước kiệu, tế lễ, vật cầu, bơi chải; ngày 8 văn hội, đóng cửa đình. Trước năm 1959, hội đình Đá năm nào cũng mở đều đặn. Nhưng từ sau năm 1959 đến nay, vì lý do cơ sở kinh tế ruộng tự điền và ruộng quan điền không còn, cho nên hội đình ba năm mới mở một lần, gọi là chính hội. Các năm bản lễ cũng có hội song chỉ là hội lệ, quy mô nhỏ hẹp, một số nghi thức và diễn xướng bị lược bỏ, thời gian thực hành hội thu gọn lại chỉ trong ngày 7 tháng Giêng. Quan sát lịch hội đình Đá trong thời gian hơn nửa thế kỷ qua, người ta nhận ra nó đang thay đổi theo chiều hướng rút ngắn lại. Không gian

hội trải rộng, bao trùm cả làng thì nay chỉ thu gọn ở đình và ở ngã ba sông Móng (tên gọi của sông Châu theo tiếng địa phương) qua hình thức bơi chải, nhưng thất thường, năm có năm không. Thành thử không gian hội chỉ còn ở đình. Thời gian và không gian ấy đương nhiên được coi là thời gian và không gian thiêng theo cách suy nghĩ chất phác, hồn hậu của người nông dân. Nói theo ngôn từ của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian, đó là thời gian, không gian của thần, do thần, vì thần<sup>(1)</sup>.

Hội đình Đá - đồng thời cũng là hội làng An Mông là sinh hoạt văn hoá - tín ngưỡng lớn nhất của cộng đồng làng xã trong một năm âm lịch. Bởi thế, muốn mở hội, mở đám thành công, các quan viên và dân chúng phải có quá trình chuẩn bị chu đáo về nhiều mặt: tiền bạc, lễ vật, đồ nghi vệ, đồ khí tự, tế lễ... Hoạt động chuẩn bị ở đây khá giống với hoạt động chuẩn bị của nhiều làng quê khác thuộc phủ Lý Nhân xưa. Tùy theo từng đầu việc cụ thể, tính chất công việc cụ thể, mà các chức sắc (kỳ mục), chức dịch, quan viên thúc giục dân làng hoàn thành nhanh hay chậm. Cho đến ngày 27 Tết, thì mọi công việc chuẩn bị đã hoàn tất. Người dân

(1) Chữ dùng của Nguyễn Đăng Duy trong công trình "Văn hoá tâm linh", Nxb Hà Nội 1998. Ông quan niệm ngày hội làng là ngày của thần, do thần, vì thần. Nhưng cũng nên hiểu ngày đó là ngày của toàn thể cộng đồng làng (xã). Vì sao? Vì người nông dân thờ phụng thần là nhằm mong thần phù trợ cho cuộc sống của mình thêm hạnh phúc, chứ không thờ phụng thần chỉ vì thần.

yên tâm đón cái Tết Nguyên đán cổ truyền, chờ tới ngày hội làng mở.

Ngày mồng 5 tháng Giêng, một nhóm quan viên do tiên chỉ hoặc thứ chỉ dẫn đầu, sửa lễ trình báo với ba vị Thành hoàng xin phép mở hội. Lễ vật có hương đăng, vàng mã, trầu rượu, xôi gà, ngũ quả. Đây đều là những thực phẩm được dùng phổ biến của các làng quê Bắc bộ dịp lễ Tết, không cầu kỳ, cũng không phải là của ngon vật lạ hiếm có đối với nhà nông. Có điều là những thực phẩm và hương hoa ấy đã được chế biến theo tinh thần “thiên” hoá. Chiều cùng ngày, các xóm huy động người tổng vệ sinh làng (xã) lại một lần nữa sau Tết cho phong quang, sạch sẽ.

Ngày 6 tháng Giêng – ngày khai hội, dưới sự chỉ dẫn của một vị chức sắc, thứ chỉ hoặc chánh hội, các đình tráng và thanh nữ kéo cờ thần (cờ đại) trước sân đình, chông kiệu, kết dải lụa trên kiệu bát cống và kiệu song hành, chuẩn bị cho cuộc rước kiệu, tế lễ ngày hôm sau. Buổi chiều, một nhóm quan viên cùng các nam thanh nữ tú tiến hành lễ mộc dục. Người ta đem một cái chổi sứ hoa từ trong Hậu cung ra, đưa lên chiếc kiệu nhỏ. Một quan viên cầm 5 nén hương đi trước, chiếc kiệu nhỏ do 4 nữ tú khiêng đi liền sau. Tiếp sau là đội cờ và trống, chiêng. Tiếp theo là phường bát âm. Cuối cùng là các quan viên, đình tráng, bô tín lão. Cả đoàn hành tiến về phía giếng đình, trong tiếng trống chiêng điểm nhịp và tiếng nhạc lưu thủy hành vân. Tới nơi, tất cả dừng lại, vị quan viên thắp hương khấn vái, xin thần long mạch cho nước. Xong thủ tục “thiên”, vị quan viên khoát tay ra

hiệu thần đã cho phép. Một đình tráng cầm gáo dừa, bước từng bước thận trọng qua 5 bậc đá thấp dần từ trên xuống dưới. Khi đã đến vị trí cần thiết, đình tráng vái ba vái, rồi múc từng gáo nước đổ vào chổi. Xong việc, cả đoàn rước nước về sân đình, trong tiếng trống chiêng và nhạc bát âm vang lừng. Từ sân đình, hai nữ tú khiêng chổi nước vào đặt ngay trước hương án ở gian giữa. Nước ấy được dùng để cúng và làm lễ mộc dục cho thần, không được dùng vào việc khác.

Khi có nước sạch rồi, người ta đun sôi, kết hợp với 5 loại dược phẩm thành nước Ngũ vị, dùng “tắm” cho thần vị, long ngai, tạm hiểu là hình thức tẩy uế, để thần sạch sẽ, thanh khiết trước ngày hội chính, ngày dân làng vinh danh công đức của các ngài. Gọi là tắm, song chỉ là hình thức tượng trưng, dùng lông gà sống thỉn dúng vào chén nước Ngũ vị, rồi vẩy vào thần vị, long ngai. Liên sau đấy, chủ lễ lấy mảnh vải lụa mới dúng vào tộ nước ngũ vị, rồi lau thần vị, long ngai, hòm sắc. Việc kết thúc, chủ lễ giữ mảnh vải lụa lại, để sau khi tế lễ, thì xé làm nhiều mảnh, tung xuống sân đình, cho dân làng đem về làm khước. Dân làng tin rằng, ai nhặt được mảnh vải lụa đó, sẽ được nhiều phúc lộc trong năm. Lễ rước nước và lễ mộc dục là hai hoạt động quan trọng, hai thủ tục bắt buộc phải có, khi làng vào đám. Tuy nhiên, lịch thực hiện lễ mộc dục ở các làng khác nhau. Có làng thực hiện khoảng vài ngày trước khi mở hội, ví dụ các làng Quyên Sơn, Lạt Sơn, Thụy Sơn, Phú Viên. Cũng có làng thực hiện vào ngày đầu tiên của hội làng, như làng

An Mông, làng Nội Chuôi, làng Châu Cầu xưa, làng Do Lễ. Thậm chí có làng thực hiện ngay vào ngày chính hội như làng Yên Lạc với hội đền Lảnh Giang...

Ngày 7 tháng Giêng, ngày chính hội, ngày trọng đại với cả cộng đồng làng (xã) An Mông. Sáng sớm tinh mơ, dân làng đã tề tựu đông đủ ở sân đình, người nào việc nấy, tất cả đều sẵn sàng, đều hăm hở chờ đợi. Đúng giờ tốt, trống chiêng điểm ba hồi vang động, giục giã. Cai đám thay mặt cho các chức sắc, chức dịch và quan viên làng xã tuyên bố lý do, lịch thời gian và diễn trình hội lễ ngày chính hội. Liên sau đấy dân làng thực hiện nghi thức rước kiệu. Các quan viên lần lượt đưa long ngai, thần vị ba vị Thành hoàng lên ba cỗ kiệu đã tề tựu sẵn ở sân đình. Chiêng trống, thanh la dồn dập, thúc giục. Đám rước từ từ chuyển động, xuất phát từ đình, ra ngã ba đường lớn, cách đình khoảng 500 mét. Vừa hay lúc ấy đoàn rước kiệu của các giáp từ các đền miếu tại các xóm cũng chọt đi tới. Làng An Mông, ngoài ngôi đình Đá, còn có một ngôi đền và hai ngôi miếu cũng đều thờ ba vị thần nêu trên. Ngôi đền thờ Nguyệt Nga Công chúa. Hai ngôi miếu, một ngôi thờ Linh Lang Đại Vương, một ngôi thờ Hà Bá Thủy Quan. Cả ba ngôi đều có mặt ở làng An Mông từ rất lâu trước khi có đình.

Khi gặp nhau, cả mấy đoàn đều nhập thành một đám rước lớn và quay trở lại đình. Quy mô đám rước lúc này trở lên đồ sộ, hoành tráng, đông vui vốn thường có ở một hội làng. Trình tự đám rước cơ bản giống trình tự các đám

rước trong hội đình, hội đền các làng khác ở phủ Lý Nhân xưa. Khởi đầu là đội múa Long – Lân. Tiếp theo là đội cờ gồm cờ Ngũ hành, cờ Tứ linh khoảng bốn chục cái. Tiếp đến đội trống chiêng. Tiếp đến đội chấp kích, bát bảo. Tiếp đến phường bát âm. Tiếp đến người cầm cờ vóc thêu chữ “Lệnh” có lọng che đầu. Tiếp đến người cầm thanh gươm tượng trưng cho uy quyền của thần, trên đầu cũng có lọng che. Tiếp đến kiệu bát cống, chứa long ngai, thần vị, của Linh Lang Đại Vương, trên có tàn, lọng che. Liên sau kiệu bát cống là đội nghi trượng. Sau nghi trượng là đến kiệu song hành trên bày long ngai, thần vị Nguyệt Nga Công chúa có tàn, lọng che. Liên sau kiệu song hành là đội nghi trượng. Sau nghi trượng là kiệu bát cống trên có bày long ngai, thần vị Hà Bá Thủy Quan, cũng có tàn lọng che. Hai kiệu nam thần do các đình tráng sơn trẻ khiêng; kiệu nữ thần do các nữ tú thanh tân khiêng. Đi cuối, làm nhiệm vụ hộ giá là các chức sắc, chức dịch, đội tế nam quan, nam phụ lão ấu trong làng, khách thập phương.

Sau nửa canh giờ, đám rước về tới sân đình. Cai đám phải dùng loa để ổn định tổ chức, chuẩn bị cho cuộc hội tế – sự kiện được coi là quan trọng nhất trong hội làng. Diễn trình và thành phần tham dự tế lễ ở đây cơ bản cũng giống diễn trình và thành phần tham dự tế lễ ở các hội làng khác thuộc vùng đồng bằng sông Hồng. Nội dung tư tưởng của cuộc tế lễ, dưới hình thức một buổi thiết triều mang nặng dấu ấn Nho giáo, là ca ngợi, tôn vinh công lao đánh giặc cứu nước, cứu làng của các vị Thành hoàng, cầu mong họ

phụ trợ để mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh, quốc thái dân an. Riêng với Nguyệt Nga Công chúa, đối với dân làng, ngoài ý nghĩa là anh hùng cứu nước, còn thêm ý nghĩa là Bà tổ nghề dâu tằm. Cũng có thể hiểu rằng, dân chúng An Mông, qua nghi thức tế lễ, luôn có ý thức nhìn nhận Nguyệt Nga Công chúa vừa như một anh hùng cứu nước, vừa như một anh hùng văn hoá. Điều này không có gì khó hiểu. Dân làng Quyên Sơn (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng) khi thờ Lý Thường Kiệt ở đình Trung và đền Trúc; dân làng Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên) khi thờ Trần Khánh Dư ở đình, cũng đều có ý thức nhìn nhận như thế.

Trong văn hoá tín ngưỡng của người dân, lễ hội bao giờ cũng gắn liền với lễ vật. Tình cảm sùng kính thần thánh nhiều khi phải thông qua lễ vật mà biểu hiện, dù dân gian vẫn có câu “Lễ bạc tâm thành”, hoặc câu “Tốt lễ dễ kêu” để nói về điều kiện vật chất của mình khi tế tự. Hội đình Đá An Mông đương nhiên cũng dùng lễ vật tế thần ngày chính hội.

Lễ vật dùng trong hội đình An Mông có thể xếp vào loại tương đối sang trọng mặc dù làng này chỉ là làng thuần nông, kinh tế không khá giả hơn các làng khác cùng tổng Đọi Sơn xưa. Sơ lược tính đếm, lễ vật dùng trong hội làng An Mông đã có thịt trâu, thịt lợn, thịt gà phải là thịt gà sống thiến đã qua tuyển chọn đạt giải. Đặc biệt, món bánh dày và chè kho được chế biến công phu, do những đầu bếp giỏi

đảm nhiệm. Cũng như lễ vật của nhiều hội làng khác, lễ vật trong hội đình An Mông hoàn toàn đạt tiêu chuẩn tinh khiết, sạch sẽ và được “thiên” hoá.

Đại tế kết thúc, dân làng lần lượt vào đình lễ tạ thần. Cai đám, sau khi xin ý kiến các chức sắc, chức dịch, cho hạ cỗ bàn trên ban thờ xuống. Theo lệ, người ta giành những khẩu phần sang nhất, ngon nhất biểu tiên chi, thứ chi và những vị có bằng sắc, học vấn cao. Số thực phẩm còn lại, mới bày cỗ cho các quan viên và đình tráng thụ lộc tại đình với ý nghĩa là bữa ăn cộng cảm. Tất nhiên, người được thụ lộc tại đình cũng phải ngồi ăn theo thứ bậc phẩm hàm, theo độ tuổi cao thấp. Lệ làng quy định như thế, không ai có thể làm khác. Do vậy, người được thụ lộc bất luận là ngồi ở mâm trên mâm dưới, vẫn cảm thấy hãnh diện, bởi tục ngữ có câu “Một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp”, “Một miếng lộc Thánh bằng một gánh lộc trần”...

Nếu như hoạt động rước kiệu và tế lễ trong hội đình Đá không có khác biệt lớn so với hoạt động rước kiệu và tế lễ trong hội đình làng khu vực đồng bằng Bắc bộ thì hoạt động vui chơi và các trò hội ở đây lại có được một số sắc thái riêng cần tìm hiểu. Diễn ra khi thì đồng thời, đan xen với tế lễ; khi thì độc lập, riêng rẽ, các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật của hội đình Đá An Mông khá đa dạng, gồm thi gà thờ, thi làm bánh dày, thi nấu chè kho, hát giao duyên cửa đình, đấu vật, đấu gậy, chọi gà, cờ tướng, vật cầu, bơi chải... Vì một số trò chơi, trò vui từng góp mặt ở nhiều lễ hội, như

lễ vật, cờ tướng, tổ tôm điếm, nên không cần thiết khảo tả, đánh giá lại. Tác giả chỉ thấy cần thiết khảo tả chi tiết một số trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật của riêng làng An Mông.

#### \* Trò Vật cầu:

Hội làng An Mông có trò chơi đặc sắc - đó là trò vật cầu. Địa điểm diễn ra trò vật cầu là sân đình khi không có tế lễ. Ở mỗi đầu sân, người ta cho khoét hai lỗ, đường kính mỗi lỗ chừng 25→30cm. Bên cạnh mỗi cái lỗ có cắm một cành tre xanh, do một người canh lỗ.

Dụng cụ vật cầu là quả cầu hình tròn, to bằng quả bưởi, được làm bằng loại gỗ nhẹ nhưng chắc, bên ngoài sơn đỏ. Lúc bình thường, quả cầu được để thờ trong Hậu cung, khi làng mở hội mới đưa ra.

Thành phần tham gia vật cầu có hội cầu lão (tuổi trên 50), hội cầu giai (tuổi dưới 50), trọng tài là một quan viên. Tất cả đều thi đấu theo giáp. Hội cầu lão giáp này vật với hội cầu lão giáp kia. Tương tự, hội cầu giai giáp kia vật với hội cầu giai giáp nọ. Số người tham gia vật cầu không hạn chế là bao nhiêu, miễn là đôi bên bằng nhau. Trang phục của mỗi hội cầu thuộc một giáp mang màu sắc khác nhau để dễ phân biệt. Thể thức vật cầu như nhau: hội cầu nào có người đưa được quả cầu vào lỗ hội cầu đối phương, coi như thắng cuộc. Tất nhiên, để hội cầu giáp mình thắng cuộc, các giáp đều cho luyện tập mấy ngày trước khi làng mở đám, sao cho thuần thục về kỹ thuật và dẻo dai về sức khỏe.

Giờ chơi đến, một vị chức sắc đội một cái mâm, sơn son thếp vàng. Trên mâm có đựng quả cầu, phủ vải điều. Người đội mâm đi từ Hậu cung ra hiên đình. Người này phải song toàn vợ chồng, con cái đủ nếp tẻ, không có đại tang. Đi sau là thủ lễ, thường do tiên chỉ hay thứ chỉ đảm nhiệm. Vị thủ lễ này đương nhiên cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn như ông chủ tế. Sau khi đã thực hiện các thủ tục “thiên””, thủ lễ cầm quả cầu tung ra sân. Cuộc chơi bắt đầu một cách nhanh chóng, quyết liệt. Các đấu thủ xông vào giạt quả cầu, chuyền tay nhau, hướng về phía lỗ cầu đối phương. Ngược lại, các đấu thủ đối phương cũng tranh giành quyết liệt không kém. Họ cố gắng cản đấu thủ đối phương, không cho đưa quả cầu vào lỗ. Và khi giạt được cầu, họ cũng khéo léo chuyền tay nhau, tìm cách đưa cầu vào lỗ cầu đối thủ. Trống cái thúc liên hồi. Tiếng hò reo, cổ vũ, tiếng bình phẩm khen, chê râm ran, náo nhiệt. Chỉ khi nào đấu thủ một bên đưa được quả cầu vào lỗ cầu đối phương, trống báo thắng đồ dòn, khi ấy bàn thắng mới được trọng tài công nhận. Cuộc vật cầu kết thúc. Liên sau đó, cuộc vật cầu khác lại tiếp diễn, do đấu thủ hai giáp khác thực hiện.

Trò vật cầu có sức lôi cuốn mạnh với người dân An Mông. Ai xem cũng phấn khích, náo nức. Quả cầu tròn, rắn, nặng, khó giữ được lâu trên tay. Muốn chuyền cho nhau đấu thủ phải tung lên. Có khi do mải tranh giành, người ta ngã chổng đống lên nhau. Quan niệm quả cầu là bảo vật của làng, vật thiêng mà thần ban cho, chỉ tới khi có người đưa được quả cầu vào lỗ đối phương thì mới phân định thắng bại. Người

thắng cuộc được vinh dự ôm quả cầu vào đình lễ tạ thần. Dân làng tin rằng, năm ấy họ sẽ được nhiều phúc lộc, mùa màng tươi tốt.

Xem xét trò vật cầu từ góc độ văn hoá dân gian, các nhà nghiên cứu tìm thấy ở đây chứa đựng nhiều ý nghĩa. Trước tiên, nó là trò thi đấu thể thao, nhằm rèn luyện sức khoẻ, tinh thần thượng võ, ý thức tổ chức tập thể. Đây có thể là hình thức tái hiện diễn biến các trận đánh lớn của nghĩa quân với quân Đông Hán do Bà Nguyệt Nga chỉ huy.

Sâu xa hơn, trò vật cầu có liên quan xa xôi đến tín ngưỡng thờ mặt trời và tín ngưỡng phồn thực của các cư dân nông nghiệp Việt cổ. Quả cầu hình tròn, biểu trưng tính Dương, lỗ cầu biểu trưng tính Âm. Đem quả cầu mà bỏ vào lỗ, tức là cho Âm – Dương tác hợp, sẽ đến sinh sôi nảy nở. Hơn thế, đem quả cầu cho vào lỗ, tức là truyền năng lượng thiêng của trời cho đất, cũng sẽ dẫn tới phát sinh phát triển, người thêm đông, lúa màu tươi tốt. Cảnh tre có lá xanh cắm bên cạnh lỗ, chính là tượng trưng cho ước nguyện được mùa của người nông dân.

Thờ mặt trời là tín ngưỡng cổ sơ của cư dân nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Vì sao? Vì mặt trời biểu trưng tính Dương, nóng, âm, phù hợp với đặc tính sinh trưởng của cây lúa (và cả cây màu). Nhờ có mặt trời mới có năng lượng để con người và cây cối sinh sống. Vì thế mà các cư dân nông nghiệp Đông Nam Á thờ mặt trời. Riêng người Việt cổ và Bách Việt nói chung, thờ

Thần nông tức thờ mặt trời, coi đó ông tổ – là Viêm Đế Thần nông, vị thần ở phương Nam (so với Trung Quốc ở phương Bắc). Dấu ấn người Việt cổ thờ thần mặt trời (Thần nông) còn hiện diện trên hình hoạ ngôi sao với 14 tia sáng ở mặt trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Bút Sơn thuộc văn hoá Đông Sơn, cách ngày nay 2.500 đến 3.000 năm.

Tại phủ Lý Nhân xưa, không chỉ có làng An Mông tức làng Móng có trò vật cầu ngày hội đình mà làng Gừa (huyện Thanh Liêm) cũng có trò chơi này, nhưng thể thức và cách thức thi đấu khác đôi chút so với trò vật cầu làng An Mông. Chúng tôi sẽ khảo tả, đánh giá về trò vật cầu làng Gừa khi viết về hội đình làng này. Quan sát rộng hơn, chúng tôi cũng thấy làng Yên, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh cũng có trò vật cầu hay cướp cầu gần giống trò vật cầu ở làng Móng (Lý Nhân), làng Gừa (Thanh Liêm) và cũng gắn với tín ngưỡng thờ mặt trời, tín ngưỡng phồn thực.

#### *\* Trò bơi chải:*

Bên cạnh trò vật cầu, hội đình Đá An Mông còn có trò thi bơi chải. Trong địa hạt phủ Lý Nhân xưa, vào dịp hội hè, có nhiều làng thực hành trò chơi sôi động này, như làng Quyển Sơn (hội Dậm), làng Ô Cách, làng Ao Cá, làng Trung Thứ, làng Lường (hội đình, đền liên làng thuộc xã Thanh Thủy), làng Yên Lạc (hội đền Lảnh Giang)... Mặc dù cùng một trò, song thể thức thi đấu, thành phần tham dự mỗi nơi một khác, ngay cả mục đích thi đấu cũng không

giống nhau. Vì thế chúng tôi vẫn thấy cần thiết khảo tả, đánh giá trò bơi chải hội đình Đá làng An Mông, như nó vốn có.

Địa điểm diễn ra trò bơi chải là ngã ba sông Móng (sông Châu) ở phía Đông xã Tiên Phong, cách đình An Mông không xa. Tương truyền, đây là nơi Nguyệt Nga Công chúa đã tự tận khi bị giặc Đông Hán truy sát gắt gao. Còn theo cách suy nghĩ của dân làng An Mông thì đây là nơi thuyền rồng đến đón Bà về thủy cung làm vợ Hà Bá Thủy Quan, sau khi tham dự trận huyết chiến giữa quân Hai Bà Trưng với quân Đông Hán do Mã Viện chỉ huy tại Cẩm Khê. Diễn biến trận đánh vận động theo chiều hướng bất lợi cho nghĩa quân, dẫn tới cục diện nước ta lại một lần nữa bị nhà Hán đô hộ. Bà Nguyệt Nga đưa quân bán bộ chạy từ Cẩm Khê về quê trong tình thế của người nữ nhi chí lớn, mưu đại sự không thành, đau xót và uất hận đến cùng cực, phải quyên sinh. Cuộc thi bơi chải làng An Mông diễn ra giữa các giáp. Làng An Mông xưa có hai giáp thì cũng có hai thuyền dự thi. Thuyền dùng đầu chải ở đây tương đối lớn, đủ sức chở ba chục người. Đầu thuyền trang trí hình rồng, đuôi thuyền hình đuôi tôm, rất thuận cho việc rẽ nước tiến lên. Mỗi thuyền có 28 chải viên ngồi đối xứng hai bên mạn thuyền. Về trang phục, các chải viên mặc quần áo cộc đồng màu với một thuyền và khác màu với thuyền đối phương. Trước hôm thi chải, tất cả các chải viên đều phải tắm gội sạch sẽ, kiêng sắc dục, kiêng sát sinh.

Ban giám khảo có 3 người, trong đó có một quan viên làm trưởng ban, hai đại diện cho các giáp làm uỷ viên. Đầu trường bơi chải là khúc sông Móng dài khoảng 1.000 mét, hai đầu có đóng cọc, sơn màu đỏ trắng xen kẽ làm dấu mốc. Thể lệ thi như sau: các thuyền phải bơi qua hai vòng, thuyền nào về đích trước là thắng cuộc, sẽ được làng trao giải thưởng, phải làm cỗ khao trong giáp.

Cách ít phút trước khi cuộc đấu chải bắt đầu, các chải viên vào đình làm lễ yết Thành hoàng, một nghi thức xin phép. Xong thủ tục, họ xuống thuyền, cơ nào đội ấy chỉnh tề, chờ hiệu lệnh giám khảo. Khi chiếc cờ đuôi nheo trên tay trưởng ban giám khảo chém mạnh vào không khí, cuộc đấu chải lập tức diễn ra. Các chải viên cầm dầm sải mạnh vào nước sông, thuyền lao nhanh như tên bắn về phía trước. Tiếng hò reo cổ vũ của khán giả vang dội cả khúc sông quê, vốn ngày thường yên tĩnh, hiền hoà.

Lần thi bơi chải nào cũng vậy, có thuyền thắng, có thuyền thua. Đối với các chải viên, thắng thua không phải là vấn đề lớn. Cái quan trọng đối với họ là đã cống hiến hết mình cho thân, hy vọng thân âm phù cho một năm gặp nhiều may mắn, phúc lộc dồi dào. Không chỉ các chải viên đại diện cho mỗi giáp, mà cả dân làng An Mông cũng có chung suy nghĩ ấy.

Trò bơi chải trong hội đình Đá An Mông có ý nghĩa gì? Có bao nhiêu lớp văn hoá đồng hiện và đan xen qua trò hội ấy? Trước tiên, trò bơi chải là một hình thức rèn luyện sức khoẻ,

tính linh hoạt, dẻo dai, bền bỉ của người dân An Mông. Không có sức khoẻ, tính linh hoạt, dẻo dai, bền bỉ thì không thể tham dự thi đấu bơi chải và giành thắng lợi được. Hơn thế, trò bơi chải còn ngấm tái hiện cảnh thuyền rồng xuất hiện trên sông Móng đón Nguyệt Nga Công chúa về thủy cung, những năm đầu Công Nguyên, “sống” cùng Hà Bá Thủy Quan. Tư duy nguyên hợp đã hoà đồng nhân vật truyền thuyết Nguyệt Nga với Hà Bá phu nhân, với cội Nước, nguồn sống chủ yếu cho cây lúa và hoa màu theo cái nghĩa “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống” mà tục ngữ đã đúc kết. Cư dân nông nghiệp lúa nước cho nên thiêng hoá nguồn nước là điều dễ hiểu. Sâu xa hơn, trò chơi bơi chải được thức nhận như một hành động tín ngưỡng, một ma thuật nhằm cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt. Đây là nguyên nhân giải thích vì sao tục bơi chải xuất hiện phổ biến nhiều nơi trên đất nước ta và khu vực Đông Nam Á - trung tâm trồng cấy cây lúa nước lớn nhất trên thế giới.

#### *\* Trò đấu gậy:*

Ngoài trò vật cầu, trò bơi chải, hội làng An Mông còn có trò đấu gậy. Trò này diễn ra tại sân đình Đá và là một môn thể thao thượng võ. Dụng cụ đấu gậy là những đoạn tre đực, dài khoảng 1m50, có bọc bả bông hoặc vải mộc để khi chạm vào người thì đỡ đau. Mỗi đầu gậy có phết vôi trắng, khi chạm vào người in dấu roi, giám khảo dễ nhận biết. Người đấu gậy là đình tráng các giáp. Số lượng 6 đến 8 đình tráng mỗi giáp, diện sơn trẻ thanh tân, khoẻ mạnh,

hoạt bát. Ai cũng mặc quần áo gụ hay nâu, chít khăn lụa đầu riu, nai nịt gọn gàng. Thể thức thi đấu: biểu diễn cặp đôi tất cả các miếng đánh của võ gậy dân tộc, nếu quần áo bên nào ít dính vết vôi hơn thì thắng cuộc. Ngược lại, quần áo bên nào bị dính vết vôi nhiều hơn, tức là bị “dính” đòn nhiều hơn, coi như thua cuộc. Trước và sau khi đấu gậy, các đình tráng đều phải vào gian trung tâm toà Tiền đường lễ Thành hoàng. Cuộc đấu diễn ra trong khoảng 15 đến 20 phút thì dừng để giám khảo kiểm chứng kết quả, phân định thắng thua. Nếu hoà nhau thì phải đấu lại, cho tới khi có kẻ thắng người thua mới thôi. Kết thúc cuộc đấu, người thắng được làng thưởng mấy quan tiền và vài vuông lụa. Giá trị giải không cao, song ý nghĩa tinh thần thì lớn. Người chơi hy vọng được thần ban nhiều phúc lộc trong năm, dân làng hy vọng năm ấy mùa màng bội thu.

Trò đấu gậy trong hội đình Đá An Mông ẩn chứa bên trong nhiều lớp văn hoá. Đây trước hết là hoạt động thể thao nhằm rèn luyện tinh thần thượng võ, sức khoẻ, lòng can đảm, ý chí quyết thắng. Ở một đất nước, một dân tộc mà nạn ngoại xâm thường xuyên đe dọa, điều này rất có ý nghĩa. Nó như một lời nhắc nhở người dân không bao giờ được phép lơ là, mất cảnh giác trước các thế lực đen tối, phải luôn sẵn sàng chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước, bảo vệ cuộc sống bình yên cho mỗi thôn làng, mỗi gia đình. Nhưng có lẽ ẩn tàng sâu hơn qua trò đấu gậy là nó tái hiện một cách tượng trưng những trận chiến ác liệt mà Bà Nguyệt Nga và đoàn quân do Bà trực tiếp chỉ huy nhằm chống quân xâm lược



Đông Hán thời kỳ đầu Công nguyên. Cũng có thể hiểu đây là bóng dáng tục hèm chiến trận trong hội đình An Mông.

**\* Trò thi gà thờ:**

Làng An Mông tức làng Móng được nhiều làng quê vùng đồng bằng Bắc bộ biết đến bởi có giống gà đặc sản mang tên gọi địa phương là gà Móng. Theo lời người già làng An Mông, gà Móng quê họ là thành quả lai tạo lâu đời giữa gà địa phương với gà Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Gà Móng trưởng thành cân nặng từ 3 đến 4 kilôgam, thịt màu vàng, chắc, thơm ngon, rất được ưa chuộng trên thị trường. Từ lâu rồi, dân làng An Mông có lệ thi gà thờ vào dịp hội đình Đá đầu tháng Giêng, 12 tháng Bảy âm và 12 tháng Mười âm. Lệ làng quy định, đúng ngày chính hội, các hộ gia đình thuộc các giáp đem gà sống hiến – giống gà quý của làng, ra đình thi. Số gà và số gia đình có gà dự thi không hạn chế. Tiêu chuẩn tối thiểu để con gà được dự thi là đạt trọng lượng 3 kilôgam trở lên, lông vàng óng mượt, chân màu hồng tươi. Ban giám khảo có ba người, một vị chức sắc làm trưởng ban, hai vị quan viên đại diện cho hai giáp làm uỷ viên.

Khi gà thờ được tập trung ở một góc sân đình, ban giám khảo bắt đầu chấm thi. Vòng thi thứ nhất chọn ra chừng 20 con, đưa vào vòng hai. Vòng thi thứ hai chọn ra 10 con đưa vào vòng ba. Vòng thi thứ ba chọn ra một con Nhất, hai con Nhì, tổng cộng ba con. Đó là ba con to nhất, đẹp mã nhất, sẽ được làm thịt để cúng thần tại đình. Những con gà không đạt

giải đưa về các giáp, cũng làm thịt cúng thổ thần rồi làm cỗ khao các xuất đình trong giáp.

Ba con gà Móng đạt giải được đưa vào gian trung tâm toà Tiền đường trình diện Thành hoàng. Một vị chức sắc thấp hướng khăn, trình báo thần. Sau đây, vị chức sắc rót rượu cúng vào một cái chén (ly) nhỏ, cầm hất vào ba con gà, ngụ ý thần đã chấp nhận lễ vật. Lúc ấy bộ phận đầu bếp mới mang gà đi làm thịt. Làm thịt gà sạch sẽ rồi đem hấp chín chứ không luộc. Toàn bộ thịt gà đó đặt vào mâm xôi, cúng Thành hoàng.

Chủ của ba con gà Móng đạt giải được làng thưởng tiền và lụa. Họ rất phấn khởi và tự hào vì gà họ dày công chăm sóc suốt một năm đã được làng thừa nhận. Điều quan trọng hơn là họ hy vọng một năm mới gặp nhiều may mắn, phúc lộc đề đa. Trò thi gà thờ hiện vẫn được dân làng An Mông duy trì trong mỗi dịp hội đình và đó là một mỹ tục cần được bảo lưu lâu dài.

**\* Trò hát đối đáp giao duyên nam nữ:**

Có một trò chơi rất vui, rất hấp dẫn trong hội đình Đá An Mông, thu hút đông khán giả, đó là trò hát đối đáp giao duyên nam nữ, diễn ra ngay tại sân đình, chiều ngày 7 tháng Giêng, hoặc ngày 12 háng Mười âm – ngày hoá của nữ tướng Nguyệt Nga. Thành phần tham gia là nam thanh, nữ tú của làng, tuổi từ 16 đến 20, chưa có gia đình riêng. Nam ngồi một bên, nữ ngồi một bên, ngoảnh mặt vào nhau. Số người tham dự không giới hạn, miễn là hai bên bằng nhau. Cách thức như sau: bên nữ hát đối, bên nam hát đáp hoặc ngược

lại. Nếu bên nào không hát đối hoặc đáp được, là thua cuộc, phải ra cho người khác, tốp khác vào hát tiếp. Thời gian hát không hạn định, có thể một hoặc hai canh giờ, tùy theo hứng thú của người chơi. Các làn điệu được đôi bên sử dụng chủ yếu là dân ca địa phương tiểu vùng văn hoá ngã ba sông Móng, do các thể hệ nghệ nhân dân gian sáng tạo, như “Hát mời”, “Hát hỏi”, “Hát xuôi”, “Hát ngược”, “Hát thăm”, “Hát theo”. Đôi khi họ cũng sử dụng một số làn điệu dân ca chung của đồng bằng Bắc bộ như “Cò lả”, “Trông quân”, “Hát ví”<sup>(1)</sup>... Nội dung các làn điệu dân ca được nam nữ thanh niên hát đối đáp xoay quanh chủ đề về tình yêu lứa đôi; về tình cảm quê hương, đất nước; về chữ hiếu với cha mẹ; về lễ sống và cách ứng xử giữa con người với nhau. Chủ đề nổi bật nhất là chủ đề tình yêu lứa đôi. Giữa nơi thờ tự thiêng liêng, trong ngày hội thiêng liêng, lại diễn ra trò hát đối đáp giao duyên nam nữ, rõ ràng việc lễ bái nhiều khi chỉ là cái cớ để tuổi trẻ gặp gỡ, thổ lộ tình cảm yêu thương tha thiết và thầm kín của mình. Cũng rõ ràng người nông dân qua hình thức lễ hội, đã mượn cái vỏ tín ngưỡng ít nhiều có màu sắc hoang đường để bộc lộ khát vọng vươn tới chuẩn mực Chân – Thiện – Mỹ, tới cuộc sống hạnh phúc, đủ đầy hơn...

Là một hội làng cổ truyền, cho nên hội đình An Mông đương nhiên có tục hèm. Qua khảo sát của chúng tôi, hiện tại mới chỉ phát hiện thấy tục kiêng tên húy các vị Thành hoàng. Ví dụ, chữ “Linh” thì đọc là “Lanh”, chữ “Lang” thì

---

(1) Xin cảm ơn nhạc sĩ Phạm Trọng Lự đã cung cấp tư liệu cho tác giả.

đọc là “Lương”; chữ “Nga” đọc là chữ “Nghì”; chữ “Thủy” đọc là chữ “Thoài”. Ngoài ra, một số trò chơi có thể hiểu là hèm chiến trận liên quan đến sự tích nhân vật được thờ như trò đấu gậy, trò bơi chải... Rất có thể, trò đấu gậy được tiến hành nhằm tái hiện những trận đánh mà nghĩa quân của Bà Nguyệt Nga đã trải qua với quân Đông Hán. Và cũng rất có thể, trò bơi chải nhằm tái hiện cảnh thuyền rồng xuất hiện trên sông Móng (sông Châu) đón Nguyệt Nga Công chúa về thủy cung với Hà Bá Thủy Quan, như lời kể trong truyền thuyết, trong thần tích của làng.

Hội đình Đá làng An Mông chỉ là hội làng, chứ không phải là hội liên làng hay hội vùng như hội chùa Đọi, hội đền Ba Dân, hội đền Lảnh, hội đình Văn Xá<sup>(1)</sup>. Mặc dù quy mô không lớn, song hội đình Đá An Mông lại lưu giữ nhiều diễn xướng cổ, tích hợp bên trong nhiều lớp văn hoá khác nhau, các lớp văn hoá lại đan xen chằng chéo đến mức rất khó bóc tách, phân định cụ thể, rành rọt. Tất cả các lớp văn hoá đó lại bị che phủ bởi ánh xạ thiêng liêng, kỳ ảo, nửa thực nửa hư. Đó chính là sức hấp dẫn của hội đình Đá làng An Mông với dân chính cư của làng và với khách thập phương. Nếu có điều kiện, du khách gần xa hãy đến với hội đình An Mông, để cảm nhận phần nào sắc màu kỳ ảo, thực hư đan xen của nó...

---

(1) Hội chùa Đọi là hội vùng. Ngày hội mở 21 tháng Ba âm, dân chúng từ nhiều làng, nhiều tổng ở phủ Lý Nhân đều nô nức về dự. Hội đền Lảnh, hội đền Ba Dân, hội đình Văn Xá đều có dân của hai, ba làng kết nghĩa cùng chung vui, cộng cảm.

## HỘI VẬT LIỄU ĐÔI

Khoảng ba chục năm trở lại đây, độc giả cả nước và giới nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam được hiểu sơ lược về địa danh Liễu Đôi qua công trình “Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đôi” (tập I, tập II) của đồng soạn giả Bùi Văn Cường, Nguyễn Tế Nhị. Nhưng đó mới chỉ là một Liễu Đôi của truyện dân gian, của ca dao, dân ca, vè. Thực tế, Liễu Đôi còn là đất của hội vật võ mùa xuân với nhiều nghi thức, diễn xướng lạ lẫm, độc đáo, hấp dẫn. Tìm hiểu, nghiên cứu hội vật võ Liễu Đôi, một cách có hệ thống, là việc làm cần thiết. Trong khi chờ đợi một công trình như thế ra mắt độc giả, chúng tôi, trên cơ sở tài liệu điền dã văn hoá dân gian của cá nhân và nguồn tài liệu của hai soạn giả Bùi Văn Cường, Nguyễn Tế Nhị, thực hiện phác thảo hội vật võ Liễu Đôi, như nó vốn có và như chúng tôi quan niệm.

Hội vật võ làng Liễu Đôi được tổ chức nhằm tưởng niệm, ghi nhớ, tôn vinh công lao đánh đuổi giặc phương Bắc, bảo vệ quê hương đất nước thuở xa xưa, của chàng trai họ Đoàn, ông tổ võ vật của địa phương, đồng thời đề cao tinh thần thượng võ, chủ nghĩa yêu nước của dân chúng nơi đây, mừng xuân mới. Trước khi tìm hiểu hội vật võ, cần hiểu sơ qua về địa danh đã nảy sinh và nuôi dưỡng nó lâu nay. “Liễu Đôi”, theo cách giải thích mặt chữ Hán của nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Bùi Văn

Cường, là “đồng cây liễu”. Trước cách mạng tháng Tám, Liễu Đôi là một xã (làng) nhỏ, gồm 5 làng, thôn quần tụ gần nhau: làng Đông, làng Sáu, làng Tháp, thôn Đồng Cầu và thôn Đồng Thượng, thuộc tổng Mỹ Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hiện tại, sau nhiều lần tách nhập, thay đổi địa giới hành chính, Liễu Đôi là một làng nhỏ, thuộc xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, dân số khoảng 2.000 người. Rất có thể 5 làng, thôn thuộc xã Liễu Đôi xưa, chính là 5 giáp của nó, dần dần nhân khẩu tăng cao, đã tách ra lập thành năm làng, thôn riêng. Mặc dù đã có quá trình chia tách về hành chính, song các làng, thôn trên vẫn có mối liên hệ mật thiết với nhau về văn hoá, thể hiện qua việc liên đới tổ chức hội làng đầu xuân hàng năm, đó là hội vật võ Liễu Đôi mà danh xưng đã ít nhiều trở nên quen thuộc với độc giả cả nước qua công trình “Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đôi” (hai tập) của đồng soạn giả Bùi Văn Cường – Nguyễn Tế Nhị.

Hội vật võ Liễu Đôi có nguồn gốc như thế nào? Theo truyền thuyết được ghi trong cuốn “Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đôi” (tập I), thì ông tổ vật võ Liễu Đôi là chàng trai họ Đoàn<sup>(1)</sup>. Truyện kể rằng, dưới ách đô hộ của giặc Ngô, dân ta vô cùng cực khổ, điêu đứng. Chàng

---

(1) Theo nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Bùi Văn Cường, ở Liễu Đôi có tới 3 truyền thuyết kể về nguồn gốc hội vật võ Liễu Đôi. Truyền thuyết “Truyện chàng trai họ Đoàn” chỉ là một trong 3 truyền thuyết suy nguyên đó.

traï họ Đoàn của làng Liễu Đôi ra đời trong cảnh ngộ ấy. Lờĩ kể của nghệ nhân dân gian cho thấy, chàng trai họ Đoàn là một lực sĩ có tầm vóc không lồ và có sức khoẻ lạ thường, có thể hai tay nâng hai cái cối đá mà bước qua nóc nhà như chơi. Đã thế, chàng lại rất say mê vật võ, một mình vẫn đánh ngã năm đô khoẻ.

Một đêm nọ, từ cánh đồng Nương Cửi thuộc làng Liễu Đôi có một ngọn lửa bốc cao, đỏ rực. Dân làng hoảng sợ. Chỉ riêng chàng trai họ Đoàn điem tĩnh đến xem và tình cờ nhặt được một thanh gươm thần. Chàng mừng rỡ, bái tạ trời đất, thần linh, tay cầm gươm, thắt khăn đào, hớn hờ chạy về. Thế rồi chàng mang gươm ra trận đánh giặc Ngô. Nhờ tài võ nghệ và lòng dũng cảm, chàng lập được nhiều chiến công, trở thành tướng tiên phong trong đoàn quân cứu quốc. Cùng đi trong đội quân tiên phong, còn có nữ tướng họ Bùi, một bậc giai nhân giỏi võ nghệ và tài thao lược. Anh hùng gặp giai nhân, lại cùng chung chí hướng, nên họ đã giao ước lúã đôi. Họ tiếp tục ra trận, mang theo mỗi người một nắm đất quê hương, nắm đất có khả năng kỳ diệu làm lành vết thương mà không cần thuốc thang gì cả.

Chàng và nàng xung trận, đánh giết giặc toại bởi mà không bị thương vì toàn thân có xoa lớp đất quê hương. Gươm chém, giáo đâm vào họ đều bị bật ra. Thật không may, do cử chỉ yêu thương của nữ tướng họ Bùi, một mảng đất xoa trên ngực chàng rơi mất, khiến chàng bị tử thương. Thi thể chàng

traï họ Đoàn được đưa về quê an táng. Giặc tan, đất nước trở lại thanh bình. Nữ tướng họ Bùi trở lại viếng mộ người yêu. Vì quá đau xót, uất hận, nàng đã hoá ngay trên lưng ngựa, cách mộ chàng vài chục bước. Thi thể nàng cũng được dân chúng chôn cất chu đáo. Cảm thương và biết ơn với những người đã bỏ mình vì quê hương, đất nước, dân làng Liễu Đôi lập đền thờ chàng, gọi là “Đền Ông” hay “Đền Thánh Ông” và lập đền thờ nàng, gọi là “Đền Bà” hay “Đền Tiên Bà”, hàng năm mở hội vật võ, còn gọi là Thánh Tiên để tri ân <sup>(1)</sup>.

Nguồn gốc hội vật võ Liễu Đôi đã được truyền thuyết dân gian “Truyện chàng trai họ Đoàn” kể như thế. Hiện tại ở Liễu Đôi vẫn còn ngôi đền thờ chàng trai họ Đoàn. Đền ngoảnh hướng Bắc, quy mô nhỏ gọn, quy hoạch mặt bằng hình chữ “Nhất” (-), kiến trúc đơn giản, như kiến trúc nhà dân, ở cạnh con đường nhỏ, giữa đồng chiêm trũng. Bên trong đền bày bài vị và tượng chàng trai họ Đoàn - ông tổ vật võ của địa phương. Đền không lớn, không có được cái vẻ bề thế, cổ kính vốn thường có ở nơi thờ tự như đình, chùa, điện, phủ thuộc khu vực đồng bằng Bắc bộ, song hương khói quanh năm nghi ngút, như tấm lòng sùng kính của người dân với người anh hùng của quê hương không vơi cạn. Bằng tấm lòng sùng kính và biết ơn ấy, dân làng Liễu Đôi từ bao đời nay đã mở và duy trì hội vật võ - hội

(1) Đền Thánh Ông tức đền thờ chàng trai họ Đoàn được cho là ông tổ vật võ Liễu Đôi, quy mô nhỏ bé, chỉ như ngôi miếu, ngoảnh hướng Bắc.

Thánh Tiên nhằm nêu cao truyền thống thượng võ, truyền thống đánh giặc, cứu nước và vui xuân, mừng năm mới.

Hội vật võ Liễu Đồi, trước kia, được mở mỗi năm một lần tại khu Nương Cửi, từ ngày 5 đến ngày 10 tháng Giêng. Thời Pháp thuộc, vì nhiều lý do, hội ba năm mới mở một lần. Sau đó, vì cơ sở kinh tế của lễ hội là ruộng tự điền và tổ chức giáp không còn, băng đi một thời gian dài, từ năm 1958 đến năm 1979, hội vật võ không mở. Mãi đến năm 1980, hội mới được mở lại, nhưng thời lượng rút ngắn đi, chỉ trong một đến hai ngày, cũng ở khu Nương Cửi. Trong 6 ngày hội của hội vật võ Liễu Đồi xưa, ngày 5 khai hội, rước kiệu, tế lễ và thực hiện các nghi thức cần thiết; ngày 6, 7, 8, 9 tổ chức keo vật, giải vật cho các đô; ngày 10, lễ tạ Thánh, rước kiệu đưa bài vị Thánh về nơi thờ yên vị, đóng cửa đền, kết thúc hội.

Tham dự lễ hội vật võ có toàn thể dân chúng xã Liễu Đồi, bao gồm năm làng, thôn hợp thành là làng Đông, làng Sáu, làng Tháp, thôn Đồng Cầu, thôn Đồng Thượng; đô vật của bản xã và đô vật các làng gần xa. Điều này được minh chứng qua tác phẩm về “Bách thần – Bách nhân” với đô các vùng quê: Sái Cồn, xứ Pheo, xứ La Mai, La Mát, Đặng Xá, Động Đình, Hoa Lư, Rịa, Kiện, Phạm, Bãi Dạm, Quế, Quyền... Tổng cộng, có tới trăm nơi khác nhau. Tất nhiên con số này đã qua thủ pháp phóng đại của thể loại về. Đặc biệt, hội vật võ phụ nữ cũng được thi đấu, cho nên chị em cũng ra gióng với đao, côn, kiếm, quyền, không thua kém so với nam giới.

Đây là điều hiếm có trong hội làng vùng đồng bằng sông Hồng. Nó thể hiện tính dân chủ làng xã tương đối đậm nét.

Ngay từ ngày 5 đầu năm, đầu xuân, hội vật võ đã mở. Vì vậy mà người dân Liễu Đồi vừa ăn Tết Nguyên đán, vừa khẩn trương chuẩn bị cho lễ hội. Rất nhiều thứ phải chuẩn bị, như tiền bạc, lễ vật, trang phục, đồ nghi trượng, dọn vệ sinh đường làng ngõ xóm... Như tất cả các làng (xã) đồng bằng Bắc Bộ trước cách mạng tháng Tám, làng Liễu Đồi thu xếp kinh phí theo mấy nguồn: hoa lợi ruộng tự điền, thu theo đầu đình, theo giáp; thu từ tiền bán chức danh (xã, nhiều, hương, phó...), tiền công đức của người dân và khách thập phương. Mức thu không lớn, vì Liễu Đồi là địa phương chiêm trũng, hay bị mất mùa, dân nghèo lắm. Vấn đề là các chức sắc, chức dịch tính toán sao cho mức thu chi hợp lý, không quá sức dân. Lễ vật dùng trong hội vật võ cũng đạm bạc, đơn sơ, không cầu kỳ: vài phẩm oản, vài nải chuối, hương đăng, nước chè. Điều lạ là ở đây người ta không té rượu, mà cho nước chè vào cút để tế. Chùng ấy lễ vật được dùng, đủ thấy không tốn kém. Trang phục ngày hội, người dân nhu cầu thế nào thì tự mua sắm nấy, miễn là có quần áo lành, đẹp trong ngày hội. Riêng các đô vật chỉ cần cái khó là đủ, miễn sao gọn gàng, dễ thao tác đánh (công), đỡ (thủ). Bắt đầu từ 28 Tết, người dân các giáp, các thôn đã dọn đường từ đền Thánh Ông vào Nương Cửi, đặc biệt là huy động tranh tre, gỗ lạt làm gióng rạp, tức là làm sàn đấu vật. Gióng rạp được làm ở Nương Cửi vì tương truyền đây là nơi chàng trai nhận được guơm thần thưở xa

xưa. Công việc dồn dập, người nào lo việc ấy, nào chuẩn bị chỗ nghỉ ngơi cho khách khứa từ xa về phó hội; nào tìm nguồn thực phẩm chế các món đặc sản dự thi và đãi khách; nào ôn luyện các “miếng” đánh sao cho thuần thục, khiến đối phương phải bó tay, tâm phục khẩu phục trước các đô đất Thánh; nào tổ chức nghi thức Chạy hồi loan, nghi thức Trảm tỵ vào đêm Ba mươi Tết... Cho đến ngày 4 Tết, mọi công việc chuẩn bị đã hoàn tất. Nếu ai đó có dịp quan sát hoạt động chuẩn bị lễ hội ở Liễu Đôi trong tương quan so sánh với hoạt động chuẩn bị lễ hội ở các làng quê khác cùng phủ Lý Nhân xưa, như làng Quyển Sơn (Kim Bảng), làng Lảnh (Duy Tiên), làng Văn Xá (Lý Nhân), làng Vị Hạ (Bình Lục), thì có thể rút ra nhận xét mà không sợ vội vàng, rằng quá trình chuẩn bị cho hội làng của dân làng này cũng khẩn trương, nhưng nghiêng về phía giản dị, thiết thực, không khoa trương, tốn kém mà cốt đạt mục tiêu biểu dương tinh thần thượng võ, đề cao chủ nghĩa anh hùng và niềm tự hào quê hương.

Sáng 5 Tết, toàn thể cộng đồng làng xã hăm hở vào hội vật võ theo tinh thần tự nguyện, dân thân. Tiến trình hội được thực hiện qua những nghi thức, tục lệ sau:

## 1. Về nghi thức

### a. Rước Thánh vào Gióng

“Rước” là rước kiệu. “Thánh” tức là chàng trai họ Đoàn, viên tướng tiên phong đã chiến đấu chống giặc Ngô thuở xa xưa, không may bị tử thương, được thờ ở ngôi đền cách

khu Nương Cửi – tức khu vật võ khoảng 1.000 mét. Sáng ngày 5 Tết, vào giờ tốt, toàn thể dân Liễu Đôi và khách thập phương đã có mặt ở đền Thánh Ông, đưa bài vị chàng trai họ Đoàn lên kiệu, rước về Nương Cửi. Quang cảnh đám rước, nhìn từ xa, khá đông vui, ngoạn mục, hào hùng. Đi đầu đám rước là đội cờ với cờ Ngũ hành, cờ Tứ Linh. Cờ Ngũ hành có các màu xanh, đỏ, trắng, tím, vàng. Cờ Tứ linh mỗi lá thêu một con giống: long, li, quy, phụng. Sau đội cờ đến đội trống chiêng do các đình tráng khiêng. đi kèm theo trống chiêng có thủ hiệu, thủ chiêng, trên đầu có lọng che. Hai ông “thủ” vừa đi vừa đánh trống, chiêng theo nhịp trống rước. Cứ một tiếng “tùng” lại một tiếng “beng” đan xen, tạo âm thanh cặp đôi Âm Dương. Sau đội trống, chiêng là đến chấp kích, bát bảo. Chấp kích có gươm, giáo, đao, thương. Bát bảo có dùi trống, phủ Việt, đàn sáo, lẵng hoa, thư kiếm, quạt, bầu rượu, túi thơ. Cả hai thứ đều tượng trưng cho uy quyền của thần. Đi giữa hai hàng chấp kích, bát bảo là một quan viên vác biển đề “Thánh Ông tối linh thần”. Trên đầu ông này có lọng che. Sau đội chấp kích, bát bảo là phường đồng văn – tức phường trống, gồm trống khầu, thanh la, trống bản, trống cơm. Cả bọn vừa đi vừa chơi điệu trống rước. Sau phường đồng văn là hai quan viên mặc quần ống sớ, áo thụng, cầm cờ lệnh và cầm thanh gươm. Cờ và gươm ấy cũng tượng trưng cho uy quyền của thần, cho nên có lọng che.

Đi sau đội chấp kích, bát bảo là phường bát âm với tám loại nhạc cụ khác nhau: sáo, nhị, đàn, tìu, cảnh, kèn, trống

com, trồng con. Suốt dọc đường, phường bát âm chỉ chơi điệu Lưu thủy hành vân, nghe trang trọng.

Tiếp theo phường bát âm là kiệu long đình, trên có bày bài vị Thánh Ông tức chàng trai họ Đoàn, bát hương, Ngũ quả do 8 đình tráng son trẻ, thanh tân khiêng và cũng có chùng ấy đình tráng dự bị để thay thế khi cần thiết.

Đi sau cùng hộ giá là các quan viên, kỳ mục, chức dịch, nam phụ lão ấu trong làng, các đồ vật địa phương và đồ vật tứ phương phó hội. Trong nghi thức rước kiệu rước Thánh vào gióng của hội vật Liễu Đôi, người dân Liễu Đôi thực hiện một thao tác lạ lùng, không có trong lễ rước của các hội làng khác. Đó là người dân, từ già đến trẻ đều đem theo dụng cụ nhà nông như rìu, dao phát bờ, đòn càn, đòn xóc, liềm, búa, hái, câu liềm, gậy gộc... để hộ giá cho long kiệu. Đi rước Thánh không đi tay không, ai có gì mang ấy. Đây đều là nông cụ, song khi cần cũng là vũ khí giết giặc giữ nước, giữ làng. Bên cạnh đồ nghi trượng, nghi vệ như cờ, quạt, kèn, trống, đàn, lọng, kiệu còn có cả một rừng vũ khí thô sơ. Tất cả đã hợp thành một đám rước vừa có cái đông đảo, bề thế, rực rỡ sắc màu, náo nhiệt âm thanh, vừa có cái vẻ sục sôi, dữ dội của một tuần hành lớn. Tính chất sử thi hào hùng của đám rước trong hội vật Liễu Đôi đã được thể hiện một phần qua đoạn về sau:

*“Giáo dàn mặt đất chói loà*

*Kiểm vung, gậy múa sao sa cỡi trần*

*Reo hò bão cuốn, mây vùn*

*Trống chiêng vang đến chín lần trời cao*

*Đồ vật tựa sóng ào ào*

*Mình trần, khó gọn, khăn đào thắt ngay*

*Pháo mừng dậy đất từng tràng”*

(trích “Về Hội vật võ”)

Quãng đường từ đền Thánh Ông đến khu Nương Cừ – diễn trường đấu vật, chỉ dài khoảng 1.000 mét, nhưng đám rước phải rờn rấn hết một canh giờ (tương đương 2 tiếng giờ đương đại). Khi kiệu Thánh đã vào gióng, diễn xướng tế lễ bắt đầu. Ngoài hương đăng, lễ vật tế Thánh khá đơn giản: dăm phẩm oản, mấy nải chuối, cút nước chè, đĩa hoa... Cuộc tế lễ diễn ra trong một canh giờ, với đầy đủ các bước của một cuộc hội tế thông thường. Nghĩa là nó cũng trải qua ba bước lớn: Sơ hiến lễ; Á hiến lễ; Chung hiến lễ và về thành phần cũng có đủ chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự. Trang phục của tế nam quan cũng giống trang phục đội tế nam quan các hội lễ khác. Điểm khác là ở chỗ, diễn xướng tế lễ nhanh hơn chút ít, không kéo dài tới một canh rưỡi (tương đương 3 tiếng giờ đương đại), vì định hướng chính của hội vẫn là các giải vật, keo vật.

### **b. Lễ phát hỏa**

Sau nghi thức “Rước Thánh vào gióng” là đến nghi thức “Lễ phát hỏa”. Từ hai bên kiệu, song hỏa uy linh, hai hàng

đuốc lửa 12 bó dùng dùng bốc cháy, để rồi về gióng vào lễ hoá quang, đốt một “hỏa hồ ngút đến trời cao”. Để thực hiện nghi thức “Lễ phát hỏa”, một vị quan viên đốt lên một ngọn lửa, cho nó bốc thật cao, thật sáng. Đây là hành động hội có tính chất tái hiện lại hình ảnh ngọn lửa thiêng đã bốc cao từ ngàn xưa tại nơi đây.

### *c. Lễ trao gươm và thắt khăn đào*

Một vị quan viên cao tuổi, có uy tín với làng, vợ chồng song toàn, con cái có đủ cả trai lẫn gái, không bị đại tang, đóng vai ông Trùm, được làng cử đánh trống cái, tức là cầm chịch cho hội. Ông Trùm trao gươm lấy trên kiệu Thánh xuống, rồi thắt khăn đào cho một đô vật danh dự, ngồi dưới chân cây dãi trước rạp khi được ông Trùm trao gươm Thánh “đô” danh dự, phải nâng thanh gươm lên ngang mày, đặt trên một tấm lụa đào, đi giật lùi trước kiệu. Thanh gươm phải được nâng giữ cho thật cân bằng, cầm không được để gươm “thăng đảo” bên này hoặc bên kia, phải đi cho nghiêm, sao cho gươm đi trong hội như “trôi” trên đầu ngàn người. Nghi thức này, hành động hội này nhằm tái hiện việc chàng trai họ Đoàn - ông tổ vật võ Liễu Đồi nhận được gươm báu (gươm thần) và khăn đào để từ đây lên đường đánh giặc Ngô, giải phóng đất nước. Nghi thức thiêng liêng ấy đã được ca dao ghi nhận:

*“Oai phong là lễ trao gươm*

*Chiêng khua dậy đất, trống dền trời cao*

*Nghiêng trời lễ thắt khăn đào*

*Người reo như thác ào ào bốn phương”*

(Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đồi)

### *d. Lễ Múa cờ tụ nghĩa*

Múa cờ tụ nghĩa là một điệu múa mang tên “Thiên nhân kỳ trận”. Diễn xướng múa cờ tụ nghĩa được thực hiện như sau: hai người múa, mỗi người một lá cờ đỏ hình vuông, tiến từ hai bên kiệu Thánh, ra giữa gióng, múa theo nhịp trống cái của ông Trùm. Ngọn cờ có khi xoay tròn từ thấp lên cao tựa như kêu gọi, thúc giục, có lúc tung hoành bốn phương, giống ngọn giáo xung trận. Nghi thức này muốn tái hiện việc chàng trai họ Đoàn và các trai hùng, gái kiệt của quê hương phát cờ khởi nghĩa, tụ binh đánh giặc thời xưa. Về hội vật võ Liễu Đồi đã phản ánh sinh động lễ thức “Múa cờ tụ nghĩa”:

*“Múa mừng, trông đã khéo tay*

*Múa mời, áo đỏ như bầy tiên sa*

*Trống rung, cờ cắm la đà...”*

(Về “Hội vật võ Liễu Đồi”)

### *e. Lễ Thanh động*

Lễ được bắt đầu bằng việc ông Trùm dùng dùi nện vào trống cái ở dóng nổi lên liên hồi, liền đó pháo nổ ran, tiếng chuông, tiếng cồng, tiếng mõ, tiếng thanh la ở khu Nương Cửi và ở các đền, đình, chùa đều hưởng ứng. Rồi tiếng



người reo hò cổ vũ âm vang. Tất cả đều nhằm tái hiện khí thế xuất quân oai hùng, hùng hực thuở xa xưa.

Bốn nghi thức trên nên hiểu như thế nào? Chúng có mối quan hệ như thế nào với truyền thuyết “Truyện chàng trai họ Đoàn”? Theo suy nghĩ của chúng tôi, cả bốn nghi thức, bốn hành động hội trên đều có thể là dạng hèm chiến trận, nhằm tái hiện một cách khái quát quá trình chàng trai họ Đoàn và đồng đảo trai hùng gái kiệt đất Liễu Đôi ra trận chiến đấu, đánh đuổi quân xâm lược Ngô, cứu nước cứu làng. Đồng thời cả bốn nghi thức trên đều phản chiếu tương hợp, sát đúng với cốt truyện chàng trai họ Đoàn. Giữa chúng có mối quan hệ hô ứng, cái này chứng minh cho cái kia và ngược lại. Hà Nam nay, phủ Lý Nhân xưa là đất của truyền thuyết – kể cả truyền thuyết lịch sử lẫn truyền thuyết địa danh. Nhưng truyền thuyết là dã sử chứ không phải là lịch sử. “Truyện chàng trai họ Đoàn” với tính cách một dã sử đã được người dân Liễu Đôi coi như nguồn gốc nảy sinh hội vật võ Thánh Tiên. Vì thế, người nghiên cứu văn hoá dân gian, nhiều lắm cũng chỉ có thể coi các chi tiết, coi mô típ trong truyện là chân thực, sinh động, ứng hợp tài tình với các nghi thức quan trọng của hội vật võ, chứ không thể nhìn nó như sự thực lịch sử?

Sau những nghi thức cơ bản, hội làng chuyển sang cuộc vật võ với những tục lệ riêng của nó. Nếu nhìn hội vật võ Liễu Đôi như một tiến trình, thì cần tìm tòi, khảo sát những tục lệ có liên quan.

## 2. Tục trao hương

Trao hương còn gọi là “tặng hương”, “bái hương”. Thời xưa, khách về dự hội vật võ Liễu Đôi, khi đi qua cửa chính, ai cũng nhận được một nén hương thơm từ tay một cô gái xinh đẹp trao tặng với ý nghĩa thấp lầy may, thấp cho thơm lòng thơm dạ. Gốc gác của tục trao hương bắt nguồn từ một truyện dân gian. Làng Liễu Đôi thực hành lệ này chu đáo, cẩn trọng. Trước tiên là chọn “người trao hương”. Người này đẹp gái nhất chạ (làng), lại phải là người đoan trang, được các làng tiền cử và được các kỳ lão quyết định.

Vào hội, người trao hương ăn mặc đẹp, cùng vài phụ lễ đứng bên cửa chính dẫn vào khu Nương Cửi, trước mặt là một án thư, trên có bình hương cháy đỏ. Khách đến dự hội, người trao hương rút một nén hương cặp vào giữa hai bàn tay chấp lại kính cẩn đưa như vái dâng. Khách cũng đáp lại cung kính, đưa hai tay ra nhận nén hương và vái lại người trao hương một vái. Người dân Liễu Đôi quan niệm “Trao hương được ngãi, vái hương được phúc”. Trong 6 ngày hội, tục treo hương chỉ được tiến hành vào buổi sáng các ngày. Cho nên, khách gần xa đều phó hội sớm để được trao hương. Nén hương trở thành thiêng liêng với mỗi người:

*“Vào hội cầu nhang*

*Vào làng cầu thổ”*

## 3. Tục năm keo trai rớt

“Rớt” là cuối cùng. Những cậu con trai của làng Liễu Đôi ra đời cuối cùng trong năm qua thì gọi là trai rớt. Mở